

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành quy định mức kinh tế kỹ thuật
cho hoạt động khuyến nông áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 của Chính phủ về khuyến nông;

Căn cứ Thông tư số 75/2019/TT-BTC ngày 04/11/2019 của Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện hoạt động khuyến nông;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 4723/TTr-SNN ngày 21/9/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo quyết định này quy định mức kinh tế kỹ thuật thuộc các lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi - thú y, thủy sản áp dụng cho hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh, cụ thể như sau:

1. Lĩnh vực trồng trọt: 61 mô hình (chi tiết như Phụ lục I kèm theo).
2. Lĩnh vực chăn nuôi - thú y: 29 mô hình (chi tiết như Phụ lục II kèm theo).
3. Lĩnh vực thủy sản: 22 mô hình (chi tiết như Phụ lục III kèm theo).
4. Diễn giải định mức công kỹ thuật (chi tiết như Phụ lục IV kèm theo).

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức triển khai, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/11/2021.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các sở, ngành tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
 - Bộ Nông nghiệp và PTNT, Bộ Tài chính;
 - Cục Kiểm soát TTHC - VP Chính phủ;
 - Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
 - TT.TU, TT.HĐND tỉnh (b/c);
 - TT.UBMTTQVN và các Đoàn thể tỉnh;
 - Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
 - Phòng: KTTC, THKSTTHC;
 - Cổng thông tin điện tử tỉnh;
 - Lưu: VT, SNN, Nguyễn.
- QD_DINH MUC KTKT KHUYEN NONG (4723)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Út

PHỤ LỤC I
ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT
(ban hành kèm theo Quyết định số 44 /2021/QĐ-UBND
ngày 19 /10/2021 của UBND tỉnh Long An)

A. CÂY LÚA

1. MÔ HÌNH SẢN XUẤT LÚA ỨNG DỤNG KỸ THUẬT THÂM CANH TỔNG HỢP

Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây lúa
2	Quy mô	- Quy mô hẹp: thực hiện trên một hộ với diện tích từ 1.000 m ² đến dưới 10.000 m ² - Quy mô rộng: thực hiện trên nhóm nông hộ (4 - 10 hộ) với tổng diện tích từ 5 – 10 ha. Diện tích thực hiện/hộ: tối thiểu 5.000 m ² , tối đa 30.000 m ²
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng sạ hàng, sạ thưa, sạ theo cụm, cấy...
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Thực hiện quy trình canh tác lúa theo 1 phải 6 giảm, 1 phải 5 giảm, 3 giảm 3 tăng,... Sử dụng thuốc BVTV nguồn gốc sinh học
5	Thời gian thực hiện	4-6 tháng

Định mức giống, vật tư, thiết bị thiết yếu

Tính cho: 01ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống (hạt)			
	Nhóm cao sản ngắn ngày, nhóm B (trung mùa)	kg	80-100	
	Nhóm lúa mùa	kg	60-70	
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	90	Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, lân, kali clorua, DAP, NPK,...)
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	60	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	60	

5	Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng,...)	Kg	300	Phân hữu cơ dạng rắn khi thay thể sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
6	Thuốc BVTV gốc sinh học	đồng	700.000	
7	Thuốc cỏ	đồng	300.000	

(Nguồn tham khảo:

+ Quyết định số 3073/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn ban hành các định mức tạm thời áp dụng cho các chương trình, dự án khuyến nông.

+ Định mức kỹ thuật chi tiết kèm theo Hướng dẫn số 467/HD-TTKN ngày 01/8/2015 của Trung tâm Khuyến nông (Trung tâm DVNN Long An) về hướng dẫn định mức chi các loại hình nghiệp vụ khuyến nông năm 2015)

Định mức triển khai mô hình

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	4-6	
2	Bảng giới thiệu điểm, mô hình trình diễn	Chiếc/hộ	1	Cho tất cả các hộ tham gia
3	Hội nghị triển khai (Chỉ áp dụng với MH thực hiện trên quy mô rộng)	ngày	1	Các nội dung chi: tài liệu, văn phòng phẩm, vật tư thực hành, tiền ăn, nước uống, giảng viên, báo cáo viên, thuê hội trường, địa điểm tổ chức, thiết bị phục vụ,... theo quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021
4	Tập huấn trong mô hình (Chỉ áp dụng với MH thực hiện trên quy mô rộng)	ngày	≤ 2	
5	Hội thảo tổng kết mô hình (số lượng đại biểu tham dự tối thiểu là 25 người, tối đa là 80 người/cuộc)	ngày	01	
6	Công cán bộ kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức QL, hướng dẫn KT, kiểm tra, báo cáo...)			
	Đối với MH quy mô hẹp	công	30	
	Đối với MH quy mô rộng	công	60	- Cán bộ kỹ thuật được hưởng công này thay cho thanh toán công tác phí. - Số lượng công diễn giải theo bảng phụ lục. - Định mức công = mức lương cơ sở/22 ngày
7	Phương tiện đi lại của CB kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức, quản lý, hướng dẫn, kỹ thuật, kiểm tra, báo cáo...)			Thanh toán thực tế theo quy định tại điểm 1, khoản III, điều 1, Quyết định số 72/2017/QĐ-UBND
	Đối với MH quy mô hẹp	lần đi lại	22	44 lượt đi về
	Đối với MH quy mô rộng	lần đi lại	44	88 lượt đi về

2. MÔ HÌNH TRÌNH ĐIỂN QUY TRÌNH CANH TÁC LÚA THEO HƯỚNG HỮU CƠ

Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây lúa
2	Quy mô	- Quy mô hẹp: thực hiện trên một hộ với diện tích từ 1.000 m ² đến dưới 10.000 m ² - Quy mô rộng: thực hiện trên nhóm nông hộ (3 - 10 hộ) với tổng diện tích từ 2 – 10 ha. Diện tích thực hiện/hộ: tối thiểu 5.000 m ² , tối đa 30.000 m ²
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng cấy, sạ hàng, sạ thưa, sạ theo cụm,...
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Thực hiện quy trình sản xuất lúa theo hướng hữu cơ, sử dụng phân bón hữu cơ, thuốc BVTV (và các chế phẩm khác) có nguồn gốc sinh học trong quản lý dịch hại
5	Thời gian thực hiện	4-6 tháng

Định mức giống, vật tư

Tính cho: 1ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống (hạt)			
	Nhóm cao sản ngắn ngày, nhóm B (trung mùa)	kg	80-100	
	Nhóm lúa mùa	kg	60-70	
2	Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng, ...)	kg	1.500	Phân hữu cơ dạng rắn khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
3	Kali hữu cơ	Lít	0,5	
4	Phân bón lá hữu cơ	lít	2	
5	Chế phẩm sinh học phân hủy rơm rạ	kg	4	
6	Thuốc trừ sâu sinh học	Lít	4	
7	Thuốc trừ bệnh sinh học	đồng	700.000	

(Nguồn tham khảo:

+ Quyết định số 663/QĐ-BNN-KHCN ngày 03/02/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn ban hành định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông.

+ Định mức kỹ thuật chi tiết kèm theo Hướng dẫn số 467/HD-TTKN ngày 01/8/2015 của Trung tâm Khuyến nông (Trung tâm DVNN Long An) về hướng dẫn định mức chi các loại hình nghiệp vụ khuyến nông năm 2015 và thực tế sản xuất tại địa phương).

Định mức triển khai mô hình

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	4-6	
2	Bảng giới thiệu điểm, mô hình trình diễn	Chiếc/hộ	1	Cho tất cả các hộ tham gia
3	Hội nghị triển khai (Chỉ áp dụng với MH thực hiện trên quy mô rộng)	ngày	1	Các nội dung chi: tài liệu, văn phòng phẩm, vật tư thực hành, tiền ăn, nước uống, giảng viên, báo cáo viên, thuê hội trường, địa điểm tổ chức, thiết bị phục vụ,... theo quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021
4	Tập huấn trong mô hình (Chỉ áp dụng với MH thực hiện trên quy mô rộng)	ngày	≤ 2	
5	Hội thảo tổng kết mô hình (số lượng đại biểu tham dự tối thiểu là 25 người, tối đa là 80 người/cuộc)	ngày	01	
6	Công cán bộ kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức QL, hướng dẫn KT, kiểm tra, báo cáo...)			- Cán bộ kỹ thuật được hưởng công này thay cho thanh toán công tác phí. - Số lượng công diễn giải theo bảng phụ lục. - Định mức công = mức lương cơ sở/22 ngày
	Đối với MH quy mô hẹp	công	30	
	Đối với MH quy mô rộng	công	60	
7	Phương tiện đi lại của CB kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức, quản lý, hướng dẫn, kỹ thuật, kiểm tra, báo cáo...)			Thanh toán thực tế theo quy định tại điểm 1, khoản III, điều 1, Quyết định số 72/2017/QĐ-UBND
	Đối với MH quy mô hẹp	lần đi lại	22	44 lượt đi về
	Đối với MH quy mô rộng	lần đi lại	44	88 lượt đi về

B. CÂY ĂN QUẢ

3. MÔ HÌNH TRỒNG, THÂM CANH THANH LONG THEO GAP

Yêu cầu chung

TT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Thanh long
2	Quy mô	- Quy mô hẹp: thực hiện trên một hộ với diện tích từ 1.000 m ² đến dưới 10.000 m ² - Quy mô rộng: thực hiện trên nhóm nông hộ (3 - 7 hộ) với tổng diện tích từ 1 – 3 ha. Diện tích thực hiện/hộ: tối thiểu 1.000 m ² , tối đa 10.000 m ²
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Mô hình trồng thanh long kiểu trụ và áp dụng sản xuất theo tiêu chuẩn GAP
4	Yêu cầu về kỹ thuật	- Đối với mô hình trồng mới: tỷ lệ sống các hom trên 90% - Đối với mô hình thâm canh: sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn
5	Thời gian thực hiện	9 tháng

Định mức giống, vật tư*Tính cho: 1ha*

STT	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú	
MH trồng mới	Giống			Năm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh tại VN	
	+ Giống trồng mới	hom	4.400		
	+ Giống trồng dặm	hom	220		
		Trụ xi măng	trụ	1.100	- Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỷ lệ tương ứng (Urê, lân, kali clorua, DAP, NPK, ...). - Phân hữu cơ dạng rắn khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
		Đạm nguyên chất (N)	kg	160	
		Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	180	
		Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	270	
	Nấm Trichoderma	kg	16		
	Phân hữu cơ(sinh học, vi sinh, khoáng,...)	kg	5.500		
	Thuốc BVTV	Đồng	2.000.000		
MH thâm canh	Đạm nguyên chất (N)	kg	280		
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	360		
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	470		
	Phân hữu cơ(sinh học, vi sinh, khoáng,...)	kg	5.500		
	Nấm Trichoderma	kg	16		
	Thuốc BVTV	Đồng	3.000.000		

(Nguồn tham khảo:

+ Quyết định số 3073/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn ban hành các định mức tạm thời áp dụng cho các chương trình, dự án khuyến nông

+ Định mức kỹ thuật chi tiết kèm theo Hướng dẫn số 467/HD-TTKN ngày 01/8/2015 của Trung tâm Khuyến nông (Trung tâm DVNN Long An) về hướng dẫn định mức chi các loại hình nghiệp vụ khuyến nông năm 2015 và thực tế sản xuất tại địa phương).

Định mức triển khai mô hình

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	9	
2	Bảng giới thiệu điểm, mô hình trình diễn	Chiếc/hộ	1	Cho tất cả các hộ tham gia
3	Hội nghị triển khai (Chỉ áp dụng với MH thực hiện trên quy mô rộng)	ngày	1	Các nội dung chi: tài liệu, văn phòng phẩm, vật tư thực hành, tiền ăn, nước uống, giảng viên, báo cáo viên, thuê hội trường, địa điểm tổ chức, thiết bị phục vụ, ... theo quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021
4	Tập huấn trong mô hình (Chỉ áp dụng với MH thực hiện trên quy mô rộng)	ngày	≤ 2	
5	Hội thảo tổng kết mô hình (số lượng đại biểu tham dự tối thiểu là 25 người, tối đa là 80 người/cuộc)	ngày	01	

6	Công cán bộ kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức QL, hướng dẫn KT, kiểm tra, báo cáo...)			- Cán bộ kỹ thuật được hưởng công này thay cho thanh toán công tác phí. - Số lượng công diễn giải theo bảng phụ lục. - Định mức công = mức lương cơ sở/22 ngày	
		Đối với MH quy mô hẹp	công		35
	Đối với MH quy mô rộng	công	70		
7	Phương tiện đi lại của CB kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức, quản lý, hướng dẫn, kỹ thuật, kiểm tra, báo cáo...)			Thanh toán thực tế theo quy định tại điểm 1, khoản III, điều 1, Quyết định số 72/2017/QĐ-UBND	
		Đối với MH quy mô hẹp	lần đi lại	25	50 lượt đi về
		Đối với MH quy mô rộng	lần đi lại	50	100 lượt đi về

4. MÔ HÌNH TRỒNG, THÂM CANH THANH LONG KIỂU GIÀN CHỮ T THEO GAP

Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Thanh long
2	Quy mô	- Quy mô hẹp: thực hiện trên một hộ với diện tích từ 1.000 m ² đến dưới 10.000 m ² - Quy mô rộng: thực hiện trên nhóm nông hộ (3 - 7 hộ) với tổng diện tích từ 1 – 3 ha. Diện tích thực hiện/hộ: tối thiểu 1.000 m ² , tối đa 10.000 m ²
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Mô hình trồng thanh long kiểu giàn và áp dụng sản xuất theo tiêu chuẩn GAP
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Đối với mô hình trồng mới: tỷ lệ sống các hom trên 90% Đối với mô hình thâm canh: năng suất ổn định từ 30 tấn/ha/năm, sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn
5	Thời gian thực hiện	9 tháng

Định mức giống, vật tư

Tính cho: 1ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1. Mô hình trồng mới				
	Giống	Hom	5.555	Nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh tại VN
	Trụ xi măng	Trụ	1.200	
	Đạm nguyên chất (N)	Kg	220	Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	300	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	150	

	Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng,...)	Kg	3.000	thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, lân, kali clorua, DAP, NPK,...) Phân hữu cơ dạng rắn khi thay thể sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
	Vôi bột	Kg	550	
	Thuốc BVTV	Đồng	1.000.000	
2. Mô hình thâm canh				
	Đạm nguyên chất (N)	Kg	660	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	660	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	450	
	Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng,...)	Kg	9.000	
	Thuốc BVTV	Đồng	2.000.000	

(Nguồn tham khảo: Quyết định số 274/QĐ-BNN- KHCN, ngày 09/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn ban hành tạm thời các định mức kinh tế, kỹ thuật áp dụng cho các dự án khuyến nông Trung ương)

Định mức triển khai mô hình

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	9	
2	Bảng giới thiệu điểm, mô hình trình diễn	Chiếc/hộ	1	Cho tất cả các hộ tham gia
3	Hội nghị triển khai (Chỉ áp dụng với MH thực hiện trên quy mô rộng)	ngày	1	Các nội dung chi: tài liệu, văn phòng phẩm, vật tư thực hành, tiền ăn, nước uống, giảng viên, báo cáo viên, thuê hội trường, địa điểm tổ chức, thiết bị phục vụ,... theo quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021
4	Tập huấn trong mô hình (Chỉ áp dụng với MH thực hiện trên quy mô rộng)	ngày	≤ 2	
5	Hội thảo tổng kết mô hình (số lượng đại biểu tham dự tối thiểu là 25 người, tối đa là 80 người/cuộc)	ngày	01	
6	Công cán bộ kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức QL, hướng dẫn KT, kiểm tra, báo cáo...)			
	Đối với MH quy mô hẹp	công	35	
	Đối với MH quy mô rộng	công	70	- Cán bộ kỹ thuật được hưởng công này thay cho thanh toán công tác phí. - Số lượng công diễn giải theo bảng phụ lục. - Định mức công = mức lương cơ sở/22 ngày
7	Phương tiện đi lại của CB kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức, quản lý, hướng dẫn, kỹ thuật, kiểm tra, báo cáo...)			Thanh toán thực tế theo quy định tại điểm 1, khoản III, điều 1, Quyết định số 72/2017/QĐ-UBND
	Đối với MH quy mô hẹp	lần đi lại	25	50 lượt đi về
	Đối với MH quy mô rộng	lần đi lại	50	80 lượt đi về

5. MÔ HÌNH TRỒNG, THÂM CANH THANH LONG THEO HƯỚNG HỮU CƠ

Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây thanh long
2	Quy mô	- Quy mô hẹp: thực hiện trên một hộ với diện tích từ 1.000 m ² đến dưới 10.000 m ² - Quy mô rộng: thực hiện trên nhóm nông hộ (3 - 7 hộ) với tổng diện tích từ 1 – 3 ha. Diện tích thực hiện/hộ: tối thiểu 1.000 m ² , tối đa 10.000 m ²
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình hữu cơ
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Không sử dụng phân bón, thuốc BVTV hóa học
5	Thời gian thực hiện	9 tháng

Định mức giống, vật tư

Tính cho: 1 ha

MH	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
Mô hình trồng mới	Hom giống			Năm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh tại VN
	+ Giống trồng mới	hom	4.400	
	+ Giống trồng dặm (5%)	hom	220	
	Trụ xi măng	trụ	1.100	
	Vật tư phân bón			
	- Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng,...)	kg	8.000	
	- Phân chuồng ủ hoai	kg	30.000	
	- Phân bón lá hữu cơ	lít	12	
	- Phân bón gốc hữu cơ	kg	270	
	- Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	30	Sử dụng phân lân tự nhiên (Gốc phosphate P ₂ O ₅ ≥ 28% hoặc Apatit P ₂ O ₅ ≥ 14%)
	- Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	190	Sử dụng Kali sulphate (K ₂ O ≤ 30%)
	- Chất điều hòa pH đất	kg	1.100	Vôi bột hoặc Dolomit
	Thuốc BVTV			
	- Trichoderma	kg	60	
	- Chế phẩm sinh học BVTV	kg/lít	20	
- Bẫy thu hút côn trùng (bẫy Pheromone, bẫy dính, bẫy ánh sáng,...)	cái	30		

Mô hình thâm canh	Vật tư phân bón			
	- Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng,...)	kg	14.000	
	- Phân chuồng ủ hoai	kg	40.000	
	- Phân bón lá hữu cơ	lít	20	
	- Phân bón gốc hữu cơ	kg	450	
	- Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	80	Sử dụng phân lân tự nhiên (Gốc phosphate P ₂ O ₅ ≥ 28% hoặc Apatit P ₂ O ₅ ≥ 14%)
	- Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	330	Sử dụng Kali sulphate (K ₂ O ≤ 30%)
	- Chất điều hòa pH đất	kg	1.100	Vôi bột hoặc Dolomit
	Thuốc BVTV			
	- Trichoderma	kg	100	
	- Chế phẩm sinh học BVTV	kg/lít	30	
	- Bẫy thu hút côn trùng (bẫy Pheromone, bẫy dính, bẫy ánh sáng,...)	cái	30	
	- Xử lý phế phụ phẩm	đồng	4.000.000	

Định mức triển khai mô hình

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	9	
2	Bảng giới thiệu điểm, mô hình trình diễn	Chiếc/hộ	1	Cho tất cả các hộ tham gia
3	Hội nghị triển khai (Chỉ áp dụng với MH thực hiện trên quy mô rộng)	ngày	1	Các nội dung chi: tài liệu, văn phòng phẩm, vật tư thực hành, tiền ăn, nước uống, giảng viên, báo cáo viên, thuê hội trường, địa điểm tổ chức, thiết bị phục vụ,... theo quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021
4	Tập huấn trong mô hình (Chỉ áp dụng với MH thực hiện trên quy mô rộng)	ngày	≤ 2	
5	Hội thảo tổng kết mô hình (số lượng đại biểu tham dự tối thiểu là 25 người, tối đa là 80 người/cuộc)	ngày	01	
6	Công cán bộ kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức QL, hướng dẫn KT, kiểm tra, báo cáo...)			
	Đối với MH quy mô hẹp	công	35	
	Đối với MH quy mô rộng	công	70	- Cán bộ kỹ thuật được hưởng công này thay cho thanh toán công tác phí. - Số lượng công diễn giải theo bảng phụ lục. - Định mức công = mức lương cơ sở/22 ngày

7	Phương tiện đi lại của CB kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức, quản lý, hướng dẫn, kỹ thuật, kiểm tra, báo cáo...)			Thanh toán thực tế theo quy định tại điểm 1, khoản III, điều 1, Quyết định số 72/2017/QĐ-UBND
	Đối với MH quy mô hẹp	lần đi lại	25	50 lượt đi về
	Đối với MH quy mô rộng	lần đi lại	50	100 lượt đi về

6. MÔ HÌNH TRỒNG, THÂM CANH CHANH THEO GAP

Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Chanh có hạt, chanh không hạt
2	Quy mô	- Quy mô hẹp: thực hiện trên một hộ với diện tích từ 1.000 m ² đến dưới 10.000 m ² - Quy mô rộng: thực hiện trên nhóm nông hộ (3 - 7 hộ) với tổng diện tích từ 1 – 3 ha. Diện tích thực hiện/hộ: tối thiểu 1.000 m ² , tối đa 10.000 m ²
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP
4	Yêu cầu về kỹ thuật	- Đối với mô hình trồng mới: tỷ lệ sống các cây giống trên 90% - Đối với mô hình thâm canh: sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn
5	Thời gian thực hiện	9 tháng

Định mức giống, vật tư

Tính cho: 1ha

MH	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
Trồng mới	Cây giống	cây	550	Nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh tại VN
	Đạm nguyên chất	kg	165	- Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, lân, kali clorua, DAP, NPK,...) - Phân hữu cơ dạng rắn khi thay thế sang phân bón
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	180	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	288	
	Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng,...)	kg	3.750	
	Vôi bột	kg	1.200	
	Nấm Trichoderma	kg	16	
	Thuốc BVTV	Đồng	2.000.000	
Thâm	Đạm nguyên chất	kg	166	

canh	Lân nguyên chất	kg	195	dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
	Kali nguyên chất	kg	240	
	Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng,...)	kg	3.750	
	Nấm Trichoderma	kg	16	
	Thuốc BVTV	Đồng	2.000.000	

(Nguồn tham khảo: Định mức kỹ thuật chi tiết kèm theo Hướng dẫn số 467/HD-TTKN ngày 01/8/2015 của Trung tâm Khuyến nông (Trung tâm DVNN Long An) về hướng dẫn định mức chi các loại hình nghiệp vụ khuyến nông năm 2015 và thực tế sản xuất tại địa phương)

Định mức triển khai mô hình

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	9	
2	Bảng giới thiệu điểm, mô hình trình diễn	Chiếc/hộ	1	Cho tất cả các hộ tham gia
3	Hội nghị triển khai (Chỉ áp dụng với MH thực hiện trên quy mô rộng)	ngày	1	Các nội dung chi: tài liệu, văn phòng phẩm, vật tư thực hành, tiền ăn, nước uống, giảng viên, báo cáo viên, thuê hội trường, địa điểm tổ chức, thiết bị phục vụ,... theo quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021
4	Tập huấn trong mô hình (Chỉ áp dụng với MH thực hiện trên quy mô rộng)	ngày	≤ 2	
5	Hội thảo tổng kết mô hình (số lượng đại biểu tham dự tối thiểu là 25 người, tối đa là 80 người/cuộc)	ngày	01	
6	Công cán bộ kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức QL, hướng dẫn KT, kiểm tra, báo cáo...)			
	Đối với MH quy mô hẹp	công	35	
	Đối với MH quy mô rộng	công	70	- Cán bộ kỹ thuật được hưởng công này thay cho thanh toán công tác phí. - Số lượng công diễn giải theo bảng phụ lục. - Định mức công = mức lương cơ sở/22 ngày
7	Phương tiện đi lại của CB kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức, quản lý, hướng dẫn, kỹ thuật, kiểm tra, báo cáo...)			Thanh toán thực tế theo quy định tại điểm 1, khoản III, điều 1, Quyết định số 72/2017/QĐ-UBND
	Đối với MH quy mô hẹp	lần đi lại	25	50 lượt đi về
	Đối với MH quy mô rộng	lần đi lại	50	100 lượt đi về

7. MÔ HÌNH TRỒNG, THÂM CANH BƯỞI THEO GAP

Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Trồng, thâm canh bưởi theo GAP/VietGAP

2	Quy mô	- Quy mô hẹp: thực hiện trên một hộ với diện tích từ 1.000 m ² đến dưới 10.000 m ² - Quy mô rộng: thực hiện trên nhóm nông hộ với diện tích từ 1 – 3 ha. Diện tích thực hiện/hộ: tối thiểu 1.000 m ² , tối đa 10.000 m ²
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn.
5	Thời gian thực hiện	9 tháng

Định mức giống, vật tư

Tính cho: 1ha

MH	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
1. Trồng mới	1.1 Giống trồng mới	cây	400	Năm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh tại VN
	1.2 Giống trồng dặm	cây	20	
	1.3 Phân đạm nguyên chất (N)	kg	90	Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, lân, kali clorua, DAP, NPK,...)
	1.4 Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	70	
	1.5 Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	120	
	1.6 Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng,...)	kg	3.000	
	1.7 Vôi bột	kg	400	
	1.8 Nấm Trichoderma	kg	16	
	1.9 Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	
2. Thâm canh	2.1 Phân đạm nguyên chất (N)	kg	190	Phân hữu cơ dạng rắn khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
	2.2 Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	100	
	2.3 Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	300	
	2.4 Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng,...)	kg	3.000	
	2.5 Túi bao trái	túi	20.000	
	2.6 Nấm Trichoderma	kg	16	
	2.7 Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	

Nguồn tham khảo:

+ Quyết định số 1035/QĐ-BNN-KHCN ngày 24/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành về định mức kinh tế kỹ thuật áp dụng cho dự án khuyến nông trung ương lĩnh vực trồng trọt- bảo vệ thực vật.

+ Định mức kỹ thuật chi tiết kèm theo Hướng dẫn số 467/HD-TTKN ngày 01/8/2015 của Trung tâm Khuyến nông (Trung tâm DVNN Long An) về hướng dẫn định mức chi các loại hình nghiệp vụ khuyến nông năm 2015.

Định mức triển khai mô hình

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	9	
2	Bảng giới thiệu điểm, mô hình trình diễn	Chiếc/hộ	1	Cho tất cả các hộ tham gia
3	Hội nghị triển khai (Chỉ áp dụng với MH thực hiện trên quy mô rộng)	ngày	1	Các nội dung chi: tài liệu, văn phòng phẩm, vật tư thực hành, tiền ăn, nước uống, giảng viên, báo cáo viên, thuê hội trường, địa điểm tổ chức, thiết bị phục vụ,... theo quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021
4	Tập huấn trong mô hình (Chỉ áp dụng với MH thực hiện trên quy mô rộng)	ngày	≤ 2	
5	Hội thảo tổng kết mô hình (số lượng đại biểu tham dự tối thiểu là 25 người, tối đa là 80 người/cuộc)	ngày	01	
6	Công cán bộ kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức QL, hướng dẫn KT, kiểm tra, báo cáo...)			
	Đối với MH quy mô hẹp	công	35	- Cán bộ kỹ thuật được hưởng công này thay cho thanh toán công tác phí. - Số lượng công diễn giải theo bảng phụ lục. - Định mức công = mức lương cơ sở/22 ngày
	Đối với MH quy mô rộng	công	70	
7	Phương tiện đi lại của CB kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức, quản lý, hướng dẫn, kỹ thuật, kiểm tra, báo cáo...)			Thanh toán thực tế theo quy định tại điểm 1, khoản III, điều 1, Quyết định số 72/2017/QĐ-UBND
	Đối với MH quy mô hẹp	lần đi lại	25	50 lượt đi về
	Đối với MH quy mô rộng	lần đi lại	50	100 lượt đi về

8. MÔ HÌNH TRỒNG, THÂM CANH CÂY CÓ MÚI THEO HƯỚNG HỮU CƠ**Yêu cầu chung**

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây có múi (bưởi, chanh,...)
2	Quy mô	- Quy mô hẹp: thực hiện trên một hộ với diện tích từ 1.000 m ² đến dưới 10.000 m ² - Quy mô rộng: thực hiện trên nhóm nông hộ (3 - 7 hộ) với tổng diện tích từ 1 – 3 ha. Diện tích thực hiện/hộ: tối thiểu 1.000 m ² , tối đa 10.000 m ²
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình hữu cơ
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Không sử dụng phân bón, thuốc BVTV hóa học
5	Thời gian thực hiện	9 tháng

Định mức giống, vật tư

Tính cho: 1 ha

MH	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
Mô hình trồng mới	Giống			Nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh tại VN
	+ Bưởi	cây	420	
	+ Chanh	cây	550	
	Vật tư phân bón			
	- Phân chuồng ủ hoai	kg	27.000	
	- Phân hữu cơ dạng lỏng (Đạm cá,...)	lít	800	Phân hữu cơ dạng lỏng khi thay thế sang phân bón dạng rắn thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
	- Phân bón lá	Kg/lít	12	
	- Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	85	Sử dụng phân lân tự nhiên (Gốc phosphate P ₂ O ₅ ≥ 28% hoặc Apatit P ₂ O ₅ ≥ 14%)
	- Tro trấu	kg	3.200	
	- Chất điều hòa pH đất	kg	400	Vôi bột hoặc Dolomit
	Thuốc BVTV			
	- Nấm Trichoderma	kg	30	
	- Chế phẩm sinh học BVTV	kg/lít	20	
	- Bẫy thu hút côn trùng (bẫy Pheromone, bẫy dính, bẫy ánh sáng,...)	cái	30	
Mô hình thâm canh	Vật tư phân bón			
	- Phân chuồng ủ hoai	kg	40.000	
	- Phân bón hữu cơ dạng lỏng (đạm cá,...)	lít	1.600	Phân hữu cơ dạng lỏng khi thay thế sang phân bón dạng rắn thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
	- Phân bón lá	Kg/lít	20	
	- Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	120	Sử dụng phân lân tự nhiên (Gốc phosphate P ₂ O ₅ ≥ 28% hoặc Apatit P ₂ O ₅ ≥ 14%)
	- Tro trấu	kg	8.000	
	- Chất điều hòa pH đất	kg	400	Vôi bột hoặc Dolomit

	Túi bao trái	túi	20.000	
	Thuốc BTVT			
	- Trichoderma	kg	40	
	- Chế phẩm sinh học BTVT	kg/lít	30	
	- Bẫy thu hút côn trùng (bẫy Pheromone, bẫy dính, bẫy ánh sáng,...)	cái	30	
	- Xử lý phế phụ phẩm	đồng	2.000.000	

Định mức triển khai mô hình

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	9	
2	Bảng giới thiệu điểm, mô hình trình diễn	Chiếc/hộ	1	Cho tất cả các hộ tham gia
3	Hội nghị triển khai (Chỉ áp dụng với MH thực hiện trên quy mô rộng)	ngày	1	Các nội dung chi: tài liệu, văn phòng phẩm, vật tư thực hành, tiền ăn, nước uống, giảng viên, báo cáo viên, thuê hội trường, địa điểm tổ chức, thiết bị phục vụ,... theo quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021
4	Tập huấn trong mô hình (Chỉ áp dụng với MH thực hiện trên quy mô rộng)	ngày	≤ 2	
5	Hội thảo tổng kết mô hình (số lượng đại biểu tham dự tối thiểu là 25 người, tối đa là 80 người/cuộc)	ngày	01	
6	Công cán bộ kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức QL, hướng dẫn KT, kiểm tra, báo cáo...)			
	Đối với MH quy mô hẹp	công	35	
	Đối với MH quy mô rộng	công	70	- Số lượng công diễn giải theo bảng phụ lục. - Định mức công = mức lương cơ sở/22 ngày
7	Phương tiện đi lại của CB kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức, quản lý, hướng dẫn, kỹ thuật, kiểm tra, báo cáo...)			Thanh toán thực tế theo quy định tại điểm 1, khoản III, điều 1, Quyết định số 72/2017/QĐ-UBND
	Đối với MH quy mô hẹp	lần đi lại	25	50 lượt đi về
	Đối với MH quy mô rộng	lần đi lại	50	100 lượt đi về

9. MÔ HÌNH TRỒNG, THÂM CANH MÍT THEO GAP

Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Trồng, thâm canh mít theo GAP/VietGAP
2	Quy mô	- Quy mô hẹp: thực hiện trên một hộ với diện tích từ 1.000 m ² đến dưới 10.000 m ²

		- Quy mô rộng: thực hiện trên nhóm nông hộ (từ 3-7 hộ) với diện tích từ 1 – 3 ha. Diện tích thực hiện/hộ: tối thiểu 1.000 m ² , tối đa 10.000 m ²
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn.
5	Thời gian thực hiện	9 tháng

Định mức giống, vật tư

Tính cho: 1ha

MH	Hạng mục	Đơn vị tính	Yên cầu	Ghi chú
1. Trồng mới	1.1 Giống trồng mới	cây	400	Năm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh tại VN
	1.2 Giống trồng dặm	cây	20	
	1.3 Phân đạm nguyên chất (N)	kg	200	
	1.4 Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	100	Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, lân, kali clorua, DAP, NPK,...)
	1.5 Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	100	
	1.6 Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng,...)	kg	3.000	
	1.7 Vôi bột	kg	400	
	1.8 Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	
	1.9 Nấm Trichoderma	kg	16	
2. Thâm canh	2.1 Phân đạm nguyên chất (N)	kg	280	Phân hữu cơ dạng rắn khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
	2.2 Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	280	
	2.3 Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	280	
	2.4 Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng,...)	kg	3.000	
	2.5 Nấm Trichoderma	kg	16	
	2.6 Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	

Nguồn tham khảo:

+ Quyết định số 663/QĐ-BNN-KHCN ngày 3/02/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn Ban hành về các định mức kinh tế, kỹ thuật khuyến nông lĩnh vực trồng trọt, bảo vệ thực vật).

+ Định mức kỹ thuật chi tiết kèm theo Hướng dẫn số 467/HD-TTKN ngày 01/8/2015 của Trung tâm Khuyến nông (Trung tâm DVNN Long An) về hướng dẫn định mức chi các loại hình nghiệp vụ khuyến nông năm 2015.

Định mức triển khai mô hình

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
-----	----------	-----	----------	---------

1	Thời gian triển khai mô hình	9 tháng		
2	Bảng giới thiệu điểm, mô hình trình diễn	Chiếc/hộ	1	Cho tất cả các hộ tham gia
3	Hội nghị triển khai (Chỉ áp dụng với MH thực hiện trên quy mô rộng)	ngày	1	Các nội dung chi: tài liệu, văn phòng phẩm, vật tư thực hành, tiền ăn, nước uống, giảng viên, báo cáo viên, thuê hội trường, địa điểm tổ chức, thiết bị phục vụ,... theo quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021
4	Tập huấn trong mô hình (Chỉ áp dụng với MH thực hiện trên quy mô rộng)	ngày	≤ 2	
5	Hội thảo tổng kết mô hình (số lượng đại biểu tham dự tối thiểu là 25 người, tối đa là 80 người/cuộc)	ngày	01	
6	Công cán bộ kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức QL, hướng dẫn KT, kiểm tra, báo cáo...)			
	Đối với MH quy mô hẹp	công	35	- Cán bộ kỹ thuật được hưởng công này thay cho thanh toán công tác phí. - Số lượng công diễn giải theo bảng phụ lục.
	Đối với MH quy mô rộng	công	70	- Định mức công = mức lương cơ sở/22 ngày
7	Phương tiện đi lại của CB kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức, quản lý, hướng dẫn, kỹ thuật, kiểm tra, báo cáo...)			Thanh toán thực tế theo quy định tại điểm 1, khoản III, điều 1, Quyết định số 72/2017/QĐ-UBND
	Đối với MH quy mô hẹp	lần đi lại	25	50 lượt đi về
	Đối với MH quy mô rộng	lần đi lại	50	100 lượt đi về

10. MÔ HÌNH TRỒNG, THÂM CANH CÂY DỪA THEO GAP

Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Trồng, thâm canh dứa theo GAP/VietGAP
2	Quy mô	- Quy mô hẹp: thực hiện trên một hộ với diện tích từ 1.000 m ² đến dưới 10.000 m ² - Quy mô rộng: thực hiện trên nhóm nông hộ (từ 3-7 hộ) với diện tích từ 1 – 3 ha. Diện tích thực hiện/hộ: tối thiểu 1.000 m ² , tối đa 10.000 m ²
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn.
5	Thời gian thực hiện	9 tháng

Định mức giống, vật tư

Tính cho: 1ha

MH	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
1. Trồng mới	1.1. Giống trồng mới	cây	300	- Giống nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh tại VN - Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, lân, kali clorua, DAP, NPK,...) - Phân hữu cơ dạng rắn khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
	1.2. Giống trồng dặm (5% giống trồng mới)	cây	15	
	1.3 Phân đạm nguyên chất (N)	kg	74	
	1.4 Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	108	
	1.5 Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	78	
	1.6. Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng,...)	kg	1.800	
	1.7 Vôi bột	kg	180	
	1.8 Nấm Trichoderma	kg	16	
	1.9 Thuốc bảo vệ thực vật	kg	30	
2. Thâm canh	2.1. Phân đạm nguyên chất (N)	kg	83	
	2.2 Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	108	
	2.3 Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	144	
	2.4 Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng,...)	kg	1.800	
	2.5 Nấm Trichoderma	kg	16	
	2.6 Thuốc bảo vệ thực vật	kg	5	

Tài liệu tham khảo:

+ Quyết định 3073/QĐ-BNN-KN ngày 28/10/2009 của các chương trình, dự án khuyến nông.

+ Định mức kỹ thuật chi tiết kèm theo Hướng dẫn số 467/HD-TTKN ngày 01/8/2015 của Trung tâm Khuyến nông (Trung tâm DVNN Long An) về hướng dẫn định mức chi các loại hình nghiệp vụ khuyến nông năm 2015.

Định mức triển khai mô hình

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	9	
2	Bảng giới thiệu điểm, mô hình trình diễn	Chiếc/hộ	1	Cho tất cả các hộ tham gia
3	Hội nghị triển khai (Chỉ áp dụng với MH thực hiện trên quy mô rộng)	ngày	1	Các nội dung chi: tài liệu, văn phòng phẩm, vật tư thực hành, tiền ăn, nước uống, giảng viên, báo cáo viên, thuê hội trường, địa điểm tổ chức, thiết bị phục vụ,... theo quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021
4	Tập huấn trong mô hình (Chỉ áp dụng với MH thực hiện trên quy mô rộng)	ngày	≤ 2	
5	Hội thảo tổng kết mô hình (số lượng đại biểu tham dự tối thiểu là 25 người, tối đa là 80 người/cuộc)	ngày	01	

6	Công cán bộ kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức QL, hướng dẫn KT, kiểm tra, báo cáo...)			- Cán bộ kỹ thuật được hưởng công này thay cho thanh toán công tác phí. - Số lượng công diễn giải theo bảng phụ lục.
		Đối với MH quy mô hẹp	công	35
		Đối với MH quy mô rộng	công	70
7	Phương tiện đi lại của CB kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức, quản lý, hướng dẫn, kỹ thuật, kiểm tra, báo cáo...)			Thanh toán thực tế theo quy định tại điểm 1, khoản III, điều 1, Quyết định số 72/2017/QĐ-UBND
		Đối với MH quy mô hẹp	lần đi lại	25
		Đối với MH quy mô rộng	lần đi lại	50
				50 lượt đi về
				100 lượt đi về

11. MÔ HÌNH PHÒNG TRỪ BỌ CÁNH CỨNG HẠI DỪA (*Brontispalongissima*) BẰNG BIỆN PHÁP SINH HỌC

Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây dứa
2	Quy mô	- Quy mô hẹp: thực hiện trên một hộ với diện tích từ 1.000 m ² đến dưới 10.000 m ² - Quy mô rộng: thực hiện trên nhóm nông hộ (3-7 hộ) với diện tích từ 1 – 3 ha. Diện tích thực hiện/hộ: tối thiểu 1.000 m ² , tối đa 10.000 m ²
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Phóng thích ong ký sinh, bọ đuôi kim để phòng trừ bọ cánh cứng
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Quản lý tốt việc phòng trừ bọ cánh cứng hại dứa bằng biện pháp sinh học, không sử dụng thuốc trừ sâu khi ứng dụng MH.
5	Thời gian thực hiện	9 tháng

Định mức vật tư

Tính cho: 1ha

STT	Hạng mục	Đơn vị	Định mức	Ghi chú
1	Ong ký sinh	Mummy	2.000	
2	Bọ đuôi kim <i>C.variegatus</i>	Con	2.300	
3	Hộp phóng thích	Cái	20	
4	Ống nghiệm nhỏ	Cái	300	

(Tài liệu tham khảo: Quyết định số 724/QĐ-BNN-KHCN ngày 09/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn ban hành tạm thời các định mức kinh tế, kỹ thuật áp dụng cho dự án khuyến nông Trung ương)

Định mức triển khai mô hình

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	9	
2	Bảng giới thiệu điểm, mô hình trình diễn	Chiếc/hộ	1	Cho tất cả các hộ tham gia
3	Hội nghị triển khai (Chỉ áp dụng với MH thực hiện trên quy mô rộng)	ngày	1	Các nội dung chi: tài liệu, văn phòng phẩm, vật tư thực hành, tiền ăn, nước uống, giảng viên, báo cáo viên, thuê hội trường, địa điểm tổ chức, thiết bị phục vụ,... theo quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021
4	Tập huấn trong mô hình (Chỉ áp dụng với MH thực hiện trên quy mô rộng)	ngày	≤ 2	
5	Hội thảo tổng kết mô hình (số lượng đại biểu tham dự tối thiểu là 25 người, tối đa là 80 người/cuộc)	ngày	01	
6	Công cán bộ kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức QL, hướng dẫn KT, kiểm tra, báo cáo...)			- Cán bộ kỹ thuật được hưởng công này thay cho thanh toán công tác phí. - Số lượng công diễn giải theo bảng phụ lục. - Định mức công = mức lương cơ sở/22 ngày
	Đối với MH quy mô hẹp	công	35	
	Đối với MH quy mô rộng	công	70	
7	Phương tiện đi lại của CB kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức, quản lý, hướng dẫn, kỹ thuật, kiểm tra, báo cáo...)			Thanh toán thực tế theo quy định tại điểm 1, khoản III, điều 1, Quyết định số 72/2017/QĐ-UBND
	Đối với MH quy mô hẹp	lần đi lại	25	50 lượt đi về
	Đối với MH quy mô rộng	lần đi lại	50	100 lượt đi về

12. MÔ HÌNH TRỒNG, THÂM CANH CÂY DỨA THEO GAP

Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây dứa (thơm, khóm)
2	Quy mô	- Quy mô hẹp: thực hiện trên một hộ với diện tích từ 1.000 m ² đến dưới 10.000 m ² - Quy mô rộng: thực hiện trên nhóm nông hộ (từ 3-7 hộ) với diện tích từ 1 – 3 ha. Diện tích thực hiện/hộ: tối thiểu 1.000 m ² , tối đa 10.000 m ²
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn.
5	Thời gian thực hiện	9 tháng

Định mức giống, vật tư*Tính cho: 1ha*

MH	Hạng mục	Đơn vị tính	Yên cầu	Ghi chú
1.Trồng mới	1.1 Giống trồng mới	Chòi	60.000	Năm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh tại VN
	1.2 Giống trồng dặm	Chòi	3.000	
	1.3 Phân đạm nguyên chất (N)	kg	460	Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, lân, kali clorua, DAP, NPK,...)
	1.4 Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	320	
	1.5 Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	840	
	1.6 Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng,...)	kg	5.000	
	1.7 Vôi bột	kg	1.000	
	1.8 Nấm Trichoderma	kg	15	Phân hữu cơ dạng rắn khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
	1.9 Thuốc BVTV	1.000đ	3.000	
2.Thâm canh	2.1 Phân đạm nguyên chất (N)	kg	90	
	2.2 Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	180	
	2.3 Ethyrel hoặc đất đèn (xử lý ra hoa)	1.000đ	2.500	
	2.4 Nấm Trichoderma	kg	16	
	2.5 Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	

Nguồn tham khảo:

+ Quyết định số 1035/QĐ-BNN-KHCN ngày 24/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành định mức kinh tế kỹ thuật áp dụng cho chương trình dự án khuyến nông.

+ Định mức kỹ thuật chi tiết kèm theo Hướng dẫn số 467/HD-TTKN ngày 01/8/2015 của Trung tâm Khuyến nông (Trung tâm DVNN Long An) về hướng dẫn định mức chi các loại hình nghiệp vụ khuyến nông năm 2015)

Định mức triển khai mô hình

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	9	
2	Bảng giới thiệu điểm, mô hình trình diễn	Chiếc/hộ	1	Cho tất cả các hộ tham gia
3	Hội nghị triển khai (Chỉ áp dụng với MH thực hiện trên quy mô rộng)	ngày	1	Các nội dung chi: tài liệu, văn phòng phẩm, vật tư thực hành, tiền ăn, nước uống, giảng viên, báo cáo viên, thuê hội trường, địa điểm tổ chức, thiết bị phục vụ,... theo quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021
4	Tập huấn trong mô hình (Chỉ áp dụng với MH thực hiện trên quy mô rộng)	ngày	≤ 2	
5	Hội thảo tổng kết mô hình (số lượng đại biểu tham dự tối thiểu là 25 người, tối đa là 80 người/cuộc)	ngày	01	
6	Công cán bộ kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức QL, hướng dẫn KT, kiểm tra, báo cáo...)			- Cán bộ kỹ thuật được hưởng công này thay cho thanh toán công tác phí. - Số lượng công diễn giải theo bảng phụ lục. - Định mức công = mức lương cơ sở/22 ngày
	Đối với MH quy mô hẹp	công	35	
	Đối với MH quy mô rộng	công	70	
7	Phương tiện đi lại của CB kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức, quản lý, hướng dẫn, kỹ thuật, kiểm tra, báo cáo...)			Thanh toán thực tế theo quy định tại điểm 1, khoản III, điều 1, Quyết định số 72/2017/QĐ-UBND
	Đối với MH quy mô hẹp	lần đi lại	25	50 lượt đi về
	Đối với MH quy mô rộng	lần đi lại	50	100 lượt đi về

13. MÔ HÌNH TRỒNG ĐU ĐỦ THEO GAP

Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Đủ đủ
2	Quy mô	- Quy mô hẹp: thực hiện trên một hộ với diện tích từ 1.000 m ² đến dưới 10.000 m ² - Quy mô rộng: thực hiện trên nhóm nông hộ (3 - 7 hộ) với tổng diện tích từ 1 – 3 ha. Diện tích thực hiện/hộ: tối thiểu 1.000 m ² , tối đa 10.000 m ²
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn
5	Thời gian thực hiện	10 tháng

Định mức giống, vật tư*Tính cho: 1 ha*

STT	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống	cây	2.000	Nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh tại VN
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	600	Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, lân, kali clorua, DAP, NPK,...)
3	Lân nguyên chất (P₂O₅)	kg	600	
4	Kali nguyên chất (K₂O)	kg	420	
5	Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng,...)	kg	5.000	Phân hữu cơ dạng rắn khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
6	Nấm Trichoderma	kg	16	
7	Thuốc BVTV	đồng	2.000.000	

(Nguồn tham khảo: Định mức kỹ thuật chi tiết kèm theo Hướng dẫn số 467/HD-TTKN ngày 01/8/2015 của Trung tâm Khuyến nông (Trung tâm DVNN Long An) về hướng dẫn định mức chi các loại hình nghiệp vụ khuyến nông năm 2015 và thực tế sản xuất tại địa phương).

Định mức triển khai mô hình

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	10	
2	Bảng giới thiệu điểm, mô hình trình diễn	Chiếc/hộ	1	Cho tất cả các hộ tham gia
3	Hội nghị triển khai (Chỉ áp dụng với MH thực hiện trên quy mô rộng)	ngày	1	Các nội dung chi: tài liệu, văn phòng phẩm, vật tư thực hành, tiền ăn, nước uống, giảng viên, báo cáo viên, thuê hội trường, địa điểm tổ chức, thiết bị phục vụ,... theo quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021
4	Tập huấn trong mô hình (Chỉ áp dụng với MH thực hiện trên quy mô rộng)	ngày	≤ 2	
5	Hội thảo tổng kết mô hình (số lượng đại biểu tham dự tối thiểu là 25 người, tối đa là 80 người/cuộc)	ngày	01	
6	Công cán bộ kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức QL, hướng dẫn KT, kiểm tra, báo cáo...)			- Cán bộ kỹ thuật được hưởng công này thay cho thanh toán công tác phí. - Số lượng công diễn giải theo bảng phụ lục. - Định mức công = mức lương cơ sở/22 ngày
	Đối với MH quy mô hẹp	công	35	
	Đối với MH quy mô rộng	công	70	
7	Phương tiện đi lại của CB kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức, quản lý, hướng dẫn, kỹ thuật, kiểm tra, báo cáo...)			Thanh toán thực tế theo quy định tại điểm 1, khoản III, điều 1, Quyết định số 72/2017/QĐ-UBND
	Đối với MH quy mô hẹp	lần đi lại	25	50 lượt đi về
	Đối với MH quy mô rộng	lần đi lại	50	100 lượt đi về

14. MÔ HÌNH TRỒNG, THÂM CANH ỒI THEO GAP**Yêu cầu chung**

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Ồi
2	Quy mô	- Quy mô hẹp: thực hiện trên một hộ với diện tích từ 1.000 m ² đến dưới 10.000 m ² - Quy mô rộng: thực hiện trên nhóm nông hộ (3 - 7 hộ) với tổng diện tích từ 1 – 3 ha. Diện tích thực hiện/hộ: tối thiểu 1.000 m ² , tối đa 10.000 m ²
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Mô hình áp dụng sản xuất theo tiêu chuẩn GAP
4	Yêu cầu về kỹ thuật	
5	Thời gian thực hiện	9 tháng

Định mức giống, vật tư*Tính cho: 1ha*

STT	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú	
Mô hình trồng mới					
	Giống	cây	1.500	Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, lân, kali clorua, DAP, NPK,...)	
	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	130		
	Phân lân nguyên chất	kg	270		
	Phân Kali nguyên chất	kg	120		
	Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng,...)	kg	4.500		
	Vôi bột	kg	1.000		
	Nấm Trichoderma	kg	16		
	Thuốc BVTV	đồng	2.000.000		
Mô hình thâm canh					
	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	160		Phân hữu cơ dạng rắn khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
	Phân lân nguyên chất	kg	350		
	Phân Kali nguyên chất	kg	180		
	Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng,...)	kg	6.000		
	Nấm Trichoderma	kg	16		
	Vôi bột	kg	1.000		
	Thuốc BVTV	đồng	200.000		

(Nguồn tham khảo: Định mức kỹ thuật chi tiết kèm theo Hướng dẫn số 467/HD-TTKN ngày 01/8/2015 của Trung tâm Khuyến nông (Trung tâm DVNN Long An) về hướng dẫn định mức chi các loại hình nghiệp vụ khuyến nông năm 2015 và thực tế sản xuất tại địa phương).

Định mức triển khai mô hình

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	9	
2	Bảng giới thiệu điểm, mô hình trình diễn	Chiếc/hộ	1	Cho tất cả các hộ tham gia
3	Hội nghị triển khai (Chỉ áp dụng với MH thực hiện trên quy mô rộng)	ngày	1	Các nội dung chi: tài liệu, văn phòng phẩm, vật tư thực hành, tiền ăn, nước uống, giảng viên, báo cáo viên, thuê hội trường, địa điểm tổ chức, thiết bị phục vụ,... theo quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021
4	Tập huấn trong mô hình (Chỉ áp dụng với MH thực hiện trên quy mô rộng)	ngày	≤ 2	
5	Hội thảo tổng kết mô hình (số lượng đại biểu tham dự tối thiểu là 25 người, tối đa là 80 người/cuộc)	ngày	01	
6	Công cán bộ kỹ thuật			- Cán bộ kỹ thuật được

	(khảo sát, quan hệ, tổ chức QL, hướng dẫn KT, kiểm tra, báo cáo...)			hưởng công này thay cho thanh toán công tác phí. - Số lượng công diễn giải theo bảng phụ lục.
	Đối với MH quy mô hẹp	công	35	- Định mức công = mức lương cơ sở/22 ngày
	Đối với MH quy mô rộng	công	70	
7	Phương tiện đi lại của CB kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức, quản lý, hướng dẫn, kỹ thuật, kiểm tra, báo cáo...)			Thanh toán thực tế theo quy định tại điểm 1, khoản III, điều 1, Quyết định số 72/2017/QĐ-UBND
	Đối với MH quy mô hẹp	lần đi lại	25	50 lượt đi về
	Đối với MH quy mô rộng	lần đi lại	50	100 lượt đi về

15. MÔ HÌNH TRỒNG, THÂM CANH MĂNG CÀU THEO GAP

Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Măng cà
2	Quy mô	- Quy mô hẹp: thực hiện trên một hộ với diện tích từ 1.000 m ² đến dưới 10.000 m ² - Quy mô rộng: thực hiện trên nhóm nông hộ (3 - 7 hộ) với tổng diện tích từ 1 – 3 ha. Diện tích thực hiện/hộ: tối thiểu 1.000 m ² , tối đa 10.000 m ²
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Mô hình áp dụng sản xuất theo tiêu chuẩn GAP
4	Yêu cầu về kỹ thuật	- Đối với mô hình trồng mới: tỷ lệ sống các cây trên 90% - Đối với mô hình thâm canh: sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn
5	Thời gian thực hiện	9 tháng

Định mức giống, vật tư

Tính cho: 1 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú	
Mô hình trồng mới					
	Giống	Cây	1.100	Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, lân, kali clorua, DAP, NPK,...)	
	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	230		
	Phân lân nguyên chất	Kg	160		
	Phân Kali nguyên chất	Kg	120		
	Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng,...)	Kg	2.000		
	Vôi bột	Kg	1.000		
	Nấm Trichoderma	kg	16		
	Thuốc BVTV	Đồng	1.000.000		
Mô hình thâm canh					
	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	300		Phân hữu cơ dạng rắn khi thay thế
	Phân lân nguyên chất	Kg	240		
	Phân Kali nguyên chất	Kg	360		

	Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng,...)	Kg	3.000	sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
	Phân bón lá	Đồng	1.000.000	
	Nấm Trichoderma	kg	16	
	Thuốc BVTV	Đồng	1.500.000	

(Tài liệu tham khảo: Quyết định số 230/QĐ-BNN-KHCN ngày 15/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn ban hành định mức kinh tế, kỹ thuật tạm thời áp dụng cho các mô hình thuộc dự án khuyến nông Trung ương)

Định mức triển khai mô hình

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	9	
2	Bảng giới thiệu điểm, mô hình trình diễn	Chiếc/hộ	1	Cho tất cả các hộ tham gia
3	Hội nghị triển khai (Chỉ áp dụng với MH thực hiện trên quy mô rộng)	ngày	1	Các nội dung chi: tài liệu, văn phòng phẩm, vật tư thực hành, tiền ăn, nước uống, giảng viên, báo cáo viên, thuê hội trường, địa điểm tổ chức, thiết bị phục vụ,... theo quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021
4	Tập huấn trong mô hình (Chỉ áp dụng với MH thực hiện trên quy mô rộng)	ngày	≤ 2	
5	Hội thảo tổng kết mô hình (số lượng đại biểu tham dự tối thiểu là 25 người, tối đa là 80 người/cuộc)	ngày	01	
6	Công cán bộ kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức QL, hướng dẫn KT, kiểm tra, báo cáo...)			
	Đối với MH quy mô hẹp	công	35	- Cán bộ kỹ thuật được hưởng công này thay cho thanh toán công tác phí. - Số lượng công diễn giải theo bảng phụ lục. - Định mức công = mức lương cơ sở/22 ngày
	Đối với MH quy mô rộng	công	70	
7	Phương tiện đi lại của CB kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức, quản lý, hướng dẫn, kỹ thuật, kiểm tra, báo cáo...)			Thanh toán thực tế theo quy định tại điểm 1, khoản III, điều 1, Quyết định số 72/2017/QĐ-UBND
	Đối với MH quy mô hẹp	lần đi lại	25	50 lượt đi về
	Đối với MH quy mô rộng	lần đi lại	50	100 lượt đi về

16. MÔ HÌNH TRỒNG, THÂM CANH CAM, QUÝT THEO GAP

Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Trồng, thâm canh cam, quýt theo GAP/VietGAP
2	Quy mô	- Quy mô hẹp: thực hiện trên một hộ với diện tích từ 1.000 m ² đến dưới 10.000 m ² - Quy mô rộng: thực hiện trên nhóm nông hộ (từ 3-7 hộ) với diện tích từ 1 – 3 ha. Diện tích thực hiện/hộ: tối thiểu 1.000 m ² , tối đa 10.000 m ²
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn.
5	Thời gian thực hiện	9 tháng

Định mức giống, vật tư*Tính cho: 1ha*

MH	Hạng mục	Đơn vị tính	Yên cầu Số lượng	Ghi chú
1. Trồng mới	1.1 Giống trồng mới	cây	625	Năm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh tại VN
	1.2 Giống trồng dặm	cây	30	
	1.3 Phân đạm nguyên chất (N)	kg	100	Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, lân, kali clorua, DAP, NPK,...)
	1.4 Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	100	
	1.5 Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	120	
	1.6 Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng,...)	kg	3.000	
	1.7 Vôi bột	kg	625	
	1.8 Nấm Trichoderma	kg	16	
	1.9 Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	
2. Thâm canh	2.1 Phân đạm nguyên chất (N)	kg	140	Phân hữu cơ dạng rắn khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
	2.2 Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	120	
	2.3 Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	180	
	2.4 Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng,...)	kg	3.000	
	2.5 Nấm Trichoderma	kg	16	
	2.6 Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	

Nguồn tham khảo:

+ *Quyết định số 724/QĐ-BNN-KHCN ngày 9/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành về định mức kinh tế kỹ thuật áp dụng cho dự án khuyến nông Trung ương lĩnh vực trồng trọt- bảo vệ thực vật.*

+ Định mức kỹ thuật chi tiết kèm theo Hướng dẫn số 467/HD-TTKN ngày 01/8/2015 của Trung tâm Khuyến nông (Trung tâm DVNN Long An) về hướng dẫn định mức chi các loại hình nghiệp vụ khuyến nông năm 2015.

Định mức triển khai mô hình

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	9	
2	Bảng giới thiệu điểm, mô hình trình diễn	Chiếc/hộ	1	Cho tất cả các hộ tham gia
3	Hội nghị triển khai (Chỉ áp dụng với MH thực hiện trên quy mô rộng)	ngày	1	Các nội dung chi: tài liệu, văn phòng phẩm, vật tư thực hành, tiền ăn, nước uống, giảng viên, báo cáo viên, thuê hội trường, địa điểm tổ chức, thiết bị phục vụ,... theo quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021
4	Tập huấn trong mô hình (Chỉ áp dụng với MH thực hiện trên quy mô rộng)	ngày	≤ 2	
5	Hội thảo tổng kết mô hình (số lượng đại biểu tham dự tối thiểu là 25 người, tối đa là 80 người/cuộc)	ngày	01	
6	Công cán bộ kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức QL, hướng dẫn KT, kiểm tra, báo cáo...)			
	Đối với MH quy mô hẹp	công	35	
	Đối với MH quy mô rộng	công	70	- Cán bộ kỹ thuật được hưởng công này thay cho thanh toán công tác phí. - Số lượng công diễn giải theo bảng phụ lục. - Định mức công = mức lương cơ sở/22 ngày
7	Phương tiện đi lại của CB kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức, quản lý, hướng dẫn, kỹ thuật, kiểm tra, báo cáo...)			Thanh toán thực tế theo quy định tại điểm 1, khoản III, điều 1, Quyết định số 72/2017/QĐ-UBND
	Đối với MH quy mô hẹp	lần đi lại	25	50 lượt đi về
	Đối với MH quy mô rộng	lần đi lại	50	100 lượt đi về

17. MÔ HÌNH TRỒNG, THÂM CANH XOÀI THEO GAP

Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Trồng, thâm canh xoài theo GAP/VietGAP
2	Quy mô	- Quy mô hẹp: thực hiện trên một hộ với diện tích từ 1.000 m ² đến dưới 10.000 m ² - Quy mô rộng: thực hiện trên nhóm nông hộ (từ 3-7 hộ) với diện tích từ 1 – 3 ha. Diện tích thực hiện/hộ: tối thiểu 1.000 m ² , tối đa 10.000 m ²
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP

4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn.
5	Thời gian thực hiện	9 tháng

Định mức giống, vật tư

Tính cho: 1ha

MH	Hạng mục	Đơn vị tính	Yên cầu	Ghi chú
1. Trồng mới	1.1 Giống trồng mới	cây	400	Năm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh tại VN
	1.2 Giống trồng dặm	cây	20	
	1.3 Phân đạm nguyên chất (N)	kg	90	Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, lân, kali clorua, DAP, NPK,...)
	1.4 Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	65	
	1.5 Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	90	
	1.6 Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng,...)	kg	3.000	
	1.7 Vôi bột	kg	400	
	1.8 Nấm Trichoderma	kg	16	
	1.9 Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	
2. Thâm canh	2.1 Phân đạm nguyên chất (N)	kg	250	Phân hữu cơ dạng rắn khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
	2.2 Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	100	
	2.3 Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	200	
	2.4 Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng,...)	kg	3.000	
	2.5 Nấm Trichoderma	kg	16	
	2.6 Túi bao trái	cái	70.000	
	2.7 Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	

Nguồn tham khảo:

+ Quyết định số 663/QĐ-BNN-KHCN ngày 3/02/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn Ban hành các định mức kinh tế, kỹ thuật khuyến nông Trung ương

+ Định mức kỹ thuật chi tiết kèm theo Hướng dẫn số 467/HD-TTKN ngày 01/8/2015 của Trung tâm Khuyến nông (Trung tâm DVNN Long An) về hướng dẫn định mức chi các loại hình nghiệp vụ khuyến nông năm 2015)

Định mức triển khai mô hình

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	9	

2	Bảng giới thiệu điểm, mô hình trình diễn	Chiếc/hộ	1	Cho tất cả các hộ tham gia
3	Hội nghị triển khai (Chỉ áp dụng với MH thực hiện trên quy mô rộng)	ngày	1	Các nội dung chi: tài liệu, văn phòng phẩm, vật tư thực hành, tiền ăn, nước uống, giảng viên, báo cáo viên, thuê hội trường, địa điểm tổ chức, thiết bị phục vụ,... theo quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021
4	Tập huấn trong mô hình (Chỉ áp dụng với MH thực hiện trên quy mô rộng)	ngày	≤ 2	
5	Hội thảo tổng kết mô hình (số lượng đại biểu tham dự tối thiểu là 25 người, tối đa là 80 người/cuộc)	ngày	01	
6	Công cán bộ kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức QL, hướng dẫn KT, kiểm tra, báo cáo...)			- Cán bộ kỹ thuật được hưởng công này thay cho thanh toán công tác phí. - Số lượng công diễn giải theo bảng phụ lục. - Định mức công = mức lương cơ sở/22 ngày
	Đối với MH quy mô hẹp	công	35	
	Đối với MH quy mô rộng	công	70	
7	Phương tiện đi lại của CB kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức, quản lý, hướng dẫn, kỹ thuật, kiểm tra, báo cáo...)			Thanh toán thực tế theo quy định tại điểm 1, khoản III, điều 1, Quyết định số 72/2017/QĐ-UBND
	Đối với MH quy mô hẹp	lần đi lại	25	50 lượt đi về
	Đối với MH quy mô rộng	lần đi lại	50	100 lượt đi về

18. MÔ HÌNH TRỒNG, THÂM CANH NHÃN THEO GAP

Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Trồng, thâm canh nhãn theo GAP/VietGAP
2	Quy mô	- Quy mô hẹp: thực hiện trên một hộ với diện tích từ 1.000 m ² đến dưới 10.000 m ² - Quy mô rộng: thực hiện trên nhóm nông hộ (từ 3-7 hộ) với diện tích từ 1 – 3 ha. Diện tích thực hiện/hộ: tối thiểu 1.000 m ² , tối đa 10.000 m ²
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn.
5	Thời gian thực hiện	9 tháng

Định mức giống, vật tư

Tính cho: 1ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Yên cầu	Ghi chú
-----	----------	-------------	---------	---------

1. Trồng mới	1.1 Giống trồng mới	cây	400	Năm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh tại VN
	1.2 Giống trồng dặm	cây	20	
	1.3 Phân đạm nguyên chất (N)	kg	70	Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, lân, kali clorua, DAP, NPK,...)
	1.4 Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	65	
	1.5 Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	90	
	1.6 Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng,...)	kg	3.000	
	1.7 Vôi bột	kg	400	
	1.8 Nấm Trichoderma	kg	16	
	1.9 Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	
2. Thâm canh	2.1 Phân đạm nguyên chất (N)	kg	140	
	2.2 Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	100	
	2.3 Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	210	
	2.4 Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng,...)	kg	3.000	
	2.5 Nấm Trichoderma	kg	16	
	2.6 Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	

Nguồn tham khảo:

+ Quyết định số 663/QĐ-BNN-KHCN ngày 3/02/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn Ban hành các định mức kinh tế, kỹ thuật khuyến nông Trung ương

+ Định mức kỹ thuật chi tiết kèm theo Hướng dẫn số 467/HD-TTKN ngày 01/8/2015 của Trung tâm Khuyến nông (Trung tâm DVNN Long An) về hướng dẫn định mức chi các loại hình nghiệp vụ khuyến nông năm 2015.

Định mức triển khai mô hình

ST T	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	9	
2	Bảng giới thiệu điểm, mô hình trình diễn	Chiếc/hộ	1	Cho tất cả các hộ tham gia
3	Hội nghị triển khai (Chỉ áp dụng với MH thực hiện trên quy mô rộng)	ngày	1	Các nội dung chi: tài liệu, văn phòng phẩm, vật tư thực hành, tiền ăn, nước uống, giảng viên, báo cáo viên, thuê hội trường, địa điểm tổ chức, thiết bị
4	Tập huấn trong mô hình (Chỉ áp dụng với MH thực hiện trên quy mô rộng)	ngày	≤ 2	

5	Hội thảo tổng kết mô hình (số lượng đại biểu tham dự tối thiểu là 25 người, tối đa là 80 người/cuộc)	ngày	01	phục vụ,... theo quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021
6	Công cán bộ kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức QL, hướng dẫn KT, kiểm tra, báo cáo...)			- Cán bộ kỹ thuật được hưởng công này thay cho thanh toán công tác phí. - Số lượng công diễn giải theo bảng phụ lục. - Định mức công = mức lương cơ sở/22 ngày
	Đối với MH quy mô hẹp	công	35	
	Đối với MH quy mô rộng	công	70	
7	Phương tiện đi lại của CB kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức, quản lý, hướng dẫn, kỹ thuật, kiểm tra, báo cáo...)			Thanh toán thực tế theo quy định tại điểm 1, khoản III, điều 1, Quyết định số 72/2017/QĐ-UBND
	Đối với MH quy mô hẹp	lần đi lại	25	50 lượt đi về
	Đối với MH quy mô rộng	lần đi lại	50	100 lượt đi về

19. MÔ HÌNH TRỒNG, THÂM CANH SÀU RIÊNG THEO GAP

Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Trồng, thâm canh sàu riêng theo GAP/VietGAP
2	Quy mô	- Quy mô hẹp: thực hiện trên một hộ với diện tích từ 1.000 m ² đến dưới 10.000 m ² - Quy mô rộng: thực hiện trên nhóm nông hộ (từ 3-7 hộ) với diện tích từ 1 – 3 ha. Diện tích thực hiện/hộ: tối thiểu 1.000 m ² , tối đa 10.000 m ²
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn.
5	Thời gian thực hiện	9 tháng

Định mức giống, vật tư

Tính cho: 1ha

MH	Hạng mục	Đơn vị tính	Yên cầu	Ghi chú
----	----------	-------------	---------	---------

1. Trồng mới	1.1 Giống trồng mới	cây	200	Năm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh tại VN
	1.2 Giống trồng dặm	cây	10	
	1.3 Phân đạm nguyên chất (N)	kg	46	Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, lân, kali clorua, DAP, NPK,...)
	1.4 Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	32	
	1.5 Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	40	
	1.6 Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng,...)	kg	3.000	
	1.7 Vôi bột	kg	200	
	1.8 Nấm Trichoderma	kg	16	
	1.9 Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	
2. Thâm canh	2.1 Phân đạm nguyên chất (N)	kg	90	Phân hữu cơ dạng rắn khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
	2.2 Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	40	
	2.3 Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	90	
	2.4 Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng,...)	kg	3.000	
	2.5 Nấm Trichoderma	kg	16	
	2.5 Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	

Nguồn tham khảo:

+ Quyết định số 663/QĐ-BNN-KN ngày 3/2/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành định mức kinh tế kỹ thuật áp dụng cho dự án khuyến nông trung ương lĩnh vực trồng trọt - bảo vệ thực vật.

+ Định mức kỹ thuật chi tiết kèm theo Hướng dẫn số 467/HD-TTKN ngày 01/8/2015 của Trung tâm Khuyến nông (Trung tâm DVNN Long An) về hướng dẫn định mức chi các loại hình nghiệp vụ khuyến nông năm 2015.

Định mức triển khai mô hình

ST T	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	9	
2	Bảng giới thiệu điểm, mô hình trình diễn	Chiếc/hộ	1	Cho tất cả các hộ tham gia
3	Hội nghị triển khai (Chỉ áp dụng với MH thực hiện trên quy mô rộng)	ngày	1	Các nội dung chi: tài liệu, văn phòng phẩm, vật tư thực hành, tiền ăn, nước uống, giảng viên, báo cáo viên, thuê hội trường, địa điểm tổ chức, thiết bị
4	Tập huấn trong mô hình (Chỉ áp dụng với MH thực hiện trên quy mô rộng)	ngày	≤ 2	

5	Hội thảo tổng kết mô hình (số lượng đại biểu tham dự tối thiểu là 25 người, tối đa là 80 người/cuộc)	ngày	01	phục vụ,... theo quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021
6	Công cán bộ kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức QL, hướng dẫn KT, kiểm tra, báo cáo...)			- Cán bộ kỹ thuật được hưởng công này thay cho thanh toán công tác phí. - Số lượng công diễn giải theo bảng phụ lục. - Định mức công = mức lương cơ sở/22 ngày
	Đối với MH quy mô hẹp	công	35	
	Đối với MH quy mô rộng	công	70	
7	Phương tiện đi lại của CB kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức, quản lý, hướng dẫn, kỹ thuật, kiểm tra, báo cáo...)			Thanh toán thực tế theo quy định tại điểm 1, khoản III, điều 1, Quyết định số 72/2017/QĐ-UBND
	Đối với MH quy mô hẹp	lần đi lại	25	50 lượt đi về
	Đối với MH quy mô rộng	lần đi lại	50	100 lượt đi về

20. MÔ HÌNH TRỒNG CÂY CHUỐI THEO GAP

Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Trồng, thâm canh chuối theo GAP/VietGAP
2	Quy mô	- Quy mô hẹp: thực hiện trên một hộ với diện tích từ 1.000 m ² đến dưới 10.000 m ² - Quy mô rộng: thực hiện trên nhóm nông hộ (3-7 hộ) với diện tích từ 1 – 3 ha. Diện tích thực hiện/hộ: tối thiểu 1.000 m ² , tối đa 10.000 m ²
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn.
5	Thời gian thực hiện	9 tháng

Định mức giống, vật tư

Tính cho: 1ha

S T T	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống trồng mới	cây	2.000	- Nằm trong danh mục

2	Giống trồng dặm (5% giống trồng mới)	cây	100	được phép sản xuất kinh doanh tại VN - Các loại đạm, lân, kali nguyên chất được quy đổi ra phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỷ lệ tương ứng - Phân hữu cơ dạng rắn khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	276	
4	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	150	
5	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	360	
6	Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng,...)	lít	20	
7	Vôi bột	kg	1.000	
8	Nấm Trichoderma	kg	16	
9	Thuốc bảo vệ thực vật	kg	5	
10	Túi bao bông	cái	2.000	

(Tài liệu tham khảo: Quyết định số 3073/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn ban hành các định mức tạm thời áp dụng cho các chương trình, dự án khuyến nông và Định mức kỹ thuật chi tiết kèm theo Hướng dẫn số 467/HD-TTKN ngày 01/8/2015 của Trung tâm Khuyến nông (Trung tâm DVNN Long An) về hướng dẫn định mức chi các loại hình nghiệp vụ khuyến nông năm 2015.)

Định mức triển khai mô hình

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	9	
2	Bảng giới thiệu điểm, mô hình trình diễn	Chiếc/hộ	1	Cho tất cả các hộ tham gia
3	Hội nghị triển khai (Chỉ áp dụng với MH thực hiện trên quy mô rộng)	ngày	1	Các nội dung chi: tài liệu, văn phòng phẩm, vật tư thực hành, tiền ăn, nước uống, giảng viên, báo cáo viên, thuê hội trường, địa điểm tổ chức, thiết bị phục vụ,... theo quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021
4	Tập huấn trong mô hình (Chỉ áp dụng với MH thực hiện trên quy mô rộng)	ngày	≤ 2	
5	Hội thảo tổng kết mô hình (số lượng đại biểu tham dự tối thiểu là 25 người, tối đa là 80 người/cuộc)	ngày	01	
6	Công cán bộ kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức QL, hướng dẫn KT, kiểm tra, báo cáo...)			- Cán bộ kỹ thuật được hưởng công này thay cho thanh toán công tác phí. - Số lượng công diễn giải theo bảng phụ lục. - Định mức công = mức lương cơ sở/22 ngày
	Đối với MH quy mô hẹp	công	35	
	Đối với MH quy mô rộng	công	70	

7	Phương tiện đi lại của CB kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức, quản lý, hướng dẫn, kỹ thuật, kiểm tra, báo cáo...)			Thanh toán thực tế theo quy định tại điểm 1, khoản III, điều 1, Quyết định số 72/2017/QĐ-UBND
	Đối với MH quy mô hẹp	lần đi lại	25	50 lượt đi về
	Đối với MH quy mô rộng	lần đi lại	50	100 lượt đi về

21. MÔ HÌNH TRỒNG, THÂM CANH CHANH DÂY (CHANH LEO, LẠC TIÊN) THEO GAP

Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Chanh dây (chanh leo, lạc tiên)
2	Quy mô	- Quy mô hẹp: thực hiện trên một hộ với diện tích từ 1.000 m ² đến dưới 10.000 m ² - Quy mô rộng: thực hiện trên nhóm nông hộ (3 - 7 hộ) với tổng diện tích từ 1 – 3 ha. Diện tích thực hiện/hộ: tối thiểu 1.000 m ² , tối đa 10.000 m ²
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn.
5	Thời gian thực hiện	9 tháng/năm

Định mức giống, vật tư

Tính cho: 1 ha

Mô hình	Hạng mục	Đơn vị tính	Yên cầu	Ghi chú
Mô hình trồng mới	Giống trồng mới	cây	1.300	Năm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh tại VN Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, lân, kali clorua, DAP, NPK,...)
	Giống trồng dặm	cây	60	
	Cột bê tông	cột	500	
	Đạm nguyên chất (N)	kg	70	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	160	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	360	
	Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng,...)	kg	3.000	
	Vôi bột	kg	1.000	
Mô hình thâm canh	Thuốc BVTV	đồng	3.000.000	
	Đạm nguyên chất (N)	kg	185	Phân hữu cơ dạng rắn khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	660	
	Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng,...)	kg	3.000	
Thuốc BVTV	đồng	2.000.000		

(Tài liệu tham khảo: Quyết định số 1035/QĐ-BNN-KHCN ngày 24/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn Ban hành tạm thời các định mức kinh tế, kỹ thuật áp dụng cho dự án khuyến nông Trung ương)

Định mức triển khai mô hình

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng/năm	09	
2	Bảng giới thiệu điểm, mô hình trình diễn	Chiếc/hộ	1	Cho tất cả các hộ tham gia
3	Hội nghị triển khai (Chỉ áp dụng với MH thực hiện trên quy mô rộng)	ngày	1	Các nội dung chi: tài liệu, văn phòng phẩm, vật tư thực hành, tiền ăn, nước uống, giảng viên, báo cáo viên, thuê hội trường, địa điểm tổ chức, thiết bị phục vụ,... theo quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021
4	Tập huấn trong mô hình (Chỉ áp dụng với MH thực hiện trên quy mô rộng)	ngày	≤ 2	
5	Hội thảo tổng kết mô hình (số lượng đại biểu tham dự tối thiểu là 25 người, tối đa là 80 người/cuộc)	ngày	01	
6	Công cán bộ kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức QL, hướng dẫn KT, kiểm tra, báo cáo...)			- Cán bộ kỹ thuật được hưởng công này thay cho thanh toán công tác phí. - Số lượng công diễn giải theo bảng phụ lục. - Định mức công = mức lương cơ sở/22 ngày
	Đối với MH quy mô hẹp	công	35	
	Đối với MH quy mô rộng	công	70	
7	Phương tiện đi lại của CB kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức, quản lý, hướng dẫn, kỹ thuật, kiểm tra, báo cáo...)			Thanh toán thực tế theo quy định tại điểm 1, khoản III, điều 1, Quyết định số 72/2017/QĐ-UBND
	Đối với MH quy mô hẹp	lần đi lại	25	50 lượt đi về
	Đối với MH quy mô rộng	lần đi lại	50	100 lượt đi về

22. MÔ HÌNH SẢN XUẤT PHÂN BÓN HỮU CƠ VI SINH TỪ CHẾ PHẨM EM

Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Phế phụ phẩm nông nghiệp
2	Quy mô	- Quy mô hẹp: thực hiện trên 1 hộ - Quy mô rộng: thực hiện trên nhóm nông hộ (3-7 hộ)
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	ứng dụng chế phẩm EM để sản xuất phân hữu cơ vi sinh từ phế phụ phẩm nông nghiệp

4	Yêu cầu về kỹ thuật	Phân hoai, toi, xỏp, độ ẩm $\leq 35\%$
5	Thời gian thực hiện	3 tháng

Định mức vật tư

STT	Hạng mục		ĐVT	Số lượng	Ghi chú
	Loại phân	Nguyên liệu/chế phẩm			
1	Sản xuất phân hữu cơ vi sinh từ phụ phẩm trồng trọt	Phụ phẩm từ trồng trọt (rơm rạ, thân lá, xơ dừa, vỏ quả,...)	kg	1.000	Nguyên liệu và chế phẩm để sản xuất ra 1 tấn phân hữu cơ vi sinh
		Chế phẩm EM (Biotech Japan hoặc EM tương tự)	lít	5	
		Đạm nguyên chất (N)	kg	1	
		Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	1	
		Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	1	
		Nấm Trichoderma	kg	1	
		Cám gạo, bột bắp, bột mì,...	kg	10	
		Vôi bột	kg	10	
2	Sản xuất phân hữu cơ vi sinh từ chất thải thủy sản	Phế phụ phẩm thủy sản (bùn đáy ao nuôi)	Tấn	2	Nguyên liệu và chế phẩm để sản xuất ra 1 tấn phân hữu cơ vi sinh
		Chế phẩm EM (Biotech Japan hoặc EM tương tự)	lít	5	
		Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	1	
		Xơ dừa	kg	250	
		Vôi bột	kg	10	

(Tài liệu tham khảo: Quyết định số 1188/QĐ-BNN-KHCN ngày 31/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn Ban hành tạm thời các định mức kinh tế, kỹ thuật áp dụng cho dự án khuyến nông Trung ương)

Định mức triển khai mô hình

ST T	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	3	
2	Bảng giới thiệu điểm, mô hình trình diễn	Chiếc/hộ	1	Cho tất cả các hộ tham gia
3	Hội nghị triển khai (Chỉ áp dụng với MH thực hiện trên quy mô rộng)	ngày	1	Các nội dung chi: tài liệu, văn phòng phẩm, vật tư thực hành, tiền ăn, nước uống, giảng viên, báo cáo viên, thuê hội trường, địa điểm tổ chức, thiết bị phục vụ,... theo quyết định số
4	Tập huấn trong mô hình (Chỉ áp dụng với MH thực hiện trên quy mô rộng)	ngày	≤ 1	18/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021
5	Hội thảo tổng kết mô hình (số lượng đại biểu tham dự tối thiểu là 25 người, tối đa là 80 người/cuộc)	ngày	01	
6	Công cán bộ kỹ thuật			- Cán bộ kỹ thuật được hưởng công này thay cho thanh toán công tác phí.

	(khảo sát, quan hệ, tổ chức QL, hướng dẫn KT, kiểm tra, báo cáo...)			- Số lượng công diễn giải theo bảng phụ lục. - Định mức công = mức lương cơ sở/22 ngày
	Đối với MH quy mô hẹp	công	30	
	Đối với MH quy mô rộng	công	60	
7	Phương tiện đi lại của CB kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức, quản lý, hướng dẫn, kỹ thuật, kiểm tra, báo cáo...)			Thanh toán thực tế theo quy định tại điểm 1, khoản III, điều 1, Quyết định số 72/2017/QĐ-UBND
	Đối với MH quy mô hẹp	lần đi lại	22	44 lượt đi về
	Đối với MH quy mô rộng	lần đi lại	44	88 lượt đi về

C. CÂY RAU, NẤM

23. MÔ HÌNH TRỒNG RAU ĂN LÁ THEO GAP

Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Rau ăn lá (cải các loại, dền, mồng tơi, rau muống, xà lách xoong, tần ô và các loại rau ăn lá khác)
2	Quy mô	- Quy mô hẹp: thực hiện trên một hộ với diện tích từ 1.000 m ² đến dưới 10.000 m ² - Quy mô rộng: thực hiện trên nhóm nông hộ (3 - 7 hộ) với tổng diện tích từ 1 – 3 ha. Diện tích thực hiện/hộ: tối thiểu 1.000 m ² , tối đa 10.000 m ²
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn
5	Thời gian thực hiện	3 tháng

Định mức giống, vật tư

Tính cho: 1 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống			Năm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh tại VN
	Cải xanh ăn lá các loại	kg	6	
	Rau dền	kg	15	
	Mồng tơi	kg	25	
	Rau muống	kg	50	
	Xà lách xoong (hom giống)	kg	2.000	
	Tần ô (cải cúc)	kg	30	
2	Đạm nguyên chất (N)			Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi
	Đối với cải xanh ăn lá các loại	kg	35	
	Đối với rau tần ô	kg	50	
	Đối với xà lách xoong	kg	100	

	Đối với nhóm rau dền, mồng tơi, rau muống,...	kg	138	ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, lân, kali clorua, DAP, NPK,...)
3	Lân nguyên chất (P₂O₅)			
	Đối với cải xanh ăn lá các loại	kg	25	
	Đối với xà lách xoong	kg	90	
	Đối với nhóm rau tần ô, dền, mồng tơi, rau muống, ...	kg	74	
4	Kali nguyên chất (K₂O)			
	Đối với cải xanh ăn lá các loại	kg	45	
	Đối với xà lách xoong	kg	40	
	Đối với nhóm rau tần ô, dền, mồng tơi, rau muống, ...	kg	50	
5	Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng,...)			
	Đối với xà lách xoong, rau tần ô	kg	2.000	
	Đối với các loại rau ăn lá khác	kg	1.500	
6	Phân bón lá	đồng	500.000	
7	Nấm Trichoderma	kg	16	
8	Thuốc BVTV			
	Đối với xà lách xoong	đồng	3.000.000	
	Đối với rau tần ô	đồng	1.000.000	
	Đối với các loại rau ăn lá khác	đồng	500.000	

(Nguồn tham khảo:

+ Quyết định số 724/QĐ-BNN-KHCN ngày 09/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn ban hành tạm thời các định mức kinh tế, kỹ thuật áp dụng cho dự án khuyến nông Trung ương

+ Quyết định số 230/QĐ-BNN-KHCN ngày 15/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn ban hành định mức kinh tế, kỹ thuật tạm thời áp dụng cho các mô hình thuộc dự án khuyến nông Trung ương

+ Tài liệu “Sản xuất rau an toàn” – TTKNQG- Bộ NN&PTNT_ NXB Nông nghiệp 2008

+ Kỹ thuật trồng cải xà lách xoong, ThS Trần Thị Ba- Đại học Cần Thơ

+ Định mức kỹ thuật chi tiết kèm theo Hướng dẫn số 467/HD-TTKN ngày 01/8/2015 của Trung tâm Khuyến nông (Trung tâm DVNN Long An) về hướng dẫn định mức chi các loại hình nghiệp vụ khuyến nông năm 2015 và thực tế sản xuất tại địa phương)

Định mức triển khai mô hình

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	3	
2	Bảng giới thiệu điểm, mô hình trình diễn	Chiếc/hộ	1	Cho tất cả các hộ tham gia
3	Hội nghị triển khai	ngày	1	Các nội dung chi: tài liệu,

	(Chỉ áp dụng với MH thực hiện trên quy mô rộng)			văn phòng phẩm, vật tư thực hành, tiền ăn, nước uống, giảng viên, báo cáo viên, thuê hội trường, địa điểm tổ chức, thiết bị phục vụ,... theo quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021
4	Tập huấn trong mô hình (Chỉ áp dụng với MH thực hiện trên quy mô rộng)	ngày	≤ 2	
5	Hội thảo tổng kết mô hình (số lượng đại biểu tham dự tối thiểu là 25 người, tối đa là 80 người/cuộc)	ngày	01	
6	Công cán bộ kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức QL, hướng dẫn KT, kiểm tra, báo cáo...)			- Cán bộ kỹ thuật được hưởng công này thay cho thanh toán công tác phí. - Số lượng công diễn giải theo bảng phụ lục.
	Đối với MH quy mô hẹp	công	30	
	Đối với MH quy mô rộng	công	60	- Định mức công = mức lương cơ sở/22 ngày
7	Phương tiện đi lại của CB kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức, quản lý, hướng dẫn, kỹ thuật, kiểm tra, báo cáo...)			Thanh toán thực tế theo quy định tại điểm 1, khoản III, điều 1, Quyết định số 72/2017/QĐ-UBND
	Đối với MH quy mô hẹp	lần đi lại	22	44 lượt đi về
	Đối với MH quy mô rộng	lần đi lại	44	88 lượt đi về

24. MÔ HÌNH TRỒNG RAU ĂN LÁ THEO HƯỚNG HỮU CƠ

Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Rau ăn lá (cải xanh ăn lá, rau dền, mồng tơi, rau muống, tần ô)
2	Quy mô	- Quy mô hẹp: thực hiện trên một hộ với diện tích từ 1.000 m ² đến dưới 10.000 m ² - Quy mô rộng: thực hiện trên nhóm nông hộ (3 - 7 hộ) với tổng diện tích từ 1 – 3 ha. Diện tích thực hiện/hộ: tối thiểu 1.000 m ² , tối đa 10.000 m ²
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình hữu cơ
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn
5	Thời gian thực hiện	3 tháng

Định mức giống, vật tư

Tính cho: 1 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống (hạt)			Nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh tại VN
	Cải xanh ăn lá các loại	kg	6	
	Rau dền	kg	15	
	Mồng tơi	kg	25	

	Rau muống	kg	50	
	Tần ô (cải cúc)	kg	30	
2	Vật tư phân bón			
	- Phân hữu cơ sinh học	kg	1.500	
	- Phân bón lá hữu cơ	lít	3	
	- Phân bón gốc hữu cơ	kg	250	
	- Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	56	Sử dụng phân lân tự nhiên (Gốc phosphate $P_2O_5 \geq 28\%$ hoặc Apatit $P_2O_5 \geq 14\%$)
	- Phân Kali nguyên chất (K_2O)	kg	18	Sử dụng Kali sulphate ($K_2O \leq 30\%$)
	- Chất điều hòa pH đất	kg	700	Vôi bột hoặc Dolomit
3	Thuốc BVTV			
	- Trichoderma	kg	30	
	- Chế phẩm sinh học BVTV	Kg/lít	3	
	- Bẫy thu hút côn trùng (bẫy Pheromone, bẫy dính, bẫy ánh sáng,...)	cái	20	
	- Xử lý phế phụ phẩm	đồng	500.000	

(Tài liệu tham khảo:

+ Quyết định số 724/QĐ-BNN-KHCN ngày 09/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn ban hành tạm thời các định mức kinh tế, kỹ thuật áp dụng cho dự án khuyến nông Trung ương

+ Quyết định số 230/QĐ-BNN-KHCN ngày 15/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn ban hành định mức kinh tế, kỹ thuật tạm thời áp dụng cho các mô hình thuộc dự án khuyến nông Trung ương

+ Tài liệu “Sản xuất rau an toàn” – TTKNQG- Bộ NN&PTNT_ NXB Nông nghiệp 2008

+ Định mức kỹ thuật chi tiết kèm theo Hướng dẫn số 467/HD-TTKN ngày 01/8/2015 của Trung tâm Khuyến nông (Trung tâm DVNN Long An) về hướng dẫn định mức chi các loại hình nghiệp vụ khuyến nông năm 2015 và thực tế sản xuất tại địa phương)

Định mức triển khai mô hình

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	3	
2	Bảng giới thiệu điểm, mô hình trình diễn	Chiếc/hộ	1	Cho tất cả các hộ tham gia
3	Hội nghị triển khai	ngày	1	Các nội dung chi: tài liệu, văn phòng phẩm, vật tư

	(Chỉ áp dụng với MH thực hiện trên quy mô rộng)			thực hành, tiền ăn, nước uống, giảng viên, báo cáo viên, thuê hội trường, địa điểm tổ chức, thiết bị phục vụ,... theo quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021
4	Tập huấn trong mô hình (Chỉ áp dụng với MH thực hiện trên quy mô rộng)	ngày	≤ 2	
5	Hội thảo tổng kết mô hình (số lượng đại biểu tham dự tối thiểu là 25 người, tối đa là 80 người/cuộc)	ngày	01	
6	Công cán bộ kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức QL, hướng dẫn KT, kiểm tra, báo cáo...)			- Cán bộ kỹ thuật được hưởng công này thay cho thanh toán công tác phí. - Số lượng công diễn giải theo bảng phụ lục.
	Đối với MH quy mô hẹp	công	30	
	Đối với MH quy mô rộng	công	60	- Định mức công = mức lương cơ sở/22 ngày
7	Phương tiện đi lại của CB kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức, quản lý, hướng dẫn, kỹ thuật, kiểm tra, báo cáo...)			Thanh toán thực tế theo quy định tại điểm 1, khoản III, điều 1, Quyết định số 72/2017/QĐ-UBND
	Đối với MH quy mô hẹp	lần đi lại	22	44 lượt đi về
	Đối với MH quy mô rộng	lần đi lại	44	88 lượt đi về

25. MÔ HÌNH ỨNG DỤNG PHÂN HỮU CƠ NANO TRONG SẢN XUẤT CẢI ĂN LÁ CÁC LOẠI AN TOÀN

Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cải xanh ăn lá các loại
2	Quy mô	- Quy mô hẹp: thực hiện trên một hộ với diện tích từ 1.000 m ² đến dưới 10.000 m ² - Quy mô rộng: thực hiện trên nhóm nông hộ (3 - 7 hộ) với tổng diện tích từ 1 – 3 ha. Diện tích thực hiện/hộ: tối thiểu 1.000 m ² , tối đa 10.000 m ²
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Ứng dụng phân hữu cơ nano, thuốc BVTV sinh học
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn
5	Thời gian thực hiện	3 tháng

Định mức giống, vật tư

Tính cho: 1 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống (hạt)	kg	6	Nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh tại VN
2	Phân hữu cơ sinh học			Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi
	- Sản xuất vụ thứ nhất	kg	1.500	

	- Sản xuất lặp lại vụ thứ hai	kg	1.000	sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
	- Sản xuất lặp lại vụ thứ ba	kg	500	
3	Phân hữu cơ Nano	gram	25	
4	Thuốc trừ sâu sinh học	lít	3	
5	Thuốc trừ bệnh sinh học	đồng	500.000	

(Nguồn tham khảo: Quyết định số 663/QĐ-BNN-KHCN ngày 3/02/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn Ban hành các định mức kinh tế, kỹ thuật khuyến nông Trung ương)

Định mức triển khai mô hình

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	3	1 vụ
2	Bảng giới thiệu điểm, mô hình trình diễn	Chiếc/hộ	1	Cho tất cả các hộ tham gia
3	Hội nghị triển khai (Chỉ áp dụng với MH thực hiện trên quy mô rộng)	ngày	1	Các nội dung chi: tài liệu, văn phòng phẩm, vật tư thực hành, tiền ăn, nước uống, giảng viên, báo cáo viên, thuê hội trường, địa điểm tổ chức, thiết bị phục vụ,... theo quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021
4	Tập huấn trong mô hình (1 ngày/vụ và chỉ áp dụng với MH thực hiện trên quy mô rộng)	ngày	≤ 3	
5	Hội thảo sơ kết, tổng kết mô hình (1 ngày/vụ và số lượng đại biểu tham dự tối thiểu là 25 người, tối đa là 80 người/cuộc)	ngày	≤ 3	
6	Công cán bộ kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức QL, hướng dẫn KT, kiểm tra, báo cáo...) tính trên 1 vụ			- Cán bộ kỹ thuật được hưởng công này thay cho thanh toán công tác phí. - Số lượng công diễn giải theo bảng phụ lục. - Định mức công = mức lương cơ sở/22 ngày
	Đối với MH quy mô hẹp	công	30	
	Đối với MH quy mô rộng	công	60	
7	Phương tiện đi lại của CB kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức, quản lý, hướng dẫn, kỹ thuật, kiểm tra, báo cáo...) tính trên 1 vụ			Thanh toán thực tế theo quy định tại điểm 1, khoản III, điều 1, Quyết định số 72/2017/QĐ-UBND
	Đối với MH quy mô hẹp	lần đi lại	22	44 lượt đi về
	Đối với MH quy mô rộng	lần đi lại	44	88 lượt đi về

26. MÔ HÌNH TRỒNG RAU ĂN QUẢ THEO GAP

Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
-----	----------	---------

1	Đối tượng	Rau ăn quả (bầu, bí, dưa leo, khổ qua, mướp, đậu cove, đậu đũa, đậu bắp, cà tím, ớt, cà chua, dưa hấu và các loại rau ăn quả khác)
2	Quy mô	- Quy mô hẹp: thực hiện trên một hộ với diện tích từ 1.000 m ² đến dưới 10.000 m ² - Quy mô rộng: thực hiện trên nhóm nông hộ (3 - 7 hộ) với tổng diện tích từ 1 – 3 ha. Diện tích thực hiện/hộ: tối thiểu 1.000 m ² , tối đa 10.000 m ²
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn
5	Thời gian thực hiện	3-6 tháng

Định mức giống, vật tư

Tính cho: 1 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống (hạt)			Năm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh tại VN
	Dưa leo, bí xanh	kg	1	
	Khổ qua	kg	2,5	
	Ớt	kg	0,4	
	Cà chua (hạt giống hoặc cây con)	Kg cây	0,25 32.000	
	Đậu cove, đậu đũa, đậu nành rau, đậu bắp,...	kg	45	
	Cà tím	cây	22.000	
	Mướp, bầu	kg	0,8	
	Bí đỏ, dưa hấu	kg	0,6	
2	Đạm nguyên chất (N)			
	Đậu cove, đậu đũa, đậu nành rau, đậu bắp	kg	90	
	Đối với dưa leo, khổ qua, cà chua, bí đỏ, dưa hấu	kg	120	
	Đối với ớt, bí xanh, cà tím	kg	140	
	Đối với bầu, mướp	kg	200	
3	Lân nguyên chất (P₂O₅)			
	Đối với ớt	kg	45	
	Đối với bí xanh, đậu cove, đậu đũa, đậu nành rau, đậu bắp	kg	60	
	Đối với dưa leo, khổ qua, cà chua, cà tím, bí đỏ	kg	90	
	Đối với dưa hấu, bầu, mướp	kg	110	
4	Kali nguyên chất (K₂O)			
	Đối với bí đỏ	kg	100	
	Đối với dưa leo, khổ qua, đậu cove, đậu đũa, đậu nành rau, đậu bắp, bầu, mướp	kg	120	
	Đối với cà chua, dưa hấu, cà tím	kg	180	

	Đối với bí xanh	kg	210	
	Đối với cây ớt	kg	240	
5	Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng,...)			Phân hữu cơ dạng rắn khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
	Đối với đậu cove, đậu đũa, đậu nành rau	kg	1.000	
	Đối với bí đỏ, đậu bắp	kg	1.500	
	Đối với dưa leo, cà chua, khổ qua, bí xanh, dưa hấu, cà tím, bầu, mướp	kg	2.000	
	Đối với cây ớt	kg	2.500	
6	Phân bón lá	đồng	500.000	
7	Nấm Trichoderma	kg	16	
7	Thuốc BVTV	đồng	1.000.000	

(Nguồn tham khảo:

+ Quyết định số 724/QĐ-BNN-KHCN ngày 09/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn ban hành tạm thời các định mức kinh tế, kỹ thuật áp dụng cho dự án khuyến nông Trung ương.

+ Quyết định số 3073/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn ban hành các định mức tạm thời áp dụng cho các chương trình, dự án khuyến nông.

+ Tài liệu “Sản xuất rau an toàn” – TTKNQG- Bộ NN&PTNT_NXB Nông nghiệp 2008

+ Định mức kỹ thuật chi tiết kèm theo Hướng dẫn số 467/HD-TTKN ngày 01/8/2015 của Trung tâm Khuyến nông (Trung tâm DVNN Long An) về hướng dẫn định mức chi các loại hình nghiệp vụ khuyến nông năm 2015 và thực tế sản xuất tại địa phương)

Định mức triển khai mô hình

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	3-6	
	Đậu nành rau	tháng	3	
	Đối với dưa leo, khổ qua, cà tím	tháng	4	
	Đối với bầu, bí xanh, bí đỏ, mướp, đậu cove, đậu đũa, cà chua, đậu bắp, dưa hấu	tháng	5	
	Đối với ớt	tháng	6	
2	Bảng giới thiệu điểm, mô hình trình diễn	Chiếc/hộ	1	Cho tất cả các hộ tham gia
3	Hội nghị triển khai (Chỉ áp dụng với MH thực hiện trên quy mô rộng)	ngày	1	Các nội dung chi: tài liệu, văn phòng phẩm, vật tư thực hành, tiền ăn, nước uống, giảng viên, báo cáo viên, thuê hội trường, địa điểm tổ chức, thiết bị phục vụ,... theo quyết
4	Tập huấn trong mô hình (Chỉ áp dụng với MH thực hiện trên quy mô rộng)	ngày	≤ 2	
5	Hội thảo tổng kết mô hình	ngày	01	

	(số lượng đại biểu tham dự tối thiểu là 25 người, tối đa là 80 người/cuộc)			định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021
6	Công cán bộ kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức QL, hướng dẫn KT, kiểm tra, báo cáo...)			- Cán bộ kỹ thuật được hưởng công này thay cho thanh toán công tác phí. - Số lượng công diễn giải theo bảng phụ lục.
	Đối với MH quy mô hẹp	công	30	
	Đối với MH quy mô rộng	công	60	- Định mức công = mức lương cơ sở/22 ngày
7	Phương tiện đi lại của CB kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức, quản lý, hướng dẫn, kỹ thuật, kiểm tra, báo cáo...)			Thanh toán thực tế theo quy định tại điểm 1, khoản III, điều 1, Quyết định số 72/2017/QĐ-UBND
	Đối với MH quy mô hẹp	lần đi lại	22	44 lượt đi về
	Đối với MH quy mô rộng	lần đi lại	44	88 lượt đi về

27. MÔ HÌNH TRỒNG RAU ĂN QUẢ THEO HƯỚNG HỮU CƠ

Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Rau ăn quả (bầu, bí, dưa leo, khổ qua, mướp, đậu cove, đậu đũa, đậu bắp, cà tím, ớt, cà chua, dưa hấu và các loại rau ăn quả khác)
2	Quy mô	- Quy mô hẹp: thực hiện trên một hộ với diện tích từ 1.000 m ² đến dưới 10.000 m ² - Quy mô rộng: thực hiện trên nhóm nông hộ (3-7 hộ) với tổng diện tích từ 1 – 3 ha. Diện tích thực hiện/hộ: tối thiểu 1.000 m ² , tối đa 10.000 m ²
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình hữu cơ
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn
5	Thời gian thực hiện	3-6 tháng

Định mức giống, vật tư

Tính cho: 1 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống (hạt)			Năm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh tại VN
	Dưa leo, bí xanh	kg	1	
	Khổ qua	kg	2,5	
	Ớt	kg	0,4	
	Cà chua (hạt giống hoặc cây con)	Kg cây	0,25 32.000	

	Đậu cove, đậu đũa, đậu nành rau, đậu bắp,...	kg	45	
	Cà tím	cây	22.000	
	Mướp, bầu	kg	0,8	
	Bí đỏ, dưa hấu	kg	0,6	
2	Vật tư phân bón			
	- Phân hữu cơ sinh học	kg	2.000	
	- Phân bón lá hữu cơ	lít	5	
	- Phân bón gốc hữu cơ	kg	400	
	- Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	78	Sử dụng phân lân tự nhiên (Gốc phosphate P ₂ O ₅ ≥ 28% hoặc Apatit P ₂ O ₅ ≥ 14%)
	- Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	120	Sử dụng Kali sulphate (K ₂ O ≤ 30%)
	- Chất điều hòa pH đất	kg	700	Vôi bột hoặc Dolomit
3	Thuốc BVTV			
	- Trichoderma	kg	30	
	- Chế phẩm sinh học BVTV	kg/lít	8	
	- Bẫy thu hút côn trùng (bẫy Pheromone, bẫy dính, bẫy ánh sáng,...)	cái	30	
	- Xử lý phế phụ phẩm	đồng	2.000.000	

(Nguồn tham khảo:

+ Quyết định số 230/QĐ-BNN-KHCN ngày 15/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn ban hành định mức kinh tế, kỹ thuật tạm thời áp dụng cho các mô hình thuộc dự án khuyến nông Trung ương

+ Quyết định số 3073/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn ban hành các định mức tạm thời áp dụng cho các chương trình, dự án khuyến nông.

+ Tài liệu “Sản xuất rau an toàn” – TTKNQG- Bộ NN&PTNT_NXB Nông nghiệp 2008

+ Định mức kỹ thuật chi tiết kèm theo Hướng dẫn số 467/HD-TTKN ngày 01/8/2015 của Trung tâm Khuyến nông (Trung tâm DVNN Long An) về hướng dẫn định mức chi các loại hình nghiệp vụ khuyến nông năm 2015 và thực tế sản xuất tại địa phương)

Định mức triển khai mô hình

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình			
	Đậu nành rau	tháng	3	
	Đối với dưa leo, khổ qua, cà tím	tháng	4	

	Đối với bầu, bí xanh, bí đỏ, mướp, đậu cove, đậu đũa, cà chua, đậu bắp, dưa hấu	tháng	5	
	Đối với ớt	tháng	6	
2	Bảng giới thiệu điểm, mô hình trình diễn	Chiếc/hộ	1	Cho tất cả các hộ tham gia
3	Hội nghị triển khai (Chỉ áp dụng với MH thực hiện trên quy mô rộng)	ngày	1	Các nội dung chi: tài liệu, văn phòng phẩm, vật tư thực hành, tiền ăn, nước uống, giảng viên, báo cáo viên, thuê hội trường, địa điểm tổ chức, thiết bị phục vụ,... theo quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021
4	Tập huấn trong mô hình (Chỉ áp dụng với MH thực hiện trên quy mô rộng)	ngày	≤ 2	
5	Hội thảo tổng kết mô hình (số lượng đại biểu tham dự tối thiểu là 25 người, tối đa là 80 người/cuộc)	ngày	01	
6	Công cán bộ kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức QL, hướng dẫn KT, kiểm tra, báo cáo...)			- Cán bộ kỹ thuật được hưởng công này thay cho thanh toán công tác phí. - Số lượng công diễn giải theo bảng phụ lục. - Định mức công = mức lương cơ sở/22 ngày
	Đối với MH quy mô hẹp	công	30	
	Đối với MH quy mô rộng	công	60	
7	Phương tiện đi lại của CB kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức, quản lý, hướng dẫn, kỹ thuật, kiểm tra, báo cáo...)			Thanh toán thực tế theo quy định tại điểm 1, khoản III, điều 1, Quyết định số 72/2017/QĐ-UBND
	Đối với MH quy mô hẹp	lần đi lại	22	44 lượt đi về
	Đối với MH quy mô rộng	lần đi lại	44	88 lượt đi về

28. MÔ HÌNH VƯỜN ƯƠM CÂY GIỐNG RAU ĂN QUẢ

Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Rau ăn quả các loại
2	Quy mô	1 cá nhân/tổ chức
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Gieo ươm cây con trên giá thể trong nhà lưới Kỹ thuật ghép nêm (đối với MH vườn ươm cây ghép)
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Cây giống phát triển tốt, tỷ lệ sống ≥ 90% Cây ghép phát triển tốt, tỷ lệ sống ≥ 80% (đối với MH vườn ươm cây ghép)
5	Thời gian thực hiện	2 - 3 tháng

Định mức giống, vật tư*Tính cho: 1.000 m²*

STT	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Hạt giống (cà chua,...)	kg	1,3	- Giống nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh tại VN - Hạt giống gốc ghép chỉ áp dụng đối với mô hình ươm cây ghép. Số lượng hạt giống gốc ghép tùy từng loại cây
2	Hạt giống gốc ghép (cà tím, cà chua,...)	kg	1,5 – 2,2	
3	Lân Super	kg	50	
4	Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng,...)	kg	250	Phân hữu cơ dạng rắn khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
5	Giá thể	kg	2.500	
6	Khay gieo hạt	kg	2.500	
7	Dây ghép (ống nối)	kg	12,5	Chỉ áp dụng khi thực hiện MH ươm cây ghép
8	Phân bón lá	đồng	300.000	
9	Thuốc BVTV	đồng	100.000	

(Nguồn tham khảo: Quyết định số 3073/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn ban hành các định mức tạm thời áp dụng cho các chương trình, dự án khuyến nông)

Định mức triển khai mô hình

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình			
	Đối với MH vườn ươm cây giống	tháng	2	
	Đối với MH vườn ươm cây ghép	tháng	3	
2	Bảng giới thiệu điểm, mô hình trình diễn	Chiếc	1	
3	Tập huấn trong mô hình	ngày	1	Các nội dung chi: tài liệu, văn phòng phẩm, vật tư thực hành, tiền ăn, nước uống, giảng viên, báo cáo viên, thuê hội trường, địa điểm tổ chức, thiết bị
4	Hội thảo tổng kết mô hình (số lượng đại biểu tham dự tối thiểu là 25 người, tối đa là 80 người/cuộc)	ngày	01	

				phục vụ,... theo quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021
5	Công cán bộ kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức QL, hướng dẫn KT, kiểm tra, báo cáo...)	công	30	- Cán bộ kỹ thuật được hưởng công này thay cho thanh toán công tác phí. - Số lượng công diễn giải theo bảng phụ lục. - Định mức công = mức lương cơ sở/22 ngày
6	Phương tiện đi lại của CB kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức, quản lý, hướng dẫn, kỹ thuật, kiểm tra, báo cáo...)	lần đi lại	22	Thanh toán thực tế theo quy định tại điểm 1, khoản III, điều 1, Quyết định số 72/2017/QĐ-UBND

29. MÔ HÌNH TRỒNG RAU GIA VỊ THEO GAP

Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Rau gia vị (húng cây, húng lũi, quế, rau ôm, ngò gai, hành, hẹ,...)
2	Quy mô	- Quy mô hẹp: thực hiện trên một hộ với diện tích từ 1.000 m ² đến dưới 10.000 m ² - Quy mô rộng: thực hiện trên nhóm nông hộ (3 - 7 hộ) với tổng diện tích từ 1 – 3 ha. Diện tích thực hiện/hộ: tối thiểu 1.000 m ² , tối đa 10.000 m ²
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn.
5	Thời gian thực hiện	3 - 6 tháng

Định mức giống, vật tư

Tính cho: 1 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống			Năm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh tại VN
	+ Hạt giống			
	Ngò gai	kg	40	
	Hành lá	kg	6	
	Các loại rau gia vị khác	kg	3-5	
	+ Hom giống			
	Hành, hẹ	kg	3.200	
	Húng cây, húng lũi	kg	3.000	
2	Đạm nguyên chất (N)			Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi
	Đối với hành, hẹ	kg	160	
	Đối với húng lũi, húng cây	kg	100	
	Đối với các rau gia vị khác	kg	30	

3	Lân nguyên chất (P₂O₅)			ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, lân, kali clorua, DAP, NPK,...)	
	Đối với hành, họ	kg	100		
	Đối với húng lũi, húng cây	kg	90		
Đối với các rau gia vị khác	kg	18			
4	Kali nguyên chất (K₂O)				
	Đối với hành, họ, húng lũi, húng cây	kg	40		
	Đối với các rau gia vị khác	kg	54		
5	Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng,...)	kg	1.500		Phân hữu cơ dạng rắn khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
6	Phân bón lá	đồng	500.000		
7	Nấm Trichoderma	kg	16		
8	Thuốc BVTV	đồng	500.000		

(Nguồn tham khảo:

+ Quyết định số 230/QĐ-BNN-KHCN ngày 15/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn ban hành định mức kinh tế, kỹ thuật tạm thời áp dụng cho các mô hình thuộc dự án khuyến nông Trung ương

+ Định mức kỹ thuật chi tiết kèm theo Hướng dẫn số 467/HD-TTKN ngày 01/8/2015 của Trung tâm Khuyến nông (Trung tâm DVNN Long An) về hướng dẫn định mức chi các loại hình nghiệp vụ khuyến nông năm 2015 và thực tế sản xuất tại địa phương)

Định mức triển khai mô hình

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình			
	Đối với hành	tháng	4	
	Đối với họ	tháng	6	
	Đối với các rau gia vị còn lại	tháng	3	
2	Bảng giới thiệu điểm, mô hình trình diễn	Chiếc/hộ	1	Cho tất cả các hộ tham gia
3	Hội nghị triển khai (Chỉ áp dụng với MH thực hiện trên quy mô rộng)	ngày	1	Các nội dung chi: tài liệu, văn phòng phẩm, vật tư thực hành, tiền ăn, nước uống, giảng viên, báo cáo viên, thuê hội trường, địa điểm tổ chức, thiết bị phục vụ,... theo quyết định số 18/2021/QĐ-
4	Tập huấn trong mô hình (Chỉ áp dụng với MH thực hiện trên quy mô rộng)	ngày	≤ 2	
5	Hội thảo tổng kết mô hình	ngày	01	

	(số lượng đại biểu tham dự tối thiểu là 25 người, tối đa là 80 người/cuộc)			UBND ngày 20/5/2021
6	Công cán bộ kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức QL, hướng dẫn KT, kiểm tra, báo cáo...)			- Cán bộ kỹ thuật được hưởng công này thay cho thanh toán công tác phí. - Số lượng công diễn giải theo bảng phụ lục.
	Đối với MH quy mô hẹp	công	30	
	Đối với MH quy mô rộng	công	60	- Định mức công = mức lương cơ sở/22 ngày
7	Phương tiện đi lại của CB kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức, quản lý, hướng dẫn, kỹ thuật, kiểm tra, báo cáo...)			Thanh toán thực tế theo quy định tại điểm 1, khoản III, điều 1, Quyết định số 72/2017/QĐ-UBND
	Đối với MH quy mô hẹp	lần đi lại	22	44 lượt đi về
	Đối với MH quy mô rộng	lần đi lại	44	88 lượt đi về

30. MÔ HÌNH TRỒNG HÀNH, HẸTHEO HƯỚNG HỮU CƠ

Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Hành lá, hẹ
2	Quy mô	- Quy mô hẹp: thực hiện trên một hộ với diện tích từ 1.000 m ² đến dưới 10.000 m ² - Quy mô rộng: thực hiện trên nhóm nông hộ (3 - 7 hộ) với tổng diện tích từ 1 – 3 ha. Diện tích thực hiện/hộ: tối thiểu 1.000 m ² , tối đa 10.000 m ²
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình hữu cơ
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn.
5	Thời gian thực hiện	4 - 6 tháng

Định mức giống, vật tư

Tính cho: 1 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống			
	Hạt giống	kg	6	Năm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh tại VN
	Hoặc hom giống	kg	3.200	
2	Vật tư phân bón			
	Phân hữu cơ sinh học	kg	1.500	
	Phân bón lá hữu cơ	lít	3	
	Phân bón gốc hữu cơ	kg	250	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	56	Sử dụng phân lân tự nhiên (Gốc phosphate P ₂ O ₅ ≥

				28% hoặc Apatit P ₂ O ₅ ≥ 14%)
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	75	Sử dụng Kali sulphate (K ₂ O ≤ 30%)
	Chất điều hòa pH đất	kg	300	Vôi bột hoặc Dolomit
3	Thuốc BVTV			
	Trichoderma	kg	30	
	Chế phẩm sinh học BVTV	kg/lít	5	
	Bẫy thu hút côn trùng (bẫy Pheromone, bẫy dính, bẫy ánh sáng,...)	chiếc	20	
	Xử lý phụ phế phẩm	đồng	500.000	

(Nguồn tham khảo:

+ Quyết định số 230/QĐ-BNN-KHCN ngày 15/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn ban hành định mức kinh tế, kỹ thuật tạm thời áp dụng cho các mô hình thuộc dự án khuyến nông Trung ương

+ Định mức kỹ thuật chi tiết kèm theo Hướng dẫn số 467/HD-TTKN ngày 01/8/2015 của Trung tâm Khuyến nông (Trung tâm DVNN Long An) về hướng dẫn định mức chi các loại hình nghiệp vụ khuyến nông năm 2015 và thực tế sản xuất tại địa phương)

Định mức triển khai mô hình

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình			
	Đối với hành	tháng	4	
	Đối với hệ	tháng	6	
2	Bảng giới thiệu điểm, mô hình trình diễn	Chiếc/hộ	1	Cho tất cả các hộ tham gia
3	Hội nghị triển khai (Chỉ áp dụng với MH thực hiện trên quy mô rộng)	ngày	1	Các nội dung chi: tài liệu, văn phòng phẩm, vật tư thực hành, tiền ăn, nước uống, giảng viên, báo cáo viên, thuê hội trường, địa điểm tổ chức, thiết bị phục vụ,... theo quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021
4	Tập huấn trong mô hình (Chỉ áp dụng với MH thực hiện trên quy mô rộng)	ngày	≤ 2	
5	Hội thảo tổng kết mô hình (số lượng đại biểu tham dự tối thiểu là 25 người, tối đa là 80 người/cuộc)	ngày	01	
6	Công cán bộ kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức QL, hướng dẫn KT, kiểm tra, báo cáo...)			- Cán bộ kỹ thuật được hưởng công này thay cho thanh toán công tác phí. - Số lượng công diễn giải theo bảng phụ lục. - Định mức công = mức lương cơ sở/22 ngày
	Đối với MH quy mô hẹp	công	30	
	Đối với MH quy mô rộng	công	60	

7	Phương tiện đi lại của CB kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức, quản lý, hướng dẫn, kỹ thuật, kiểm tra, báo cáo...)			Thanh toán thực tế theo quy định tại điểm 1, khoản III, điều 1, Quyết định số 72/2017/QĐ-UBND
	Đối với MH quy mô hẹp	lần đi lại	22	44 lượt đi về
	Đối với MH quy mô rộng	lần đi lại	44	88 lượt đi về

31. MÔ HÌNH TRỒNG, THÂM CANH THIÊN LÝ THEO GAP

Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Thiên lý
2	Quy mô	- Quy mô hẹp: thực hiện trên một hộ với diện tích từ 1.000 m ² đến dưới 10.000 m ² - Quy mô rộng: thực hiện trên nhóm nông hộ (3 - 7 hộ) với tổng diện tích từ 1 – 3 ha. Diện tích thực hiện/hộ: tối thiểu 1.000 m ² , tối đa 10.000 m ²
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn.
5	Thời gian thực hiện	9 tháng

Định mức giống, vật tư

Tính cho: 1ha

Mô hình	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
Trồng mới	Hom giống	hom	600	Nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh tại VN
	Đạm nguyên chất (N)	kg	360	Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, lân, kali clorua, DAP, NPK,...)
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	495	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	270	
	Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng,...)	kg	3.600	
	Nấm Trichoderma	kg	16	
	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000	
Thâm	Đạm nguyên chất (N)	kg	390	

canh	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	525	trình của loại phân bón đó
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	290	
	Phân hữu cơ(sinh học, vi sinh, khoáng,...)	kg	3.600	
	Nấm Trichoderma	kg	16	
	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000	

(Nguồn tham khảo: Định mức kỹ thuật chi tiết kèm theo Hướng dẫn số 467/HD-TTKN ngày 01/8/2015 của Trung tâm Khuyến nông (Trung tâm DVNN Long An) về hướng dẫn định mức chi các loại hình nghiệp vụ khuyến nông năm 2015 và tình hình sản xuất thực tế tại địa phương)

Định mức triển khai mô hình

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	9	
2	Bảng giới thiệu điểm, mô hình trình diễn	Chiếc/hộ	1	Cho tất cả các hộ tham gia
3	Hội nghị triển khai (Chỉ áp dụng với MH thực hiện trên quy mô rộng)	ngày	1	Các nội dung chi: tài liệu, văn phòng phẩm, vật tư thực hành, tiền ăn, nước uống, giảng viên, báo cáo viên, thuê hội trường, địa điểm tổ chức, thiết bị phục vụ,... theo quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021
4	Tập huấn trong mô hình (Chỉ áp dụng với MH thực hiện trên quy mô rộng)	ngày	≤ 2	
5	Hội thảo tổng kết mô hình (số lượng đại biểu tham dự tối thiểu là 25 người, tối đa là 80 người/cuộc)	ngày	01	
6	Công cán bộ kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức QL, hướng dẫn KT, kiểm tra, báo cáo...)			
	Đối với MH quy mô hẹp	công	35	
	Đối với MH quy mô rộng	công	70	- Cán bộ kỹ thuật được hưởng công này thay cho thanh toán công tác phí. - Số lượng công diễn giải theo bảng phụ lục. - Định mức công = mức lương cơ sở/22 ngày
7	Phương tiện đi lại của CB kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức, quản lý, hướng dẫn, kỹ thuật, kiểm tra, báo cáo...)			Thanh toán thực tế theo quy định tại điểm 1, khoản III, điều 1, Quyết định số 72/2017/QĐ-UBND
	Đối với MH quy mô hẹp	lần đi lại	25	50 lượt đi về
	Đối với MH quy mô rộng	lần đi lại	50	100 lượt đi về

32. MÔ HÌNH TRỒNG BẮP CÁI THEO GAP

Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Bắp cải

2	Quy mô	- Quy mô hẹp: thực hiện trên một hộ với diện tích từ 1.000 m ² đến dưới 10.000 m ² - Quy mô rộng: thực hiện trên nhóm nông hộ (3 - 7 hộ) với tổng diện tích từ 1 – 3 ha. Diện tích thực hiện/hộ: tối thiểu 1.000 m ² , tối đa 10.000 m ²
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình an toàn
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn. Năng suất \geq 25 tấn/ha/vụ
5	Thời gian thực hiện	4 tháng

Định mức giống, vật tư

Tính cho: 1ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Hạt giống	kg	0,3	Nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh tại VN
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	120	Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, lân, kali clorua, DAP, NPK,...)
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	60	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	120	
5	Phân hữu cơ(sinh học, vi sinh, khoáng,...)	kg	1.500	Phân hữu cơ dạng rắn khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
6	Phân bón lá	1.000đ	1.000	
7	Nấm Trichoderma	kg	16	
8	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000	

(Nguồn tham khảo:

+ Quyết định số 724/QĐ-BNN-KHCN ngày 09/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn ban hành các định mức tạm thời áp dụng cho các chương trình, dự án khuyến nông.

+ Định mức kỹ thuật chi tiết kèm theo Hướng dẫn số 467/HD-TTKN ngày 01/8/2015 của Trung tâm Khuyến nông (Trung tâm DVNN Long An) về hướng dẫn định mức chi các loại hình nghiệp vụ khuyến nông năm 2015.

Định mức triển khai mô hình

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	4	
2	Bảng giới thiệu điểm, mô hình trình diễn	Chiếc/hộ	1	Cho tất cả các hộ tham gia
3	Hội nghị triển khai (Chỉ áp dụng với MH thực hiện trên quy mô rộng)	ngày	1	Các nội dung chi: tài liệu, văn phòng phẩm, vật tư thực hành, tiền ăn, nước uống, giảng viên, báo cáo viên, thuê hội trường, địa điểm tổ chức, thiết bị phục vụ,... theo quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021
4	Tập huấn trong mô hình (Chỉ áp dụng với MH thực hiện trên quy mô rộng)	ngày	≤ 2	
5	Hội thảo tổng kết mô hình (số lượng đại biểu tham dự tối thiểu là 25 người, tối đa là 80 người/cuộc)	ngày	01	
6	Công cán bộ kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức QL, hướng dẫn KT, kiểm tra, báo cáo...)			- Cán bộ kỹ thuật được hưởng công này thay cho thanh toán công tác phí. - Số lượng công diễn giải theo bảng phụ lục. - Định mức công = mức lương cơ sở/22 ngày
	Đối với MH quy mô hẹp	công	30	
	Đối với MH quy mô rộng	công	60	
7	Phương tiện đi lại của CB kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức, quản lý, hướng dẫn, kỹ thuật, kiểm tra, báo cáo...)			Thanh toán thực tế theo quy định tại điểm 1, khoản III, điều 1, Quyết định số 72/2017/QĐ-UBND
	Đối với MH quy mô hẹp	lần đi lại	22	44 lượt đi về
	Đối với MH quy mô rộng	lần đi lại	44	88 lượt đi về

33. MÔ HÌNH TRỒNG GÁC THEO GAP**Yêu cầu chung**

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Gác
2	Quy mô	- Quy mô hẹp: thực hiện trên một hộ với diện tích từ 1.000 m ² đến dưới 10.000 m ² - Quy mô rộng: thực hiện trên nhóm nông hộ (3 - 7 hộ) với tổng diện tích từ 1 – 3 ha. Diện tích thực hiện/hộ: tối thiểu 1.000 m ² , tối đa 10.000 m ²
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn. Năng suất ≥ 20 tấn/ha/vụ
5	Thời gian thực hiện	9 tháng

Định mức giống, vật tư*Tính cho: 1ha*

STT	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống	cây	400	Nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh tại VN
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	55	Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, lân, kali clorua, DAP, NPK,...)
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	30	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	48	
5	Phân hữu cơ(sinh học, vi sinh, khoáng,...)	kg	3.000	Phân hữu cơ dạng rắn khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
6	Nấm Trichoderma	kg	16	
7	Thuốc BVTV	kg	8	

Nguồn tham khảo:

+ Quyết định số 3073/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn ban hành các định mức tạm thời áp dụng cho các chương trình, dự án khuyến nông.

+ Định mức kỹ thuật chi tiết kèm theo Hướng dẫn số 467/HD-TTKN ngày 01/8/2015 của Trung tâm Khuyến nông (Trung tâm DVNN Long An) về hướng dẫn định mức chi các loại hình nghiệp vụ khuyến nông năm 2015.

Định mức triển khai mô hình

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	9	
2	Bảng giới thiệu điểm, mô hình trình diễn	Chiếc/hộ	1	Cho tất cả các hộ tham gia
3	Hội nghị triển khai (Chỉ áp dụng với MH thực hiện trên quy mô rộng)	ngày	1	Các nội dung chi: tài liệu, văn phòng phẩm, vật tư thực hành, tiền ăn, nước uống, giảng viên, báo cáo viên, thuê hội trường, địa điểm tổ chức, thiết bị phục vụ,... theo quyết
4	Tập huấn trong mô hình (Chỉ áp dụng với MH thực hiện trên quy mô rộng)	ngày	≤ 2	
5	Hội thảo tổng kết mô hình	ngày	01	

	(số lượng đại biểu tham dự tối thiểu là 25 người, tối đa là 80 người/cuộc)			định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021
6	Công cán bộ kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức QL, hướng dẫn KT, kiểm tra, báo cáo...)			- Cán bộ kỹ thuật được hưởng công này thay cho thanh toán công tác phí. - Số lượng công diễn giải theo bảng phụ lục.
	Đối với MH quy mô hẹp	công	35	
	Đối với MH quy mô rộng	công	70	- Định mức công = mức lương cơ sở/22 ngày
7	Phương tiện đi lại của CB kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức, quản lý, hướng dẫn, kỹ thuật, kiểm tra, báo cáo...)			Thanh toán thực tế theo quy định tại điểm 1, khoản III, điều 1, Quyết định số 72/2017/QĐ-UBND
	Đối với MH quy mô hẹp	lần đi lại	25	50 lượt đi về
	Đối với MH quy mô rộng	lần đi lại	50	100 lượt đi về

34. MÔ HÌNH SẢN XUẤT MĂNG TÂY THEO HƯỚNG HỮU CƠ

Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Măng tây
2	Quy mô	- Quy mô hẹp: thực hiện trên một hộ với diện tích từ 1.000 m ² đến dưới 10.000 m ² - Quy mô rộng: thực hiện trên nhóm nông hộ (3 - 7 hộ) với tổng diện tích từ 1 – 3 ha. Diện tích thực hiện/hộ: tối thiểu 1.000 m ² , tối đa 10.000 m ²
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình hữu cơ
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn
5	Thời gian thực hiện	9 tháng/năm

Định mức giống, vật tư

Tính cho: 1 ha

Thời kỳ	TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Yên cầu	Ghi chú
Năm thứ nhất	1.1	Hạt giống	hạt	18.500	Năm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh tại VN
		Hạt giống trồng dặm	hạt	3.500	
	1.2	Vật tư làm giàn			
		- Cọc	cây	1.200	Không hỗ trợ cọc bê tông
		- Sợi dây cước PE	kg	160	
		- Dây buộc (cước PE)	kg	30	
	1.3	Đạm nguyên chất (N)	kg	345	- Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể
	1.4	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	288	

	1.5	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	300	được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, lân, kali clorua, DAP, NPK,...) - Phân hữu cơ sinh học/ vi sinh khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó	
	1.6	Phân hữu cơ sinh học	kg	4.000		
	1.7	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.500		
	1.8	Chế phẩm BVTV sinh học	kg	10		
	Từ năm thứ hai trở đi	2.1	Đạm nguyên chất (N)	kg		345
		2.2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg		288
2.3		Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	325		
2.4		Phân hữu cơ sinh học	kg	2.000		
	2.5	Phân hữu cơ vi sinh	kg	750		
	2.6	Chế phẩm BVTV sinh học	kg	10		

(Nguồn tham khảo: Quyết định số 663/QĐ-BNN-KHCN ngày 3/02/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn Ban hành các định mức kinh tế, kỹ thuật khuyến nông Trung ương)

Định mức triển khai mô hình

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng/năm	09	
2	Bảng giới thiệu điểm, mô hình trình diễn	Chiếc/hộ	1	Cho tất cả các hộ tham gia
3	Hội nghị triển khai (Chỉ áp dụng với MH thực hiện trên quy mô rộng)	ngày	1	Các nội dung chi: tài liệu, văn phòng phẩm, vật tư thực hành, tiền ăn, nước uống, giảng viên, báo cáo viên, thuê hội trường, địa điểm tổ chức, thiết bị phục vụ,...
4	Tập huấn trong mô hình (Chỉ áp dụng với MH thực hiện trên quy mô rộng)	ngày	≤ 2	theo quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021
5	Hội thảo tổng kết mô hình (số lượng đại biểu tham dự tối thiểu là 25 người, tối đa là 80 người/cuộc)	ngày	01	
6	Công cán bộ kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức QL, hướng dẫn KT, kiểm tra, báo cáo...)			- Cán bộ kỹ thuật được hưởng công này thay cho thanh toán công tác phí.
	Đối với MH quy mô hẹp	công	35	- Số lượng công diễn giải theo bảng phụ lục.
	Đối với MH quy mô rộng	công	70	- Định mức công = mức lương cơ sở/22 ngày
7	Phương tiện đi lại của CB kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức, quản lý, hướng dẫn, kỹ thuật, kiểm tra, báo cáo...)			Thanh toán thực tế theo quy định tại điểm 1, khoản III, điều 1, Quyết định số 72/2017/QĐ-UBND
	Đối với MH quy mô hẹp	lần đi lại	25	50 lượt đi về
	Đối với MH quy mô rộng	lần đi lại	50	100 lượt đi về

35. MÔ HÌNH TRỒNG CỬ CẢI THEO GAP

Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Củ cải
2	Quy mô	- Quy mô hẹp: thực hiện trên một hộ với diện tích từ 1.000 m ² đến dưới 10.000 m ² - Quy mô rộng: thực hiện trên nhóm nông hộ (3 - 7 hộ) với tổng diện tích từ 1 – 3 ha. Diện tích thực hiện/hộ: tối thiểu 1.000 m ² , tối đa 10.000 m ²
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn.
5	Thời gian thực hiện	4 tháng

Định mức giống, vật tư*Tính cho: 1ha*

STT	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống (hạt)	Kg	1.5	Nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh tại VN
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	80	Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, lân, kali clorua, DAP, NPK,...)
3	Lân nguyên chất (P₂O₅)	kg	80	
4	Kali nguyên chất (K₂O)	kg	120	
5	Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng,...)	Kg	2.000	Phân hữu cơ dạng rắn khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
6	Thuốc BVTV	Đồng	1.000.000	

(Nguồn tham khảo: Định mức kỹ thuật chi tiết kèm theo Hướng dẫn số 467/HD-TTKN ngày 01/8/2015 của Trung tâm Khuyến nông (Trung tâm DVNN Long An) về hướng dẫn định mức chi các loại hình nghiệp vụ khuyến nông năm 2015).

Định mức triển khai mô hình

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	4	
2	Bảng giới thiệu điểm, mô hình trình diễn	Chiếc/hộ	1	Cho tất cả các hộ tham gia
3	Hội nghị triển khai (Chỉ áp dụng với MH thực hiện trên quy mô rộng)	ngày	1	Các nội dung chi: tài liệu, văn phòng phẩm, vật tư thực hành, tiền ăn, nước uống, giảng viên, báo cáo viên, thuê hội trường, địa điểm tổ chức, thiết bị phục vụ,... theo quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021
4	Tập huấn trong mô hình (Chỉ áp dụng với MH thực hiện trên quy mô rộng)	ngày	≤ 2	
5	Hội thảo tổng kết mô hình (số lượng đại biểu tham dự tối thiểu là 25 người, tối đa là 80 người/cuộc)	ngày	01	
6	Công cán bộ kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức QL, hướng dẫn KT, kiểm tra, báo cáo...)			- Cán bộ kỹ thuật được hưởng công này thay cho thanh toán công tác phí. - Số lượng công diễn giải theo bảng phụ lục. - Định mức công = mức lương cơ sở/22 ngày
	Đối với MH quy mô hẹp	công	30	
	Đối với MH quy mô rộng	công	60	
7	Phương tiện đi lại của CB kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức, quản lý, hướng dẫn, kỹ thuật, kiểm tra, báo cáo...)			Thanh toán thực tế theo quy định tại điểm 1, khoản III, điều 1, Quyết định số 72/2017/QĐ-UBND
	Đối với MH quy mô hẹp	lần đi lại	22	44 lượt đi về
	Đối với MH quy mô rộng	lần đi lại	44	88 lượt đi về

36. MÔ HÌNH TRỒNG NẤM RƠM NGOÀI TRỜI

Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Nấm rơm
2	Quy mô	- Quy mô hẹp: thực hiện trên một hộ với quy mô từ 1 đến dưới 3 tấn nguyên liệu - Quy mô rộng: thực hiện trên nhóm nông hộ (3 - 7 hộ) với tổng diện tích từ 3 – 10 tấn nguyên liệu. Quy mô thực hiện/hộ: tối thiểu 1 tấn và tối đa 3 tấn nguyên liệu
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Mô hình áp dụng sản xuất theo tiêu chuẩn ATTP
4	Yêu cầu về kỹ thuật	- Meo giống: sợi tơ nấm màu trắng trong, mở nắp bịch có mùi tương tự như nấm rơm. Tơ nấm phát triển đều khắp mặt trong bịch meo - Nấm rơm: sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn.

5	Thời gian thực hiện	3 tháng
---	---------------------	---------

Định mức giống, vật tư

Tính cho: 1 tấn nguyên liệu

STT	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Meo giống	Bịch	200	
2	Nguyên liệu (rơm)	kg	1.000	1 cuộn rơm nguyên liệu cuộn bằng máy \geq 12kg
3	Dinh dưỡng bổ sung	Lít	3	
4	Vôi bột	kg	70	
5	Nilon trong	Kg	50	
6	Lưới mảnh mảnh	Mét	200	

(Nguồn tham khảo: Định mức kỹ thuật chi tiết kèm theo Hướng dẫn số 467/HD-TTKN ngày 01/8/2015 của Trung tâm Khuyến nông (Trung tâm DVNN Long An) về hướng dẫn định mức chi các loại hình nghiệp vụ khuyến nông năm 2015 và thực tế sản xuất tại địa phương)

Định mức triển khai mô hình

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	3	
2	Bảng giới thiệu điểm, mô hình trình diễn	Chiếc/hộ	1	Cho tất cả các hộ tham gia
3	Hội nghị triển khai (Chỉ áp dụng với MH thực hiện trên quy mô rộng)	ngày	1	Các nội dung chi: tài liệu, văn phòng phẩm, vật tư thực hành, tiền ăn, nước uống, giảng viên, báo cáo viên, thuê hội trường, địa điểm tổ chức, thiết bị phục vụ,... theo quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021
4	Tập huấn trong mô hình (Chỉ áp dụng với MH thực hiện trên quy mô rộng)	ngày	\leq 2	
5	Hội thảo tổng kết mô hình (số lượng đại biểu tham dự tối thiểu là 25 người, tối đa là 80 người/cuộc)	ngày	01	
6	Công cán bộ kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức QL, hướng dẫn KT, kiểm tra, báo cáo...)			- Cán bộ kỹ thuật được hưởng công này thay cho thanh toán công tác phí. - Số lượng công diễn giải theo bảng phụ lục. - Định mức công = mức lương cơ sở/22 ngày
	Đối với MH quy mô hẹp	công	30	
	Đối với MH quy mô rộng	công	60	
7	Phương tiện đi lại của CB kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức, quản lý, hướng dẫn, kỹ thuật, kiểm tra, báo cáo...)			Thanh toán thực tế theo quy định tại điểm 1, khoản III, điều 1, Quyết định số 72/2017/QĐ-UBND
	Đối với MH quy mô hẹp	lần đi lại	22	44 lượt đi về

	Đối với MH quy mô rộng	lần đi lại	44	88 lượt đi về
--	------------------------	------------	----	---------------

37. MÔ HÌNH TRỒNG NẤM RƠM TRONG NHÀ AN TOÀN

Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Nấm rơm
2	Quy mô	- Quy mô hẹp: thực hiện trên một hộ với diện tích nhà trồng từ 24 m ² đến dưới 80 m ² - Quy mô rộng: thực hiện trên nhóm nông hộ (3 - 7 hộ) với tổng diện tích nhà trồng từ 80m ² – 400m ² . Diện tích thực hiện/hộ: tối thiểu 24 m ² , tối đa 80 m ²
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Mô hình áp dụng sản xuất theo tiêu chuẩn ATTP
4	Yêu cầu về kỹ thuật	- Meo giống: sợi tơ nấm màu trắng trong, mở nắp bịch có mùi tương tự như nấm rơm. Tơ nấm phát triển đều khắp mặt trong bịch meo - Nấm rơm: sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn.
5	Thời gian thực hiện	3 tháng

Định mức giống, vật tư

Tính cho: 24 m²

STT	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Meo giống	bịch	200	
2	Nguyên liệu	kg	1.500	1 cuộn rơm nguyên liệu cuộn băng máy ≥ 12kg
3	Giàn kệ, dụng cụ, hệ thống tưới, máy bơm,	đồng	10.000.000	
4	Dinh dưỡng bổ sung	lít	3	
5	Vôi bột	kg	70	

(Nguồn tham khảo: Định mức kỹ thuật chi tiết kèm theo Hướng dẫn số 467/HD-TTKN ngày 01/8/2015 của Trung tâm Khuyến nông (Trung tâm DVNN Long An) về hướng dẫn định mức chi các loại hình nghiệp vụ khuyến nông năm 2015 và thực tế sản xuất tại địa phương).

Định mức triển khai mô hình

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	3	
2	Bảng giới thiệu điểm, mô hình trình diễn	Chiếc/hộ	1	Cho tất cả các hộ tham gia
3	Hội nghị triển khai (Chỉ áp dụng với MH thực hiện trên quy mô rộng)	ngày	1	Các nội dung chi: tài liệu, văn phòng phẩm, vật tư thực hành, tiền ăn, nước uống, giảng viên, báo cáo
4	Tập huấn trong mô hình	ngày	≤ 2	

	(Chỉ áp dụng với MH thực hiện trên quy mô rộng)			viên, thuê hội trường, địa điểm tổ chức, thiết bị phục vụ,... theo quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021
5	Hội thảo tổng kết mô hình (số lượng đại biểu tham dự tối thiểu là 25 người, tối đa là 80 người/cuộc)	ngày	01	
6	Công cán bộ kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức QL, hướng dẫn KT, kiểm tra, báo cáo...)			- Cán bộ kỹ thuật được hưởng công này thay cho thanh toán công tác phí. - Số lượng công diễn giải theo bảng phụ lục.
	Đối với MH quy mô hẹp	công	30	
	Đối với MH quy mô rộng	công	60	- Định mức công = mức lương cơ sở/22 ngày
7	Phương tiện đi lại của CB kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức, quản lý, hướng dẫn, kỹ thuật, kiểm tra, báo cáo...)			Thanh toán thực tế theo quy định tại điểm 1, khoản III, điều 1, Quyết định số 72/2017/QĐ-UBND
	Đối với MH quy mô hẹp	lần đi lại	22	44 lượt đi về
	Đối với MH quy mô rộng	lần đi lại	44	88 lượt đi về

38. MÔ HÌNH TRỒNG NĂM BÀO NGƯ, MỘC NHĨ, LINH CHI,... TRONG NHÀ

Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Nấm bào ngư, nấm mộc nhĩ, nấm linh chi,...
2	Quy mô	- Quy mô hẹp: thực hiện trên một hộ với diện tích từ 20 m ² đến dưới 80 m ² - Quy mô rộng: thực hiện trên nhóm nông hộ (3 - 7 hộ) với tổng diện tích từ 80m ² – 400m ² . Diện tích thực hiện/hộ: tối thiểu 24 m ² , tối đa 80 m ²
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Mô hình áp dụng sản xuất theo tiêu chuẩn ATTP
4	Yêu cầu về kỹ thuật về meo giống	Túi phôi nặng ≥ 1kg Nấm đạt tiêu chuẩn an toàn thực phẩm
5	Thời gian thực hiện	4 tháng

Định mức giống, vật tư

Tính cho: 20 m²

STT	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Phôi giống	bịch	3.000	
2	Giàn kệ, dụng cụ,...	đồng	2.000.000	
3	Hệ thống tưới, máy bơm,...	đồng	4.000.000	

(Nguồn tham khảo: Định mức kỹ thuật chi tiết kèm theo Hướng dẫn số 467/HD-TTKN ngày 01/8/2015 của Trung tâm Khuyến nông (Trung tâm DVNN Long An) về hướng dẫn định mức chi các loại hình nghiệp vụ khuyến nông năm 2015 và thực tế sản xuất tại địa phương).

Định mức triển khai mô hình

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	4	
2	Bảng giới thiệu điểm, mô hình trình diễn	Chiếc/hộ	1	Cho tất cả các hộ tham gia
3	Hội nghị triển khai (Chỉ áp dụng với MH thực hiện trên quy mô rộng)	ngày	1	Các nội dung chi: tài liệu, văn phòng phẩm, vật tư thực hành, tiền ăn, nước uống, giảng viên, báo cáo viên, thuê hội trường, địa điểm tổ chức, thiết bị phục vụ,... theo quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021
4	Tập huấn trong mô hình (Chỉ áp dụng với MH thực hiện trên quy mô rộng)	ngày	≤ 2	
5	Hội thảo tổng kết mô hình (số lượng đại biểu tham dự tối thiểu là 25 người, tối đa là 80 người/cuộc)	ngày	01	
6	Công cán bộ kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức QL, hướng dẫn KT, kiểm tra, báo cáo...)			- Cán bộ kỹ thuật được hưởng công này thay cho thanh toán công tác phí. - Số lượng công diễn giải theo bảng phụ lục. - Định mức công = mức lương cơ sở/22 ngày
	Đối với MH quy mô hẹp	công	30	
	Đối với MH quy mô rộng	công	60	
7	Phương tiện đi lại của CB kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức, quản lý, hướng dẫn, kỹ thuật, kiểm tra, báo cáo...)			Thanh toán thực tế theo quy định tại điểm 1, khoản III, điều 1, Quyết định số 72/2017/QĐ-UBND
	Đối với MH quy mô hẹp	lần đi lại	22	44 lượt đi về
	Đối với MH quy mô rộng	lần đi lại	44	88 lượt đi về

39. MÔ HÌNH TRỒNG RAU MẦM

Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Rau muống, họ cải (cải xanh, cải thìa, súp lơ, cải xoong, củ cải trắng, cải bẹ xanh....); họ đậu (đậu xanh, đậu đen, đậu đỏ, đậu nành, ...), ...
2	Quy mô	- Quy mô hẹp: thực hiện trên một hộ với diện tích từ 10 m ² đến dưới 50 m ² - Quy mô rộng: thực hiện trên nhóm nông hộ (3 - 7 hộ) với tổng diện tích từ 50m ² – 200m ² . Diện tích thực hiện/hộ: tối thiểu 10 m ² , tối đa 50 m ²
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Trồng rau mầm trong khay xốp hoặc nhựa, sử dụng giá thể chuyên dùng hoặc giá thể tự tạo được xử lý đúng quy trình. Mô hình áp dụng sản xuất theo tiêu chuẩn ATTP
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn

5	Thời gian thực hiện	2 tháng (thực hiện ít nhất 2 vụ trồng rau mầm)
---	---------------------	------------------------------------------------

Định mức giống, vật tư

Tính cho: 10m²

STT	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống	Kg	8,2	
2	Khay	Cái	84	
3	Kệ (dài 3 m, cao 1,5 m)	Cái	03	
4	Giá thể xơ dừa	Kg	50	Đã xử lý
5	Hệ thống phun sương			
	Ống cấp 1	m	15	
	Ống cấp 2	m	60	
	Cơ giảm	Cái	6	
	Béc phun	Cái	30	
	Máy phun sương	Cái	01	

(Nguồn tham khảo: Thực tế sản xuất tại địa phương.)

Định mức triển khai mô hình

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	02	
2	Bảng giới thiệu điểm, mô hình trình diễn	Chiếc/hộ	02	Cho tất cả các hộ tham gia
3	Hội nghị triển khai (Chỉ áp dụng với MH thực hiện trên quy mô rộng)	ngày	01	Các nội dung chi: tài liệu, văn phòng phẩm, vật tư thực hành, tiền ăn, nước uống, giảng viên, báo cáo viên, thuê hội trường, địa điểm tổ chức, thiết bị phục vụ,... theo quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021
4	Tập huấn trong mô hình (Chỉ áp dụng với MH thực hiện trên quy mô rộng)	ngày	≤ 2	
5	Hội thảo tổng kết mô hình (số lượng đại biểu tham dự tối thiểu là 25 người, tối đa là 80 người/cuộc)	ngày	01	
6	Công cán bộ kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức QL, hướng dẫn KT, kiểm tra, báo cáo...)			
	Đối với MH quy mô hẹp	công	30	
	Đối với MH quy mô rộng	công	60	- Cán bộ kỹ thuật được hưởng công này thay cho thanh toán công tác phí. - Số lượng công diễn giải theo bảng phụ lục. - Định mức công = mức lương cơ sở/22 ngày
7	Phương tiện đi lại của CB kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức, quản lý, hướng dẫn, kỹ thuật, kiểm tra, báo cáo...)			Thanh toán thực tế theo quy định tại điểm 1, khoản III, điều 1, Quyết định số 72/2017/QĐ-UBND
	Đối với MH quy mô hẹp	lần đi lại	22	44 lượt đi về

	Đối với MH quy mô rộng	lần đi lại	44	88 lượt đi về
--	------------------------	------------	----	---------------

40. MÔ HÌNH TRỒNG RAU THỦY CANH VÀ BÁN THỦY CANH

Yêu cầu chung

S T T	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Rau ăn lá (xà lách: Lollo Rosso, Lollo Bionda... rau cải, rau muống, rau dền, rau ăn lá khác). Rau ăn trái: dưa lưới, dưa leo, cà chua,.....
2	Quy mô	Diện tích thực hiện tối thiểu 10 m ² /1 hộ dân/1 mô hình
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Trồng cây trong hệ thống thủy canh và bán thủy canh. Áp dụng sản xuất theo tiêu chuẩn ATTP
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn.
5	Thời gian thực hiện	3 – 6 tháng

Định mức giống, vật tư

Tính cho: 10 m²

S T T	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
1	Hạt giống	kg	1	Tùy loại hạt giống khác nhau mà chi theo thực tế
2	Giá thể trồng			
	Xơ dừa	kg	60-400	- Rau ăn lá 60kg - Rau ăn trái: 400kg
	Hoặc mút xốp	tám	4	Chỉ áp dụng đối với rau ăn lá
	Hoặc viên nén	viên	300	
3	Dinh dưỡng thủy canh			
	Rau ăn lá	Lít (kg)	6	Dạng lỏng hoặc bột (Đạt tiêu chuẩn, được phép lưu hành)
	Rau ăn trái	Lít (kg)	12	
4	Khung giàn, mái che, thùng, khay, rọ, dụng cụ trồng, chậu trồng tự động,...	Bộ	1	
5	Bút đo pH	Cái	01	
6	Bút đo EC	Cái	01	

(Nguồn tham khảo: Định mức kỹ thuật chi tiết kèm theo Hướng dẫn số 467/HD-TTKN ngày 01/8/2015 của Trung tâm Khuyến nông (Trung tâm DVNN Long An) về hướng dẫn

định mức chi các loại hình nghiệp vụ khuyến nông năm 2015 và thực tế sản xuất tại địa phương).

Định mức triển khai mô hình

ST T	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình			
	Đối với rau ăn lá	tháng	03	
	Đối với rau ăn trái	tháng	06	
2	Bảng giới thiệu điểm, mô hình trình diễn	Chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia
3	Hội thảo tổng kết mô hình (số lượng đại biểu tham dự tối thiểu là 25 người, tối đa là 80 người/cuộc)	ngày	01	
4	Công cán bộ kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức QL, hướng dẫn KT, kiểm tra, báo cáo...)	Công	30	- Cán bộ kỹ thuật được hưởng công này thay cho thanh toán công tác phí. - Số lượng công diễn giải theo bảng phụ lục. - Định mức công = mức lương cơ sở/22 ngày
5	Phương tiện đi lại của CB kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức, quản lý, hướng dẫn, kỹ thuật, kiểm tra, báo cáo...)	lần đi lại	22	Thanh toán thực tế theo quy định tại điểm 1, khoản III, điều 1, Quyết định số 72/2017/QĐ-UBND

D. CÂY LẤY CỦ

41. MÔ HÌNH TRỒNG KHOAI MỠ, KHOAI MÔN (KHOAI SỢ) VÀ KHOAI LANG THEO GAP

Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Khoai mỡ, khoai tím, khoai môn (khoai sọ), khoai lang
2	Quy mô	- Quy mô hẹp: thực hiện trên một hộ với diện tích từ 1.000 m ² đến dưới 10.000 m ² - Quy mô rộng: thực hiện trên nhóm nông hộ (3 - 7 hộ) với tổng diện tích từ 1 – 3 ha. Diện tích thực hiện/hộ: tối thiểu 1.000 m ² , tối đa 10.000 m ²
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn.
5	Thời gian thực hiện	4 - 6 tháng

Định mức giống, vật tư*Tính cho: 1ha*

STT	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống (hom/dây)			Nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh tại VN
	Khoai mỡ	Kg	3.000	
	Khoai môn (khoai sọ), khoai lang	Kg	1.400	
2	Đạm nguyên chất (N)			Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, lân, kali clorua, DAP, NPK,...)
	Khoai lang	kg	60	
	Khoai môn (khoai sọ)	kg	140	
3	Lân nguyên chất (P₂O₅)			
	Khoai lang	kg	60	
	Khoai môn (khoai sọ)	kg	90	
4	Kali nguyên chất (K₂O)			
	Khoai mỡ	kg	102	
	Khoai lang	kg	120	
5	Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng,...)	kg	1.000	Phân hữu cơ dạng rắn khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
	Khoai môn (khoai sọ)	kg	180	
	6	Thuốc BVTV		
Khoai mỡ, khoai lang		đồng	1.000.000	
Khoai môn (khoai sọ)		đồng	2.000.000	

(Nguồn tham khảo:

+ *Quyết định số 3073/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn ban hành các định mức tạm thời áp dụng cho các chương trình, dự án khuyến nông*

+ *Định mức kỹ thuật chi tiết kèm theo Hướng dẫn số 467/HD-TTKN ngày 01/8/2015 của Trung tâm Khuyến nông (Trung tâm DVNN Long An) về hướng dẫn định mức chi các loại hình nghiệp vụ khuyến nông năm 2015 và thực tế sản xuất tại địa phương)*

Định mức triển khai mô hình

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình			
	Đối với khoai lang	tháng	4	
	Đối với khoai môn, khoai mỡ	tháng	6	
2	Bảng giới thiệu điểm, mô hình trình diễn	Chiếc/hộ	1	Cho tất cả các hộ tham gia

3	Hội nghị triển khai (Chỉ áp dụng với MH thực hiện trên quy mô rộng)	ngày	1	Các nội dung chi: tài liệu, văn phòng phẩm, vật tư thực hành, tiền ăn, nước uống, giảng viên, báo cáo viên, thuê hội trường, địa điểm tổ chức, thiết bị phục vụ,... theo quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021
4	Tập huấn trong mô hình (Chỉ áp dụng với MH thực hiện trên quy mô rộng)	ngày	≤ 2	
5	Hội thảo tổng kết mô hình (số lượng đại biểu tham dự tối thiểu là 25 người, tối đa là 80 người/cuộc)	ngày	01	
6	Công cán bộ kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức QL, hướng dẫn KT, kiểm tra, báo cáo...)			
	Đối với MH quy mô hẹp	công	30	
	Đối với MH quy mô rộng	công	60	- Cán bộ kỹ thuật được hưởng công này thay cho thanh toán công tác phí. - Số lượng công diễn giải theo bảng phụ lục. - Định mức công = mức lương cơ sở/22 ngày
7	Phương tiện đi lại của CB kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức, quản lý, hướng dẫn, kỹ thuật, kiểm tra, báo cáo...)			Thanh toán thực tế theo quy định tại điểm 1, khoản III, điều 1, Quyết định số 72/2017/QĐ-UBND
	Đối với MH quy mô hẹp	lần đi lại	22	44 lượt đi về
	Đối với MH quy mô rộng	lần đi lại	44	88 lượt đi về

42. MÔ HÌNH QUẢN LÝ PHÒNG TRỪ BỆNH KHẢM LÁ KHOAI MÌ (SẢN) DO VIRUS GÂY HẠI

Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	khoai mì (sản)
2	Quy mô	- Quy mô hẹp: thực hiện trên một hộ với diện tích từ 1.000 m ² đến dưới 10.000 m ² - Quy mô rộng: thực hiện trên nhóm nông hộ (3 - 7 hộ) với tổng diện tích từ 1 – 3 ha. Diện tích thực hiện/hộ: tối thiểu 1.000 m ² , tối đa 10.000 m ²
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình quản lý, phòng trừ bệnh khảm lá
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn.
5	Thời gian thực hiện	9 tháng

Định mức giống, vật tư

Tính cho: 1 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống	hom	12.000 - 14.000	Nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh tại VN

2	Đạm nguyên chất (N)	kg	140	Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, lân, kali clorua, DAP, NPK,...)
3	Lân nguyên chất (P₂O₅)	kg	50	
4	Kali nguyên chất (K₂O)	kg	180	
5	Thuốc xử lý hom giống	đồng	2.000.000	
6	Thuốc cỏ	đồng	2.400.000	
7	Thuốc BVTV	kg	4	

Lưu ý: Đối với mô hình trồng thâm canh khoai mì theo GAP cũng áp dụng theo định mức này nhưng không hỗ trợ thuốc bảo vệ thực vật, thuốc cỏ, thuốc xử lý hom

(Nguồn tham khảo:

+ Quyết định số 5207/QĐ-BNN-KHCN ngày 16/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn ban hành các định mức tạm thời định mức kinh tế kỹ thuật áp dụng cho mô hình thuộc nhiệm vụ khuyến nông trung ương

+ Quyết định số 3710/QĐ-KHCN ngày 25/9/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn ban hành các định mức tạm thời định mức kinh tế kỹ thuật áp dụng cho mô hình thuộc nhiệm vụ khuyến nông trung ương).

Định mức triển khai mô hình

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	9	
2	Bảng giới thiệu điểm, mô hình trình diễn	Chiếc/hộ	1	Cho tất cả các hộ tham gia
3	Hội nghị triển khai (Chỉ áp dụng với MH thực hiện trên quy mô rộng)	ngày	1	Các nội dung chi: tài liệu, văn phòng phẩm, vật tư thực hành, tiền ăn, nước uống, giảng viên, báo cáo viên, thuê hội trường, địa điểm tổ chức, thiết bị phục vụ,... theo quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021
4	Tập huấn trong mô hình (Chỉ áp dụng với MH thực hiện trên quy mô rộng)	ngày	≤ 2	
5	Hội thảo tổng kết mô hình (số lượng đại biểu tham dự tối thiểu là 25 người, tối đa là 80 người/cuộc)	ngày	01	
6	Công cán bộ kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức QL, hướng dẫn KT, kiểm tra, báo cáo...)			- Cán bộ kỹ thuật được hưởng công này thay cho thanh toán công tác phí. - Số lượng công diễn giải theo bảng phụ lục. - Định mức công = mức lương cơ sở/22 ngày
	Đối với MH quy mô hẹp	công	35	
	Đối với MH quy mô rộng	công	70	

7	Phương tiện đi lại của CB kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức, quản lý, hướng dẫn, kỹ thuật, kiểm tra, báo cáo...)			Thanh toán thực tế theo quy định tại điểm 1, khoản III, điều 1, Quyết định số 72/2017/QĐ-UBND
	Đối với MH quy mô hẹp	lần đi lại	25	50 lượt đi về
	Đối với MH quy mô rộng	lần đi lại	50	100 lượt đi về

43. MÔ HÌNH TRỒNG GỪNG THEO GAP

Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Gừng
2	Quy mô	- Quy mô hẹp: thực hiện trên một hộ với diện tích từ 1.000 m ² đến dưới 10.000 m ² - Quy mô rộng: thực hiện trên nhóm nông hộ (3 - 7 hộ) với tổng diện tích từ 1 – 3 ha. Diện tích thực hiện/hộ: tối thiểu 1.000 m ² , tối đa 10.000 m ²
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn
5	Thời gian thực hiện	9 tháng

Định mức giống, vật tư

Tính cho: 1ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống (củ giống)	kg	1.300	Nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh tại VN
2	Vật tư phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	83,2	Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, lân, kali clorua, DAP, NPK,...)
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	83,2	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	41,6	
	Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng,...)	kg	2.000	Phân hữu cơ dạng rắn khi thay thế sang phân bón dạng nước thì

				mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
	Vôi	kg	1.000	
	Nấm Trichoderma	kg	16	
3	Thuốc BVTV	đồng	2.000.000	

(Nguồn tham khảo: Định mức kỹ thuật chi tiết kèm theo Hướng dẫn số 467/HD-TTKN ngày 01/8/2015 của Trung tâm Khuyến nông (Trung tâm DVNN Long An) về hướng dẫn định mức chi các loại hình nghiệp vụ khuyến nông năm 2015).

Định mức triển khai mô hình

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	9	
2	Bảng giới thiệu điểm, mô hình trình diễn	Chiếc/hộ	1	Cho tất cả các hộ tham gia
3	Hội nghị triển khai (Chỉ áp dụng với MH thực hiện trên quy mô rộng)	ngày	1	Các nội dung chi: tài liệu, văn phòng phẩm, vật tư thực hành, tiền ăn, nước uống, giảng viên, báo cáo viên, thuê hội trường, địa điểm tổ chức, thiết bị phục vụ,... theo quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021
4	Tập huấn trong mô hình (Chỉ áp dụng với MH thực hiện trên quy mô rộng)	ngày	≤ 2	
5	Hội thảo tổng kết mô hình (số lượng đại biểu tham dự tối thiểu là 25 người, tối đa là 80 người/cuộc)	ngày	01	
6	Công cán bộ kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức QL, hướng dẫn KT, kiểm tra, báo cáo...)			
	Đối với MH quy mô hẹp	công	35	
	Đối với MH quy mô rộng	công	70	- Cán bộ kỹ thuật được hưởng công này thay cho thanh toán công tác phí. - Số lượng công diễn giải theo bảng phụ lục. - Định mức công = mức lương cơ sở/22 ngày
7	Phương tiện đi lại của CB kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức, quản lý, hướng dẫn, kỹ thuật, kiểm tra, báo cáo...)			Thanh toán thực tế theo quy định tại điểm 1, khoản III, điều 1, Quyết định số 72/2017/QĐ-UBND
	Đối với MH quy mô hẹp	lần đi lại	25	50 lượt đi về
	Đối với MH quy mô rộng	lần đi lại	50	100 lượt đi về

E. CÂY ĐẬU ĐỖ

44. MÔ HÌNH TRỒNG ĐẬU PHỘNG THEO GAP

Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Đậu phộng

2	Quy mô	- Quy mô hẹp: thực hiện trên một hộ với diện tích từ 1.000 m ² đến dưới 10.000 m ² - Quy mô rộng: thực hiện trên nhóm nông hộ (3-7 hộ) với tổng diện tích từ 1 – 3 ha. Diện tích thực hiện/hộ: tối thiểu 1.000 m ² , tối đa 10.000 m ²
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo tiêu chuẩn GAP
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn
5	Thời gian thực hiện	4 tháng

Định mức giống, vật tư

Tính cho: 01ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống	Kg	240	Nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh tại VN
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	46	Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, lân, kali clorua, DAP, NPK,...)
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	96	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	120	
5	Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng,...)	kg	500	Phân hữu cơ dạng rắn khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
6	Nấm Trichoderma	kg	16	
7	Vôi	Kg	500	
8	Thuốc BVTV	kg	5	

(Nguồn tham khảo:

- Quyết định số 3073/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn ban hành các định mức tạm thời áp dụng cho các chương trình, dự án khuyến nông;

- Định mức kỹ thuật chi tiết kèm theo Hướng dẫn số 467/HD-TTKN ngày 01/8/2015 của Trung tâm Khuyến nông (Trung tâm DVNN Long An) về hướng dẫn định mức chi các loại hình nghiệp vụ khuyến nông năm 2015)

Định mức triển khai mô hình

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	4	
2	Bảng giới thiệu điểm, mô hình trình diễn	Chiếc/hộ	1	Cho tất cả các hộ tham gia
3	Hội nghị triển khai (Chỉ áp dụng với MH thực hiện trên quy mô rộng)	ngày	1	Các nội dung chi: tài liệu, văn phòng phẩm, vật tư thực hành, tiền ăn, nước uống, giảng viên, báo cáo viên, thuê hội trường, địa điểm tổ chức, thiết bị phục vụ,... theo quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021
4	Tập huấn trong mô hình (Chỉ áp dụng với MH thực hiện trên quy mô rộng)	ngày	≤ 2	
5	Hội thảo tổng kết mô hình (số lượng đại biểu tham dự tối thiểu là 25 người, tối đa là 80 người/cuộc)	ngày	01	
6	Công cán bộ kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức QL, hướng dẫn KT, kiểm tra, báo cáo...)			- Cán bộ kỹ thuật được hưởng công này thay cho thanh toán công tác phí. - Số lượng công diễn giải theo bảng phụ lục. - Định mức công = mức lương cơ sở/22 ngày
	Đối với MH quy mô hẹp	công	30	
	Đối với MH quy mô rộng	công	60	
7	Phương tiện đi lại của CB kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức, quản lý, hướng dẫn, kỹ thuật, kiểm tra, báo cáo...)			Thanh toán thực tế theo quy định tại điểm 1, khoản III, điều 1, Quyết định số 72/2017/QĐ-UBND
	Đối với MH quy mô hẹp	lần đi lại	22	44 lượt đi về
	Đối với MH quy mô rộng	lần đi lại	44	88 lượt đi về

45. MÔ HÌNH TRỒNG ĐẬU XANH, ĐẬU NÀNH THEO GAP**Yêu cầu chung**

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Đậu xanh và đậu nành
2	Quy mô	- Quy mô hẹp: thực hiện trên một hộ với diện tích từ 1.000 m ² đến dưới 10.000 m ² - Quy mô rộng: thực hiện trên nhóm nông hộ (3-7 hộ) với - - Quy mô rộng: thực hiện trên nhóm nông hộ (3-7 hộ) với tổng diện tích từ 1 – 3 ha. Diện tích thực hiện/hộ: tối thiểu 1.000 m ² , tối đa 10.000 m ²
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo tiêu chuẩn GAP
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn
5	Thời gian thực hiện	4 tháng

Định mức giống, vật tư*Tính cho: 01ha*

STT	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống			Nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh tại VN
	Đậu xanh	kg	30	
	Đậu nành	kg	70	
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	46	Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, lân, kali clorua, DAP, NPK,...)
3	Lân nguyên chất (P₂O₅)	kg	64	
4	Kali nguyên chất (K₂O)	kg	60	
5	Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng,...)	kg	500	Phân hữu cơ dạng rắn khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
6	Nấm Trichoderma	kg	16	
7	Thuốc BVTV	Đồng	600.000	

(Nguồn tham khảo:

+ *Quyết định số 3073/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn ban hành các định mức tạm thời áp dụng cho các chương trình, dự án khuyến nông.*

+ *Định mức kỹ thuật chi tiết kèm theo Hướng dẫn số 467/HD-TTKN ngày 01/8/2015 của Trung tâm Khuyến nông (Trung tâm DVNN Long An) về hướng dẫn định mức chi các loại hình nghiệp vụ khuyến nông năm 2015)*

Định mức triển khai mô hình

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	4	
2	Bảng giới thiệu điểm, mô hình trình diễn	Chiếc/hộ	1	Cho tất cả các hộ tham gia
3	Hội nghị triển khai (Chỉ áp dụng với MH thực hiện trên quy mô rộng)	ngày	1	Các nội dung chi: tài liệu, văn phòng phẩm, vật tư thực hành, tiền ăn, nước uống, giảng viên, báo cáo viên, thuê hội trường, địa điểm tổ chức, thiết bị phục vụ,... theo quyết
4	Tập huấn trong mô hình (Chỉ áp dụng với MH thực hiện trên quy mô rộng)	ngày	≤ 2	
5	Hội thảo tổng kết mô hình	ngày	01	

	(số lượng đại biểu tham dự tối thiểu là 25 người, tối đa là 80 người/cuộc)			định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021
6	Công cán bộ kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức QL, hướng dẫn KT, kiểm tra, báo cáo...)			- Cán bộ kỹ thuật được hưởng công này thay cho thanh toán công tác phí. - Số lượng công diễn giải theo bảng phụ lục.
	Đối với MH quy mô hẹp	công	30	
	Đối với MH quy mô rộng	công	60	- Định mức công = mức lương cơ sở/22 ngày
7	Phương tiện đi lại của CB kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức, quản lý, hướng dẫn, kỹ thuật, kiểm tra, báo cáo...)			Thanh toán thực tế theo quy định tại điểm 1, khoản III, điều 1, Quyết định số 72/2017/QĐ-UBND
	Đối với MH quy mô hẹp	lần đi lại	22	44 lượt đi về
	Đối với MH quy mô rộng	lần đi lại	44	88 lượt đi về

F. CÂY CÔNG NGHIỆP

46. MÔ HÌNH SẢN XUẤT BẮP (NGÔ) THEO GAP

Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Sản xuất bắp (ngô)
2	Quy mô	- Quy mô hẹp: thực hiện trên một hộ với diện tích từ 1.000 m ² đến dưới 10.000 m ² - Quy mô rộng: thực hiện trên nhóm nông hộ (từ 3-7 hộ) với diện tích từ 1 – 3 ha. Diện tích thực hiện/hộ: tối thiểu 1.000 m ² , tối đa 10.000 m ²
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn.
5	Thời gian thực hiện	4 -5 tháng

Định mức giống, vật tư

Tính cho: 1ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống			Năm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh tại VN
	Bắp lấy thân	kg	25-28	
	Bắp lấy trái	kg	15-20	
2	Đạm nguyên chất (N)			Các loại phân đạm, lân, kali
	Bắp lấy thân	kg	180	

	Bắp lấy trái	kg	207	nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, lân, kali clorua, DAP, NPK,...)
3	Lân nguyên chất (P₂O₅)			
	Bắp lấy thân	kg	100	
	Bắp lấy trái	kg	90	
4	Kali nguyên chất (K₂O)			
	Bắp lấy thân	kg	100	
	Bắp lấy trái	kg	120	
5	Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng,...)	kg	1.200	Phân hữu cơ dạng rắn khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
6	Nấm Trichoderma	kg	16	
7	Thuốc BVTV	đồng	1.000.000	

(Nguồn tham khảo:

- Quyết định số 663/QĐ-BNN-KN ngày 03/2/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông lĩnh vực trồng trọt-bảo vệ thực vật.

- Quyết định 3073/QĐ-BNN-KN ngày 28/10/2009 của các chương trình, dự án khuyến nông.

- Định mức kỹ thuật chi tiết kèm theo Hướng dẫn số 467/HD-TTKN ngày 01/8/2015 của Trung tâm Khuyến nông (Trung tâm DVNN Long An) về hướng dẫn định mức chi các loại hình nghiệp vụ khuyến nông năm 2015).

Định mức triển khai mô hình

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình			
	Đối với bắp lấy thân	tháng	4	
	Đối với bắp lấy trái	tháng	5	
2	Bảng giới thiệu điểm, mô hình trình diễn	Chiếc/hộ	1	Cho tất cả các hộ tham gia
3	Hội nghị triển khai (Chỉ áp dụng với MH thực hiện trên quy mô rộng)	ngày	1	Các nội dung chi: tài liệu, văn phòng phẩm, vật tư thực hành, tiền ăn, nước uống, giảng viên, báo cáo viên, thuê hội trường, địa điểm tổ chức, thiết bị phục vụ,... theo quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021
4	Tập huấn trong mô hình (Chỉ áp dụng với MH thực hiện trên quy mô rộng)	ngày	≤ 2	
5	Hội thảo tổng kết mô hình (số lượng đại biểu tham dự tối thiểu là 25 người, tối đa là 80 người/cuộc)	ngày	01	
6	Công cán bộ kỹ thuật			- Cán bộ kỹ thuật được hưởng công này thay cho thanh toán công tác phí.

	(khảo sát, quan hệ, tổ chức QL, hướng dẫn KT, kiểm tra, báo cáo...)			- Số lượng công diễn giải theo bảng phụ lục. - Định mức công = mức lương cơ sở/22 ngày
	Đối với MH quy mô hẹp	công	30	
	Đối với MH quy mô rộng	công	60	
7	Phương tiện đi lại của CB kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức, quản lý, hướng dẫn, kỹ thuật, kiểm tra, báo cáo...)			Thanh toán thực tế theo quy định tại điểm 1, khoản III, điều 1, Quyết định số 72/2017/QĐ-UBND
	Đối với MH quy mô hẹp	lần đi lại	22	44 lượt đi về
	Đối với MH quy mô rộng	lần đi lại	44	88 lượt đi về

47. MÔ HÌNH TRỒNG MÈ THEO GAP

Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây mè
2	Quy mô	- Quy mô hẹp: thực hiện trên một hộ với diện tích từ 1.000 m ² đến dưới 10.000 m ² - Quy mô rộng: thực hiện trên nhóm nông hộ (3-7 hộ) với tổng diện tích từ 1 – 3 ha. Diện tích thực hiện/hộ: tối thiểu 1.000 m ² , tối đa 10.000 m ²
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo tiêu chuẩn GAP
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn
5	Thời gian thực hiện	3 tháng

Định mức giống, vật tư

Tính cho: 01ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống	kg	5	Nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh tại VN
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	46	Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, lân, kali clorua, DAP, NPK,...)
3	Lân nguyên chất (P₂O₅)	kg	75	
4	Kali nguyên chất (K₂O)	kg	60	
5	Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng,...)	kg	500	Phân hữu cơ dạng rắn khi thay thế

				sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
6	Nấm Trichoderma	kg	16	
7	Vôi bột	kg	300	
8	Thuốc BVTV	kg	4	

(Nguồn tham khảo:

+ Quyết định số 3073/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn ban hành các định mức tạm thời áp dụng cho các chương trình, dự án khuyến nông.

+ Định mức kỹ thuật chi tiết kèm theo Hướng dẫn số 467/HD-TTKN ngày 01/8/2015 của Trung tâm Khuyến nông (Trung tâm DVNN Long An) về hướng dẫn định mức chi các loại hình nghiệp vụ khuyến nông năm 2015)

Định mức triển khai mô hình

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	3	
2	Bảng giới thiệu điểm, mô hình trình diễn	Chiếc/hộ	1	Cho tất cả các hộ tham gia
3	Hội nghị triển khai (Chỉ áp dụng với MH thực hiện trên quy mô rộng)	ngày	1	Các nội dung chi: tài liệu, văn phòng phẩm, vật tư thực hành, tiền ăn, nước uống, giảng viên, báo cáo viên, thuê hội trường, địa điểm tổ chức, thiết bị phục vụ,... theo quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021
4	Tập huấn trong mô hình (Chỉ áp dụng với MH thực hiện trên quy mô rộng)	ngày	≤ 2	
5	Hội thảo tổng kết mô hình (số lượng đại biểu tham dự tối thiểu là 25 người, tối đa là 80 người/cuộc)	ngày	01	
6	Công cán bộ kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức QL, hướng dẫn KT, kiểm tra, báo cáo...)			
	Đối với MH quy mô hẹp	công	30	- Cán bộ kỹ thuật được hưởng công này thay cho thanh toán công tác phí. - Số lượng công diễn giải theo bảng phụ lục. - Định mức công = mức lương cơ sở/22 ngày
	Đối với MH quy mô rộng	công	60	
7	Phương tiện đi lại của CB kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức, quản lý, hướng dẫn, kỹ thuật, kiểm tra, báo cáo...)			Thanh toán thực tế theo quy định tại điểm 1, khoản III, điều 1, Quyết định số 72/2017/QĐ-UBND
	Đối với MH quy mô hẹp	lần đi lại	22	44 lượt đi về
	Đối với MH quy mô rộng	lần đi lại	44	88 lượt đi về

48. MÔ HÌNH TRỒNG, THÂM CANH MÍA THEO GAP

Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Trồng, thâm canh mía
2	Quy mô	- Quy mô hẹp: thực hiện trên một hộ với diện tích từ 1.000 m ² đến dưới 10.000 m ² - Quy mô rộng: thực hiện trên nhóm nông hộ (từ 3-7 hộ) với diện tích từ 1 – 3ha. Diện tích thực hiện/hộ: tối thiểu 1.000 m ² , tối đa 10.000 m ²
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn.
5	Thời gian thực hiện	9 tháng

Định mức giống, vật tư

Tính cho: 1ha

MH	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
Trồng mới	Giống trồng mới	hom	10.000	Nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh tại VN
	Giống trồng dặm	hom	500	
	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	184	Các loại đạm, lân, kali nguyên chất được quy đổi ra phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỷ lệ tương ứng; Phân hữu cơ dạng rắn khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	96	
	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	240	
	Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng,...)	kg	2.000	
	Nấm Trichoderma	kg	16	
	Vôi bột	kg	700	
	Thuốc bảo vệ thực vật	kg	4	
Thâm canh	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	184	Các loại đạm, lân, kali nguyên chất được quy đổi ra phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỷ lệ tương ứng; Phân hữu cơ dạng rắn khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	96	
	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	240	
	Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng,...)	kg	2.000	
	Nấm Trichoderma	kg	16	
	Vôi bột	kg	700	
	Thuốc bảo vệ thực vật	kg	4	

(Nguồn tham khảo:

+ Quyết định 3073/QĐ-BNN-KN ngày 28/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về định mức tạm thời áp dụng cho các chương trình, dự án khuyến nông.

+ Định mức kỹ thuật chi tiết kèm theo Hướng dẫn số 467/HD-TTKN ngày 01/8/2015 của Trung tâm Khuyến nông (Trung tâm DVNN Long An) về hướng dẫn định mức chi các loại hình nghiệp vụ khuyến nông năm 2015).

Định mức triển khai mô hình

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	9	
2	Bảng giới thiệu điểm, mô hình trình diễn	Chiếc/hộ	1	Cho tất cả các hộ tham gia
3	Hội nghị triển khai (Chỉ áp dụng với MH thực hiện trên quy mô rộng)	ngày	1	Các nội dung chi: tài liệu, văn phòng phẩm, vật tư thực hành, tiền ăn, nước uống, giảng viên, báo cáo viên, thuê hội trường, địa điểm tổ chức, thiết bị phục vụ,... theo quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021
4	Tập huấn trong mô hình (Chỉ áp dụng với MH thực hiện trên quy mô rộng)	ngày	≤ 2	
5	Hội thảo tổng kết mô hình (số lượng đại biểu tham dự tối thiểu là 25 người, tối đa là 80 người/cuộc)	ngày	01	
6	Công cán bộ kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức QL, hướng dẫn KT, kiểm tra, báo cáo...)			- Cán bộ kỹ thuật được hưởng công này thay cho thanh toán công tác phí. - Số lượng công diễn giải theo bảng phụ lục. - Định mức công = mức lương cơ sở/22 ngày
	Đối với MH quy mô hẹp	công	35	
	Đối với MH quy mô rộng	công	70	
7	Phương tiện đi lại của CB kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức, quản lý, hướng dẫn, kỹ thuật, kiểm tra, báo cáo...)			Thanh toán thực tế theo quy định tại điểm 1, khoản III, điều 1, Quyết định số 72/2017/QĐ-UBND
	Đối với MH quy mô hẹp	lần đi lại	25	50 lượt đi về
	Đối với MH quy mô rộng	lần đi lại	50	100 lượt đi về

G. MÔ HÌNH HOA, CÂY KIỀNG**49. MÔ HÌNH TRỒNG MAI KIỀNG****Yêu cầu chung**

S T T	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây mai
2	Quy mô	- Quy mô hẹp: thực hiện trên một hộ với diện tích từ 1.000 m ² đến dưới 10.000 m ² - Quy mô rộng: thực hiện trên nhóm nông hộ (3 - 7 hộ) với tổng diện tích từ 1 – 3 ha. Diện tích thực hiện/hộ: tối thiểu 1.000 m ² , tối đa 10.000 m ²
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Cây trồng dưới đất, mật độ trồng 6.000 - 7.000 cây/ha, khi cây đạt 03 năm tuổi (năm thứ tư) di chuyển trồng trong chậu để nâng cao giá trị.

4	Yêu cầu về kỹ thuật	Cây cho chất lượng đẹp với tỷ lệ $\geq 80\%$.
5	Thời gian thực hiện	9 tháng/năm

Định mức giống, vật tư

Tính cho 10.000 m²

STT	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
I Năm thứ nhất				
1	Giống	cây	6.300 - 7.350	Chiều cao cây 10-20 cm. Lượng giống yêu cầu bằng mật độ trồng thêm 05% hao hụt.
2	Phân hữu cơ sinh học	kg	2.500	QCVN 01-189:2019/BNN&PTNT - Hàm lượng chất hữu cơ $\geq 15\%$ - Tổng hàm lượng axit humic, axit fulvic $\geq 02\%$
3	Vôi	kg	2.000	Bột đá vôi: CaCO ₃ Dolomite: CaMg(CO ₃) ₂
4	Đạm (N)	kg	123	Đạm, lân, kali nguyên chất. Tương đương Urê 150 kg, Lân super 600 kg, DAP 300 kg
5	Lân (P ₂ O ₅)	kg	234	
5	Thuốc bảo vệ thực vật	lít/kg	13,5	Sinh học, hóa học
II Năm thứ hai, ba				
1	Phân hữu cơ sinh học	kg	5.000	QCVN 01-189:2019/BNN&PTNT - Hàm lượng chất hữu cơ $\geq 15\%$. - Tổng hàm lượng axit humic, axit fulvic $\geq 02\%$
2	Đạm (N)	kg	328	Đạm, lân nguyên chất. Tương đương Urê 400 kg, Lân super 1.300 kg, DAP 800 kg
3	Lân (P ₂ O ₅)	kg	576	
4	Thuốc bảo vệ thực vật	lít/kg	15	Sinh học, hóa học
III Năm thứ tư				
a Đối với 90% cây ngoài đồng				
1	Phân hữu cơ sinh học	kg	13.500	QCVN 01-189:2019/BNN&PTNT - Hàm lượng chất hữu cơ $\geq 15\%$ - Tổng hàm lượng axit humic, axit fulvic $\geq 02\%$
2	Đạm (N)	kg	347	Đạm, lân, kali nguyên chất. Tương đương Lân super 1.350 kg, NPK 16-16-8 là 900 kg, DAP 1.125 kg
3	Lân (P ₂ O ₅)	kg	877	
4	Kali (K ₂ O)	kg	72	
5	Thuốc bảo vệ thực vật	lít/kg	15	Sinh học, hóa học
b Chăm sóc 10% số cây trồng chậu				
1	Giá thể	m ³	09	Mụn dừa, tro trấu hoặc vật liệu khác tương đương
2	Phân hữu cơ sinh học	kg	300	- QCVN 01-189:2019/BNN&PTNT - Hàm lượng chất hữu cơ $\geq 15\%$ - Tổng hàm lượng axit humic, axit fulvic $\geq 02\%$
3	Đạm (N)	kg	39	Đạm, lân, kali nguyên chất. Tương đương lân

4	Lân (P_2O_5)	kg	98	super 150 kg, NPK 16-16-8 là 100 kg, DAP 125 kg
5	Kali (K_2O)	kg	08	
6	Thuốc bảo vệ thực vật	lít/kg	02	Sinh học, hóa học
7	Chậu	cái	600 - 700	Đất nung, xi măng, sứ, nhựa, vật liệu tương đương. Đường kính ≥ 50 cm
8	Nhà lưới	cái	01	- Chiều cao nhà ≥ 03 m - Trụ, khung: thép mạ kẽm, sắt, bê tông, vật liệu cứng và chắc khác - Mái che

(Nguồn tham khảo: Quyết định 03/QĐ-UBND ngày 26/01/2021 của UBND TP Hồ Chí Minh về ban hành định mức kinh tế kỹ thuật về khuyến nông trên địa bàn Tp Hồ Chí Minh).

Định mức triển khai mô hình

S T T	Nội dung	ĐVT	Địn h mứ c	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	09	Tính theo từng năm
2	Bảng giới thiệu điểm, mô hình trình diễn	Chiếc/ hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia
3	Hội nghị triển khai (Chỉ áp dụng với MH thực hiện trên quy mô rộng)	ngày	01	Các nội dung chi: tài liệu, văn phòng phẩm, vật tư thực hành, tiền ăn, nước uống, giảng viên, báo cáo viên, thuê hội trường, địa điểm tổ chức, thiết bị phục vụ,... theo quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021
4	Tập huấn trong mô hình (Chỉ áp dụng với MH thực hiện trên quy mô rộng)	ngày	02	
5	Hội thảo tổng kết mô hình (số lượng đại biểu tham dự tối thiểu là 25 người, tối đa là 80 người/cuộc)	ngày	01	
6	Công cán bộ kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức QL, hướng dẫn KT, kiểm tra, báo cáo...)			- Cán bộ kỹ thuật được hưởng công này thay cho thanh toán công tác phí. - Số lượng công diễn giải theo bảng phụ lục. - Định mức công = mức lương cơ sở/22 ngày
	Đối với MH quy mô hẹp	công	35	
	Đối với MH quy mô rộng	công	70	

7	Phương tiện đi lại của CB kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức, quản lý, hướng dẫn, kỹ thuật, kiểm tra, báo cáo...)			Thanh toán thực tế theo quy định tại điểm 1, khoản III, điều 1, Quyết định số 72/2017/QĐ-UBND
	Đối với MH quy mô hẹp	lần đi lại	25	50 lượt đi về
	Đối với MH quy mô rộng	lần đi lại	50	100 lượt đi về

50. MÔ HÌNH TRỒNG LAN DENDROBIUM, RHYNCHOTYLIS (NGỌC ĐIỂM), PHALAEENOPSISIC (HỒ ĐIỆP) VÀ LAN ĐA THÂN KHÁC

Yêu cầu chung

ST T	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Lan <i>Dendrobium</i> , <i>Rhynchostylis</i> (Ngọc điểm), <i>Phalaenopsis</i> (Hồ điệp) và lan đa thân khác.
2	Quy mô	diện tích thực hiện 300 - 1.000 m ² /mô hình/từ 01 đến 02 tổ chức, cá nhân.
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Cây lan trồng trong chậu, đặt trên giàn trong nhà lưới.
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ cây ra hoa $\geq 80\%$ vào năm thứ nhất.
5	Thời gian thực hiện	12 tháng

Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m²

ST T	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống	cây	10.000 - 15.000	- Chiều cao cây 3 - 5 cm đối với giai đoạn trồng trong vườn ươm - Chiều cao cây 7-15 cm đối với lan <i>Dendrobium</i> - Số cặp lá: ≥ 02 cặp đối với lan Ngọc điểm, Hồ điệp
2	Phân bón vô cơ	kg	6-8	Phân NPK hoặc phân bón chuyên dùng
3	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	06	Sinh học, hóa học
4	Chậu	cái	10.000 - 15.000	Nhựa, đất nung, vật liệu khác tương đương
5	Giá thể	kg	1.000 - 1.500	Than, vỏ dừa, vỏ trấu với mụn dừa, viên đất nung, khác
6	Nhà lưới	m ²	1.000	- Chiều cao nhà ≥ 03 m

				- Trụ, khung bằng thép mạ kẽm, sắt, bê tông, vật liệu cứng và chắc khác - Mái che
7	Hệ thống tưới			
-	Bộ điều khiển trung tâm	bộ	01	Tự động hoặc bán tự động
-	Máy bơm	cái	2-3	Động cơ 1,5 - 2 HP
-	Bồn chứa nước	cái	01	Kim loại, nhựa, bê tông
-	Đầu phun, ống, dây tưới và phụ kiện khác.	bộ	01	
8	Giàn để chậu	m	480 - 590	Tính cho giàn có chiều ngang: 1,2 - 1,6 m Làm bằng sắt, thép mạ kẽm, bê tông, vật liệu khác cứng, chắc tương đương
9	Vĩ để chậu	cái	670 - 1.875	Tùy theo vĩ 8 - 15 lỗ Bằng nhựa; vật liệu khác chắc, bền tương đương
10	Màng phủ nông nghiệp	m ²	1.200 - 1.500	Hệ số diện tích màng và diện tích đất và 1,2-1,5 Bằng nhựa, vật liệu khác tương đương
11	Bình phun thuốc	cái	01	

(Nguồn tham khảo: Quyết định 03/QĐ-UBND ngày 26/01/2021 của UBND TP Hồ Chí Minh về ban hành định mức kinh tế kỹ thuật về khuyến nông trên địa bàn Tp Hồ Chí Minh)

Định mức triển khai mô hình

S T T	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	12	
2	Bảng giới thiệu điểm, mô hình trình diễn	Chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia
3	Hội thảo tổng kết mô hình (số lượng đại biểu tham dự tối thiểu là 25 người, tối đa là 80 người/cuộc)	ngày	01	
4	Công cán bộ kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức QL, hướng dẫn KT, kiểm tra, báo cáo...)	công	35	- Cán bộ kỹ thuật được hưởng công này thay cho thanh toán công tác phí. - Số lượng công diễn giải theo bảng phụ lục. - Định mức công = mức lương cơ sở/22 ngày
5	Phương tiện đi lại của CB kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức, quản lý, hướng dẫn, kỹ thuật, kiểm tra, báo cáo...)	lần đi lại	25	Thanh toán thực tế theo quy định tại điểm 1, khoản III, điều 1, Quyết định số 72/2017/QĐ-UBND

51. MÔ HÌNH TRỒNG LAN MOKARA VÀ LAN ĐƠN THÂN KHÁC

Yêu cầu chung

ST T	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Lan <i>Mokara</i> , lan đơn thân khác và các dòng địa lan.
2	Quy mô	diện tích thực hiện 300 - 1.000 m ² /mô hình/từ 01 đến 02 tổ chức, cá nhân.
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Cây lan trồng trên luống giá thể trong nhà lưới
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Cây ra hoa $\geq 70\%$ năm thứ nhất.
5	Thời gian thực hiện	9 tháng

Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m²

ST T	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống	cây	4.000	
2	Phân vô cơ	kg	6 - 8	Phân NPK hoặc phân bón chuyên dùng
3	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	06	Sinh học, hóa học
4	Luống trồng	m ²	700	Xây bằng gạch, ngói, xi măng, vật liệu khác tương đương
5	Trụ đỡ	trụ	4.000	Ống nhựa hoặc vật liệu bền chắc tương đương
6	Giá thể	kg	3.000	Vỏ đậu phộng, vỏ trấu, giá thể khác
7	Vật tư bảo quản hoa cắt cành sau thu hoạch	kg	05	Ống nhựa hoặc vật liệu tương đương.
8	Nhà lưới	nhà	01	- Chiều cao nhà ≥ 03 m - Trụ, khung: thép mạ kẽm, sắt, bê tông, vật liệu cứng và chắc khác - Mái che
9	Hệ thống tưới			
-	Bộ điều khiển trung tâm	bộ	01	Tự động hoặc bán tự động
-	Máy bơm	cái	2 - 3	Động cơ 1,5 - 2 HP
-	Bồn chứa nước	cái	01	Kim loại, nhựa, bê tông
-	Đầu phun, Ống, dây tưới và phụ kiện khác.	bộ	01	
10	Bình phun thuốc	cái	01	Có động cơ

(Nguồn tham khảo: Quyết định 03/QĐ-UBND ngày 26/01/2021 của UBND TP Hồ Chí Minh về ban hành định mức kinh tế kỹ thuật về khuyến nông trên địa bàn TP Hồ Chí Minh).

Định mức triển khai mô hình

ST T	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
------	----------	-----	----------	---------

1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	09	
2	Bảng giới thiệu điểm, mô hình trình diễn	Chiếc/hộ	02	Cho tất cả các hộ tham gia
3	Hội thảo tổng kết mô hình (số lượng đại biểu tham dự tối thiểu là 25 người, tối đa là 80 người/cuộc)	ngày	01	
4	Công cán bộ kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức QL, hướng dẫn KT, kiểm tra, báo cáo...)	công	35	- Cán bộ kỹ thuật được hưởng công này thay cho thanh toán công tác phí. - Số lượng công diễn giải theo bảng phụ lục. - Định mức công = mức lương cơ sở/22 ngày
5	Phương tiện đi lại của CB kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức, quản lý, hướng dẫn, kỹ thuật, kiểm tra, báo cáo...)	lần đi lại	25	Thanh toán thực tế theo quy định tại điểm 1, khoản III, điều 1, Quyết định số 72/2017/QĐ-UBND

52. MÔ HÌNH HOA, CÂY KIỂNG LÁ TRỒNG TRONG CHẬU

Yêu cầu chung

S T T	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Dạ yên thảo, cúc các loại, đồng tiền, dừa cạn, hoặc hoa khác, kiểng lá (trầu bà đế vương, đại phú gia, bạch mã hoàng tử, phú quý,...)
2	Quy mô	- Quy mô hẹp: thực hiện trên một hộ với diện tích từ 100 m ² đến dưới 1.000 m ² - Quy mô rộng: thực hiện trên nhóm nông hộ (3-7 hộ) với tổng diện tích từ 1.000 – 10.000 m ² . Diện tích thực hiện/hộ: tối thiểu 100 m ² , tối đa 1.000 m ²
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Cây trồng trong chậu, trên giàn, mật độ 4.000 chậu/1.000 m ² .
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Cây cho chất lượng đẹp với tỷ lệ $\geq 80\%$.
5	Thời gian thực hiện	4 tháng

Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m²

ST T	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống			

-	Dạ yên thảo, đồng tiền, hoa và kiếng lá khác (01 chậu trồng 01 cây)	cây/hạt	4.400	
-	Dừa cạn, hoa và kiếng lá khác (01 chậu trồng 03 cây)	cây/hạt	13.200	
2	Giá thể	m ³	60	Mụn dừa, tro trấu hoặc vật liệu khác tương đương
3	Đạm (N)	kg	120	Đạm, lân, kali nguyên chất. Tương đương Urê 260 kg, Lân super 120 kg, Kali Clorua 300 kg
4	Lân (P ₂ O ₅)	kg	20	
5	Kali (K ₂ O)	kg	180	
6	Thuốc bảo vệ thực vật	lít/kg	06	Sinh học, hóa học
7	Phân hữu cơ sinh học	kg	300	QCVN 01-189:2019/BNN&PTNT - Hàm lượng chất hữu cơ ≥ 15%. - Tổng hàm lượng axit humic, axit fulvic ≥ 02%
8	Nấm Trichoderma	kg	1,6	
9	Chậu trồng	cái	4.000	- Nhựa, vật liệu khác tương đương. Đường kính từ 20 - 40 cm
10	Giàn để chậu	m	480 - 590	- Giàn có chiều ngang: 1,2 - 1,6 m - Bằng sắt, thép mạ kẽm, bê tông, vật liệu khác cứng, chắc tương đương

(Nguồn tham khảo: Quyết định 03/QĐ-UBND ngày 26/01/2021 của UBND TP Hồ Chí Minh về ban hành định mức kinh tế kỹ thuật về khuyến nông trên địa bàn Tp Hồ Chí Minh)

Định mức triển khai mô hình

ST T	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	04	
2	Bảng giới thiệu điểm, mô hình trình diễn	Chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia
3	Hội nghị triển khai (Chỉ áp dụng với MH thực hiện trên quy mô rộng)	ngày	01	Các nội dung chi: tài liệu, văn phòng phẩm, vật tư thực hành, tiền ăn, nước uống, giảng viên, báo cáo viên, thuê hội trường, địa điểm tổ chức, thiết bị phục vụ,... theo quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021
4	Tập huấn trong mô hình (Chỉ áp dụng với MH thực hiện trên quy mô rộng)	ngày	02	
5	Hội thảo tổng kết mô hình (số lượng đại biểu tham dự tối thiểu là 25 người, tối đa là 80 người/cuộc)	ngày	01	
6	Công cán bộ kỹ thuật			- Cán bộ kỹ thuật được hưởng công

	(khảo sát, quan hệ, tổ chức QL, hướng dẫn KT, kiểm tra, báo cáo...)			này thay cho thanh toán công tác phí. - Số lượng công diễn giải theo bảng phụ lục. - Định mức công = mức lương cơ sở/22 ngày
	Đối với MH quy mô hẹp	công	30	
	Đối với MH quy mô rộng	công	60	
7	Phương tiện đi lại của CB kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức, quản lý, hướng dẫn, kỹ thuật, kiểm tra, báo cáo...)			Thanh toán thực tế theo quy định tại điểm 1, khoản III, điều 1, Quyết định số 72/2017/QĐ-UBND
	Đối với MH quy mô hẹp	lần đi lại	22	44 lượt đi về
	Đối với MH quy mô rộng	lần đi lại	44	88 lượt đi về

53. MÔ HÌNH TRỒNG HOA CÚC, VẠN THỌ

Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Hoa vạn thọ, cúc các loại
2	Quy mô	- Quy mô hẹp: thực hiện trên một hộ với diện tích từ 100 m ² đến dưới 1.000 m ² - Quy mô rộng: thực hiện trên nhóm nông hộ (3 - 7 hộ) với tổng diện tích từ 1.000 – 10.000m ² . Diện tích thực hiện/hộ: tối thiểu 100 m ² , tối đa 1.000 m ²
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn
5	Thời gian thực hiện	4 tháng

Định mức giống, vật tư

Tính cho: 1ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống	cây	350.000	
2	Vật tư phân bón			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	92	Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, lân, kali clorua, DAP, NPK,...)
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	52,5	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	120	
	Phân hữu cơ(sinh học, vi sinh, khoáng,...)	kg	1.500	Phân hữu cơ dạng rắn khi thay thế sang phân bón dạng nước thì

				mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
	Nấm Trichoderma	kg	16	
3	Thuốc BVTV	đồng	500.000	

(Nguồn tham khảo:

- Quyết định số 3073/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn ban hành các định mức tạm thời áp dụng cho các chương trình, dự án khuyến nông.

- Định mức kỹ thuật chi tiết kèm theo Hướng dẫn số 467/HD-TTKN ngày 01/8/2015 của Trung tâm Khuyến nông (Trung tâm DVNN Long An) về hướng dẫn định mức chi các loại hình nghiệp vụ khuyến nông năm 2015).

Định mức triển khai mô hình

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	2	
2	Bảng giới thiệu điểm, mô hình trình diễn	Chiếc/hộ	1	Cho tất cả các hộ tham gia
3	Hội nghị triển khai (Chỉ áp dụng với MH thực hiện trên quy mô rộng)	ngày	1	Các nội dung chi: tài liệu, văn phòng phẩm, vật tư thực hành, tiền ăn, nước uống, giảng viên, báo cáo viên, thuê hội trường, địa điểm tổ chức, thiết bị phục vụ,... theo quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021
4	Tập huấn trong mô hình (Chỉ áp dụng với MH thực hiện trên quy mô rộng)	ngày	≤ 2	
5	Hội thảo tổng kết mô hình (số lượng đại biểu tham dự tối thiểu là 25 người, tối đa là 80 người/cuộc)	ngày	01	
6	Công cán bộ kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức QL, hướng dẫn KT, kiểm tra, báo cáo...)			- Cán bộ kỹ thuật được hưởng công này thay cho thanh toán công tác phí. - Số lượng công diễn giải theo bảng phụ lục. - Định mức công = mức lương cơ sở/22 ngày
	Đối với MH quy mô hẹp	công	30	
	Đối với MH quy mô rộng	công	60	
7	Phương tiện đi lại của CB kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức, quản lý, hướng dẫn, kỹ thuật, kiểm tra, báo cáo...)			Thanh toán thực tế theo quy định tại điểm 1, khoản III, điều 1, Quyết định số 72/2017/QĐ-UBND
	Đối với MH quy mô hẹp	lần đi lại	22	44 lượt đi về
	Đối với MH quy mô rộng	lần đi lại	44	88 lượt đi về

H. MÔ HÌNH CƠ GIỚI HÓA VÀ CÔNG NGHỆ CAO

54. MÔ HÌNH ỨNG DỤNG HỆ THỐNG TƯỚI TIÊN TIẾN

Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Các loại cây trồng trên cạn
2	Quy mô	- Quy mô hẹp: thực hiện trên một hộ với diện tích từ 1.000 m ² đến dưới 10.000 m ² - Quy mô rộng: thực hiện trên nhóm nông hộ (3 - 7 hộ) với tổng diện tích từ 1 – 3 ha. Diện tích thực hiện/hộ: tối thiểu 1.000 m ² , tối đa 10.000 m ²
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Hệ thống tưới phun, tưới nhỏ giọt,...
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Hệ thống tưới tự động, bán tự động có kết hợp tưới phân. Giảm giá thành sản phẩm so với phương pháp tưới thủ công trên 10%
5	Thời gian thực hiện	2 - 6 tháng (tùy từng loại cây)

Định mức giống, vật tư*Tính cho: 1 mô hình*

STT	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Máy bơm (mô tơ điện –3HP; động cơ bơm nước sử dụng xăng, dầu;...)	Bộ/hộ	1	<i>Hỗ trợ theo đúng chiết tính thiết kế chi tiết khu tưới cho từng loại cây trồng cụ thể của từng hộ tham gia mô hình. Chi phí tối đa lắp đặt cho 1 mô hình được duyệt theo kế hoạch cụ thể và theo đúng quy định hiện hành</i>
2	Vật tư lắp đặt (ống PVC, ống ldpe, hdpe, ống pc, béc tưới, phụ kiện, vật tư thiết bị lắp đặt hệ thống tưới, vật tư thiết bị điện cung cấp nguồn điện,...)	Bộ/hộ	1	
3	Thiết bị điều khiển tự động, bán tự động	Bộ/hộ	1	
4	Hệ thống hòa dinh dưỡng (Bồn chứa - hòa dinh dưỡng, hệ thống van cung cấp dinh dưỡng, vật tư, phụ kiện lắp đặt,...)	Bộ/hộ	1	

*(Nguồn: theo thực tế thực hiện)***Định mức triển khai mô hình**

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	Tháng	2-6	Tùy từng loại cây
2	Bảng giới thiệu điểm, mô hình trình diễn	Chiếc/hộ	1	Cho tất cả các hộ tham gia
3	Hội nghị triển khai (Chỉ áp dụng với MH thực hiện trên quy mô rộng)	ngày	1	Các nội dung chi: tài liệu, văn phòng phẩm, vật tư thực hành, tiền ăn, nước uống, giảng viên, báo cáo
4	Tập huấn trong mô hình	ngày	≤ 2	

	(Chỉ áp dụng với MH thực hiện trên quy mô rộng)			viên, thuê hội trường, địa điểm tổ chức, thiết bị phục vụ,... theo quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021
5	Hội thảo tổng kết mô hình (số lượng đại biểu tham dự tối thiểu là 25 người, tối đa là 80 người/cuộc)	ngày	01	
6	Công cán bộ kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức QL, hướng dẫn KT, kiểm tra, báo cáo...)			- Cán bộ kỹ thuật được hưởng công này thay cho thanh toán công tác phí. - Số lượng công diễn giải theo bảng phụ lục.
	Đối với MH quy mô hẹp	công	20	
	Đối với MH quy mô rộng	Công	40	- Định mức công = mức lương cơ sở/22 ngày
7	Phương tiện đi lại của CB kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức, quản lý, hướng dẫn, kỹ thuật, kiểm tra, báo cáo...)	lần đi lại		Thanh toán thực tế theo quy định tại điểm 1, khoản III, điều 1, Quyết định số 72/2017/QĐ-UBND
	Đối với MH quy mô hẹp	lần đi lại	16	50 lượt đi về
	Đối với MH quy mô rộng	lần đi lại	32	100 lượt đi về

55. MÔ HÌNH ỨNG DỤNG CƠ GIỚI HÓA TRONG TRỒNG TRỌT

Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Các loại cây trồng
2	Quy mô	- Quy mô hẹp: thực hiện trên một hộ - Quy mô rộng: thực hiện trên nhóm nông hộ (3 - 7 hộ)
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Ứng dụng máy móc, thiết bị, những tiến bộ kỹ thuật vào trong sản xuất nhằm nâng cao hiệu quả canh tác, giảm chi phí sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Giảm tối thiểu 20% công lao động trong quá trình sản xuất
5	Thời gian thực hiện	2-6 tháng (tùy từng loại cây)

Định mức hỗ trợ

Tính cho: 1 mô hình

STT	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Máy móc/ thiết bị làm đất, xới đất	Bộ/mô hình	1	Chi phí hỗ trợ tối đa cho 1 mô hình được đơn vị duyệt theo kế hoạch cụ thể thực hiện theo quy định hiện hành
2	Thiết bị phun thuốc có động cơ	Bộ/mô hình	1	
3	Thiết bị phun thuốc đeo vai	Bộ/mô hình	1	
4	Thiết bị bón phân	Bộ/mô hình	1	
5	Thiết bị, dụng cụ cắt tỉa cành nhánh	Bộ/mô hình	1	

6	Máy móc/thiết bị gieo hạt, thiết bị cấy cây con	Bộ/mô hình	1	
7	Máy móc/Thiết bị thu hoạch	Bộ/mô hình	1	
8	Máy móc/ thiết bị tích hợp nhiều chức năng (làm đất, gieo sạ, bón phân, phun thuốc, thu hoạch,...)	Bộ/mô hình	1	
9	Thiết bị bay không người lái phục vụ nông nghiệp	Bộ/mô hình	1	

(Nguồn: theo thực tế thực hiện)

Định mức triển khai mô hình

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	2-6	Tùy từng loại cây
2	Bảng giới thiệu điểm, mô hình trình diễn	Chiếc/hộ	1	Cho tất cả các hộ tham gia
3	Hội nghị triển khai (Chỉ áp dụng với MH thực hiện trên quy mô rộng)	ngày	1	Các nội dung chi: tài liệu, văn phòng phẩm, vật tư thực hành, tiền ăn, nước uống, giảng viên, báo cáo viên, thuê hội trường, địa điểm tổ chức, thiết bị phục vụ,... theo quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021
4	Tập huấn trong mô hình (Chỉ áp dụng với MH thực hiện trên quy mô rộng)	ngày	≤ 2	
5	Hội thảo tổng kết mô hình (số lượng đại biểu tham dự tối thiểu là 25 người, tối đa là 80 người/cuộc)	ngày	01	
6	Công cán bộ kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức QL, hướng dẫn KT, kiểm tra, báo cáo...)	công	20	
	Đối với MH quy mô hẹp	công	20	
	Đối với MH quy mô rộng	công	40	- Định mức công = mức lương cơ sở/22 ngày
7	Phương tiện đi lại của CB kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức, quản lý, hướng dẫn, kỹ thuật, kiểm tra, báo cáo...)			Thanh toán thực tế theo quy định tại điểm 1, khoản III, điều 1, Quyết định số 72/2017/QĐ-UBND
	Đối với MH quy mô hẹp	lần đi lại	16	32 lượt đi về
	Đối với MH quy mô rộng	lần đi lại	32	64 lượt đi về

56. ỨNG DỤNG HỆ THỐNG CHIẾU SÁNG TRONG CANH TÁC NÔNG NGHIỆP

Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
-----	----------	---------

1	Đối tượng	Các loại cây trồng có ứng dụng công nghệ chiếu sáng trong xử lý ra hoa
2	Quy mô	- Quy mô hẹp: thực hiện trên một hộ với diện tích từ 1.000 m ² đến dưới 10.000 m ² - Quy mô rộng: thực hiện trên nhóm nông hộ (3 - 7 hộ) với tổng diện tích từ 1 – 3 ha. Diện tích thực hiện/hộ: tối thiểu 1.000 m ² , tối đa 10.000 m ²
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Ứng dụng công nghệ chiếu sáng
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Tăng tỉ lệ ra hoa trong vụ nghịch khi sử dụng hệ thống chiếu sáng
5	Thời gian thực hiện	2 - 3 tháng (tùy từng loại cây)

Định mức hỗ trợ

Tính cho: 1 mô hình

STT	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Bóng đèn Led, đèn compact (các loại) bao gồm chuỗi	Bộ/mô hình	1	Hỗ trợ theo đúng chiết tính thiết kế chi tiết hệ thống chiếu sáng cho từng loại cây trồng cụ thể của từng hộ tham gia mô hình. Chi phí tối đa lắp đặt cho 1 mô hình được duyệt theo kế hoạch cụ thể và theo đúng quy định hiện hành

(Nguồn: theo thực tế thực hiện)

Định mức triển khai mô hình

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	2-3	Tùy từng loại cây
2	Bảng giới thiệu điểm, mô hình trình diễn	Chiếc/hộ	1	Cho tất cả các hộ tham gia
3	Hội nghị triển khai (Chỉ áp dụng với MH thực hiện trên quy mô rộng)	ngày	1	Các nội dung chi: tài liệu, văn phòng phẩm, vật tư thực hành, tiền ăn, nước uống, giảng viên, báo cáo viên, thuê hội trường, địa điểm tổ chức, thiết bị phục vụ,... theo quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021
4	Tập huấn trong mô hình (Chỉ áp dụng với MH thực hiện trên quy mô rộng)	ngày	≤ 2	
5	Hội thảo tổng kết mô hình	ngày	01	

	(số lượng đại biểu tham dự tối thiểu là 25 người, tối đa là 80 người/cuộc)			
6	Công cán bộ kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức QL, hướng dẫn KT, kiểm tra, báo cáo...)			- Cán bộ kỹ thuật được hưởng công này thay cho thanh toán công tác phí. - Số lượng công diễn giải theo bảng phụ lục.
	Đối với MH quy mô hẹp	công	20	
	Đối với MH quy mô rộng	công	40	- Định mức công = mức lương cơ sở/22 ngày
7	Phương tiện đi lại của CB kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức, quản lý, hướng dẫn, kỹ thuật, kiểm tra, báo cáo...)			Thanh toán thực tế theo quy định tại điểm 1, khoản III, điều 1, Quyết định số 72/2017/QĐ-UBND
	Đối với MH quy mô hẹp	lần đi lại	16	32 lượt đi về
	Đối với MH quy mô rộng	lần đi lại	32	64 lượt đi về

57. MÔ HÌNH SẢN XUẤT RAU ĂN QUẢ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO

Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Rau ăn quả (Dưa lưới, dưa vàng, dưa leo, cà chua,...)
2	Quy mô	Diện tích thực hiện 200 - 2.000 m ² /mô hình/từ 01 đến 02 tổ chức, cá nhân
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP, trồng trên giá thể, trong nhà màng, bón phân tưới nước qua hệ thống tưới nhỏ giọt điều khiển tự động.
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn.
5	Thời gian thực hiện	9 tháng

Định mức giống, vật tư

a/ Những hạng mục bắt buộc

Tính cho: 1.000m²

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
I	Điều kiện nhà màng và thiết bị (theo diện tích thực hiện)			
1	Nhà màng	cái	1	Chiều cao đến máng xối \geq 4,5m; chiều cao tới đỉnh mái \geq 08m. Móng trụ, khung sườn, giàn treo cây: thép mạ kẽm, sắt, vật liệu cứng chắc khác. Mái che và phần chân vách: màng chuyên dụng

				Vách và thống mái lưới chắn côn trùng Thiết bị điều tiết ánh sáng, nhiệt độ, ẩm độ, thông gió, tưới,...
2	Hệ thống tưới nhỏ giọt			
	Bộ điều khiển trung tâm	Bộ	01	Tự động hoặc bán tự động
	Máy bơm	cái	2-3	Động cơ 1,5-2 HP
	Bồn chứa nước, dinh dưỡng	Cái	04	Kim loại, nhựa, vật liệu khác tương đương
	Đầu cắm, ống, dây tưới và phụ kiện khác	Bộ	01	
II	Giống, vật tư cho 01 vụ trồng			
1	Giá thể			
	-Xơ dừa (đã xử lý)	Tấn	3-4	- Dưa leo: 3 tấn - Cà chua: 3,5 tấn - Dưa lưới, dưa vàng,...: 4 tấn
	-Hỗn hợp đất	m ³	3,3 - 10	- Dưa leo: 10 m ³ - Cà chua: 6,6 m ³ - Dưa lưới, dưa vàng,...: 3,3 m ³
2	Hạt giống	hạt	2.200 – 2.300	Là hạt lai F1
3	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	13,5 - 19	- Cà chua: 19 kg - Dưa leo, dưa lưới, dưa vàng,...: 13,5 kg
4	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	12,5 - 19	- Cà chua: 19 kg - Dưa leo, dưa lưới, dưa vàng,...: 12,5 kg
5	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	13,5 - 19	- Cà chua: 19 kg - Dưa leo, dưa lưới, dưa vàng,...: 13,5 kg
6	MgSO ₄	Kg	10 - 40	- Dưa leo: 10 kg - Dưa lưới, dưa vàng,...: 30 kg - Cà chua: 40 kg
7	Ca (NO ₃)	kg	5	
8	Nấm Trichoderma	kg	1,6	
9	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học, hóa học	Đồng	100.000	
10	Vôi	kg	200	
11	Bạc lót sàn	m ²	1.200-1.500	Nhựa
12	Sợi se nông nghiệp, dây treo cây	dây	2.200-2.300	Dây dài 2-3m Chịu lực tốt
13	Móc treo dây	cái	2.200-2.300	Nhựa, thép không rỉ, hoặc vật liệu khác tương đương

14	Kẹp thân	cái	8.800-11.000	Nhựa, vật liệu khác tương đương
15	Khay ươm	cái	50 - 60	- Cà chua: 60 kg - Dưa leo, dưa lưới, dưa vàng,...: 50 kg
16	Móc trái	cái	2.200-2.300	Nhựa, vật liệu khác tương đương Chỉ áp dụng đối với MH dưa lưới, dưa vàng
17	Hệ thống máng thu hồi nước, khay cách ly	Hệ thống	01	Nhựa, vật liệu khác tương đương
18	Túi bầu	cái	2.200-2.300	
19	Bút đo EC	cái	01	
20	Bút đo pH	Cái	01	
21	Bình phun thuốc	cái	01	Có động cơ

b/ Các hạng mục khuyến khích ứng dụng

STT	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Hệ thống thông gió	hệ thống	01	Đối lưu, thông gió: Đảm bảo không khí luân chuyển đều trong nhà màng.
2	Hệ thống điều khiển	hệ thống	01	Tự động
3	Hệ thống lưới cắt nắng	hệ thống	01	Tự động, bán tự động
4	Hệ thống kiểm soát ẩm độ, không khí, nhiệt độ	hệ thống	01	Tự động
5	Hệ thống tưới phun			
-	Bộ điều khiển trung tâm	bộ	01	Tự động hoặc bán tự động
-	Máy bơm	cái	02	Động cơ 1,5 - 2 HP
-	Bồn chứa nước	cái	01	Kim loại, nhựa, bê tông
-	Đầu phun, Ống, dây tưới và phụ kiện khác	bộ	01	
6	Máy móc, thiết bị, công nghệ thông tin	hệ thống	01	
7	Ong	thùng	1-2	3-4 câu ong trong 1 thùng
8	Bẫy côn trùng	cái	≥10	Bẫy đèn, bẫy dính, bẫy khác
9	Bồn xử lý giá thể	cái	2-3	Bồn composite, vật liệu khác tương đương
10	Kho đựng dụng cụ lao động, vật tư nông nghiệp	m ²	09	

(Nguồn tham khảo:

+Quyết định số 663/QĐ-BNN-KN ngày 03/2/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành về định mức kinh tế kỹ thuật áp dụng cho dự án khuyến nông.

+ Quyết định 03/QĐ-UBND ngày 26/01/2021 của UBND TP Hồ Chí Minh về ban hành định mức kinh tế kỹ thuật về khuyến nông trên địa bàn Tp Hồ Chí Minh.)

Định mức triển khai mô hình

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	9	
2	Bảng giới thiệu điểm, mô hình trình diễn	Chiếc/hộ	1	Cho tất cả các hộ tham gia
3	Hội thảo tổng kết mô hình (số lượng đại biểu tham dự tối thiểu là 25 người, tối đa là 80 người/cuộc)	ngày	01	
4	Công cán bộ kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức QL, hướng dẫn KT, kiểm tra, báo cáo...)	công	35	- Cán bộ kỹ thuật được hưởng công này thay cho thanh toán công tác phí. - Số lượng công diễn giải theo bảng phụ lục. - Định mức công = mức lương cơ sở/22 ngày
5	Phương tiện đi lại của CB kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức, quản lý, hướng dẫn, kỹ thuật, kiểm tra, báo cáo...)	lần đi lại	30	Thanh toán thực tế theo quy định tại điểm 1, khoản III, điều 1, Quyết định số 72/2017/QĐ-UBND

58. MÔ HÌNH SẢN XUẤT RAU ĂN LÁ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO

Yêu cầu chung

S T T	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Rau ăn lá (xà lách các loại, rau cải, rau muống, rau dền, rau ăn lá khác).
2	Quy mô	Diện tích thực hiện 200 - 2.000 m ² /mô hình/từ 01 đến 02 tổ chức, cá nhân
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP. Trồng cây trong hệ thống thủy canh hồi lưu, đặt trong nhà màng, hệ thống phun sương, hệ thống làm mát,...
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn. Hiệu quả tăng $\geq 20\%$ so với mô hình sản xuất chưa ứng dụng công nghệ cao.
5	Thời gian thực hiện	9 tháng

Định mức giống, vật tư

a) Các hạng mục bắt buộc

Tính cho: 1.000m²

STT	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
I Điều kiện nhà màng và thiết bị (theo diện tích thực hiện)				
1	Nhà màng	cái	01	- Móng - cột: thiết kế chắc chắn, chịu lực cho toàn bộ nhà màng - Chiều cao đến máng xối $\geq 4,5$ m; chiều cao tới đỉnh mái ≥ 08 m - Móng, trụ, khung sườn: thép mạ kẽm, sắt, vật liệu cứng chắc khác - Mái che và phần chân vách: màng chuyên dụng - Vách và thông mái: lưới chặn côn trùng - Thiết bị điều tiết ánh sáng, nhiệt độ, ẩm độ, thông gió, tưới, khác
2	Hệ thống thủy canh	hệ thống	01	- Hồi lưu - Gồm: + Hệ thống màng thủy canh bằng nhựa chuyên dụng + Hệ thống ươm cây + Khung giàn bằng thép mạ kẽm, sắt, bê tông. + Máy bơm 2-4 HP (3 - 4 cái: bơm nước và trộn dinh dưỡng) + Hệ thống tạo oxy, làm mát dinh dưỡng + Bồn chứa dinh dưỡng + Hệ thống cấp, thoát nước + Thiết bị châm phân tự động + Hệ thống tủ điện tích hợp, điều khiển hoạt động của máy bơm và thiết bị châm phân tự động
3	Hệ thống phun sương			
-	Bộ điều khiển trung tâm	bộ	01	Tự động hoặc bán tự động
-	Máy bơm	cái	2 - 3	Động cơ 1,5 - 2 HP
-	Bồn	cái	01	Kim loại, nhựa, bê tông
-	Đầu phun, ống, dây tưới và phụ kiện khác.	bộ	01	
II Giống, vật tư cho 01 vụ trồng				
1	Hạt giống	hạt	19.800	Lượng hạt giống yêu cầu bằng mật độ trồng thêm 10% hao hụt Tỷ lệ nảy mầm $\geq 85\%$
2	Dinh dưỡng thủy canh	lít (kg)	360	- Dung dịch A: N 2,00%; K ₂ O 4,00%; P ₂ O ₅ 3,00%; Mg 0,32% và các nguyên tố vi lượng (Mn, Cu, Zn, B) 0,03%; Mo 50 ppm. - Dung dịch B: N 4,00%; Ca 5,00%; Fe 0,06%. Có thể sử dụng dinh dưỡng dạng bột
3	Rọ trồng	cái	19.800	Nhựa, vật liệu khác tương đương
4	Giá thể			Mút xốp, mụn dừa,...
	Xơ dừa	viên	19.800	

	Mút xốp	Tám	2.500	
5	Bút đo EC	cái	01	
6	Bút đo pH	cái	01	

b) Các hạng mục khuyến khích ứng dụng

STT	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Hệ thống thông gió	hệ thống	01	Đối lưu, thông gió: Đảm bảo không khí luân chuyển đều trong nhà màng.
2	Hệ thống điều khiển	hệ thống	01	Tự động
3	Hệ thống lưới cắt nắng	hệ thống	01	Tự động, bán tự động
4	Hệ thống kiểm soát ẩm độ, không khí, nhiệt độ	hệ thống	01	Tự động
5	Hệ thống tưới phun			
	Bộ điều khiển trung tâm	bộ	01	Tự động hoặc bán tự động
	Máy bơm	cái	02	Động cơ 1,5 - 2 HP
	Bồn chứa nước	cái	01	Kim loại, nhựa, bê tông
	Đầu phun, Ống, dây tưới và phụ kiện khác	bộ	01	
6	Máy móc, thiết bị, công nghệ thông tin	hệ thống	01	
7	Bẫy côn trùng	cái	≥10	Bẫy đèn, bẫy dính, bẫy khác
8	Bồn xử lý giá thể	cái	2-3	Bồn composite, vật liệu khác tương đương
9	Kho đựng dụng cụ lao động, vật tư nông nghiệp	m ²	09	

(Nguồn tham khảo: Quyết định 03/QĐ-UBND ngày 26/01/2021 của UBND TP Hồ Chí Minh về ban hành định mức kinh tế kỹ thuật về khuyến nông trên địa bàn Tp Hồ Chí Minh).

Định mức triển khai mô hình

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	09	
2	Bảng giới thiệu điểm, mô hình trình diễn	Chiếc/hộ	02	Cho tất cả các hộ tham gia
3	Hội thảo tổng kết mô hình (số lượng đại biểu tham dự tối thiểu là 25 người, tối đa là 80 người/cuộc)	ngày	01	
4	Công cán bộ kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức QL, hướng dẫn KT, kiểm tra, báo cáo...)	công	35	- Cán bộ kỹ thuật được hưởng công này thay cho thanh toán công tác phí.

				<ul style="list-style-type: none"> - Số lượng công diễn giải theo bảng phụ lục. - Định mức công = mức lương cơ sở/22 ngày
5	Phương tiện đi lại của CB kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức, quản lý, hướng dẫn, kỹ thuật, kiểm tra, báo cáo...)	lần đi lại	30	Thanh toán thực tế theo quy định tại điểm 1, khoản III, điều 1, Quyết định số 72/2017/QĐ-UBND

I. HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**59. HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TRÊN CÂY LÚA THUẦN**

Áp dụng theo Quyết định số 2521/QĐ-BNN-KHCN ngày 7/6/2021 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật đối với hoạt động khoa học và công nghệ trong lĩnh vực trồng trọt

TT	Nội dung chi	ĐVT	Số lượng						
			Lưu giữ, đánh giá tập đoàn công tác	Lai hữu tính (Lai đơn, lai quy tụ)	Xử lý đột biến nhân tạo	Chọn lọc dòng qua các thế hệ FI-Fn/ M1-Mn/ DH1-DHn/...	So sánh dòng/giống; nghiên cứu biện pháp kỹ thuật canh tác	Nhân dòng (Go, SNC, NC...)	Điểm trình diễn/thử nghiệm
			1.000 m ²	Tính cho 1 tổ hợp lai (5 m ²)	1 mẫu xử lý (100g hạt)	1.000 m ²	1.000 m ²	1.000 m ²	1 ha
I	Công lao động trực tiếp								
1	Chủ nhiệm nhiệm vụ, thư ký khoa học, thành viên thực hiện chính, thành viên	Công	30	2	2	45	35	40	30
2	Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ*	Công	< 30	< 2	< 2	< 45	< 35	< 40	< 30
II	Nguyên vật liệu, nhiên liệu								
1	Giống	Mẫu	100 – 200					-	
		Kg	8	0,04	0,1	8	8	8	60
2	Phân bón	Kg							
-	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	12	0,6	1,5	120	12	12	120
-	N	Kg	12	0,075	0,2	15	18	12	12
-	P ₂ O ₂	Kg	6	0,05	0,12	10	12	6	60

-	K ₂ O	Kg	6	0,04	0,1	8	10	6	60
3	Thuốc BVTV		Theo thực tế, tối đa 15% tổng dự toán kinh phí nguyên vật liệu, nhiên liệu						
4	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng		Theo thực tế, tối đa 30% tổng dự toán kinh phí nguyên vật liệu, nhiên liệu						
5	Nhiên liệu, năng lượng		Theo thực tế						
III	Chi dịch vụ thuê ngoài		Theo thực tế						
IV	Chi phí khác		Theo các quy định và theo thực tế						

Ghi chú:

- (*): Tổng chi phí theo quy định tại Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 Bộ Tài chính - Bộ Khoa học và Công nghệ.

- Khối lượng N; P₂O₅; K₂O trong bảng là hàm lượng nguyên chất, căn cứ để tính khối lượng phân bón thương phẩm.

60. HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TRÊN CÂY CÓ MÚI (BƯỞI, CAM, QUÝT, CHANH)

Áp dụng theo Quyết định số 2521/QĐ-BNN-KHCN ngày 7/6/2021 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật đối với hoạt động khoa học và công nghệ trong lĩnh vực trồng trọt

Yêu cầu chung:

Thí nghiệm đánh giá vườn tập đoàn, chọn dòng, tạo vật liệu khởi đầu: Quy mô ô thí nghiệm <120 m²/ô.

Thí nghiệm so sánh giống / Biện pháp kỹ thuật canh tác: Quy mô ô thí nghiệm đối với cam, chanh, quýt <200 m²/ô; Quy mô ô thí nghiệm đối với bưởi < 400 m²/ô.

Quy mô trình diễn tối đa 1 ha/địa phương cho 1 giống mới, 1 quy trình công nghệ mới.

Công lao động, nguyên vật liệu năng lượng cho diện tích tổng thể của từng nhiệm vụ được quy đổi theo định mức quy định tại mục 60.2.

Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng: tối đa 5% so với tổng dự toán kinh phí nguyên vật liệu của nhiệm vụ khoa học công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước nhưng không quá 200 triệu đồng.

Định mức:

Đơn vị tính: ha/năm

TT	Nội dung chi	Đơn vị	Số lượng		
			Đánh giá vườn tập đoàn, chọn dòng, tạo vật liệu khởi đầu	So sánh giống/biện pháp kỹ thuật canh tác	Trình diễn (giống mới, quy trình công nghệ mới...)
I	Công lao động trực tiếp				
1	Chủ nhiệm nhiệm vụ, thư ký khoa học, thành viên	công	650	500	200
2	Kỹ thuật viên và nhân viên hỗ trợ*	công	< 650	< 500	< 200
II	Nguyên vật liệu chính				
1	Cây giống	cây			
2	Bưởi	cây	1.000 - 1.200	500 - 800	500 - 800
3	Cam	cây	1.000 - 1.500	800 - 1.000	800 - 1.000
4	Chanh	cây	1.000 - 1.500	800-1.000	400-800
5	Quýt	cây	1.000 - 1.500	1.000	1.000
6	N	kg	500	500	500
7	P ₂ O ₅	kg	400	400	400
8	K ₂ O	kg	500	500	500
9	Phân vi sinh	Tấn	4	4	4
	Hoặc phân hữu cơ truyền	Tấn	40	40	40
11	Phân vi lượng		Theo các quy định và thực tế		
12	Vôi bột (xử lý đất + bón)		Theo các quy định và thực tế		
13	Thuốc BVTV		Theo các quy định và thực tế		
14	Năng lượng (xăng, dầu,		Theo thực tế		
III	Chi dịch vụ thuê ngoài		Theo thực tế		
IV	Chi phí khác		Theo các quy định và thực tế		

61. CÁC LOẠI CÂY TRỒNG KHÁC

Áp dụng theo Quyết định số 2521/QĐ-BNN-KHCN ngày 7/6/2021 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật đối với hoạt động khoa học và công nghệ trong lĩnh vực trồng trọt

PHỤ LỤC II

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT LĨNH VỰC CHĂN NUÔI - THÚ Y
(ban hành kèm theo Quyết định số /2021/QĐ-UBND
ngày /10/2021 của UBND tỉnh Long An)

1. MÔ HÌNH CHĂN NUÔI GÀ THỊT**1.1. Yêu cầu chung**

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Gà 01 ngày tuổi, giống được công nhận TBKT hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật
2	Quy mô	300 - 1.000 con/quy mô nông hộ hoặc 2.000 - 5.000 con/quy mô rộng nhóm 5 - 10 nông hộ
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng kỹ thuật chăn nuôi gà theo hướng an toàn sinh học/VietGAHP
4	Yêu cầu về kỹ thuật	
4.1	Tỷ lệ nuôi sống đến xuất chuồng (%)	≥ 93%
4.2	Khối lượng xuất chuồng (kg)	≥ 1,6 kg/12 tuần tuổi
4.3	Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng (kg)	≤ 2,8 kg

1.2. Định mức giống, vật tư*Tính cho: 1 con*

STT	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Gà giống 1 ngày tuổi	con	01	Quyết định số 663/QĐ-BNN-KHCN ngày 03/02/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn ban hành các định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông Trung ương
2	Thức ăn 0-3 tuần tuổi (Tỷ lệ protein thô 20 - 21%)	kg	0,7	
3	Thức ăn 4 tuần tuổi- bán (Tỷ lệ protein thô 17 - 18%)	kg	4.0	
4	Vắc-xin (Gumboro (2), ND-IB (2), ND (1), đậu (1), cúm gia cầm (1))	liều	7	
5	Hoá chất sát trùng (đã pha loãng theo quy định)	lít/ con	0,5	

1.3. Định mức triển khai mô hình

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	05	
2	Bảng giới thiệu điểm, mô hình trình diễn	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia
3	Tập huấn trong mô hình (Chỉ áp dụng với MH thực hiện trên quy mô rộng)	ngày	01	Các nội dung chi: tài liệu, văn phòng phẩm, vật tư thực hành, tiền ăn, nước uống, giảng viên, báo cáo viên, thuê hội trường, địa điểm tổ chức, thiết bị
4	Hội thảo tổng kết mô hình (số lượng đại biểu tham dự tối thiểu là 25 người, tối đa là 80 người/cuộc)	ngày	01	

				phục vụ,... theo quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021
5	Công cán bộ kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức QL, hướng dẫn KT, kiểm tra, báo cáo...)			- Cán bộ kỹ thuật được hưởng công này thay cho thanh toán công tác phí. - Số lượng công diễn giải theo bảng phụ lục. - Định mức công = mức lương cơ sở/22 ngày
	Đối với MH quy mô nông hộ	công	25	
	Đối với MH quy mô rộng	công	45	
7	Phương tiện đi lại của CB kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức, quản lý, hướng dẫn, kỹ thuật, kiểm tra, báo cáo...)			Thanh toán thực tế theo quy định tại điểm 1, khoản III, điều 1, Quyết định số 72/2017/QĐ-UBND
	Đối với MH quy mô nông hộ	lần đi lại	19	38 lượt đi về
	Đối với MH quy mô rộng	lần đi lại	30	60 lượt đi về

2. MÔ HÌNH CHĂN NUÔI GÀ THỊT THEO HƯỚNG HỮU CƠ

2.1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Gà 01 ngày tuổi, giống được công nhận TBKT hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật
2	Quy mô	300 - 1.000 con/quy mô nông hộ hoặc 2.000 - 5.000 con/quy mô rộng nhóm 5 - 10 nông hộ
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng kỹ thuật chăn nuôi gà theo hướng an toàn sinh học/VietGAHP, sử dụng thảo dược, chế phẩm sinh học thay thế kháng sinh
4	Yêu cầu về kỹ thuật	
4.1	Tỷ lệ nuôi sống đến xuất chuồng (%)	≥ 93%
4.2	Khối lượng xuất chuồng (kg)	≥ 1,6 kg/12 tuần tuổi
4.3	Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng (kg)	≤ 2,8 kg

2.2. Định mức giống, vật tư

Tính cho: 1 con

STT	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Gà giống 1 ngày tuổi	con	01	Quyết định số 663/QĐ-BNN-KHCN ngày
2	Thức ăn 0-3 tuần tuổi (Tỷ lệ protein thô 20 - 21%)	kg	0,7	

3	Thức ăn 4 tuần tuổi- xuất chuồng (Tỷ lệ protein thô 17 - 18%)	kg	5,9	03/02/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn ban hành các định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông Trung ương
4	Vacxin (Gumboro (2), ND-IB (2), ND (1), đậu (1), cúm gia cầm (2))	liều	8	
5	Hoá chất sát trùng (đã pha loãng theo quy định)	lít/ con	0,5	
6	Chế phẩm sinh học	kg	0,05	

2.3. Định mức triển khai mô hình

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	05	
2	Bảng giới thiệu điểm, mô hình trình diễn	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia
3	Tập huấn trong mô hình (Chỉ áp dụng với MH thực hiện trên quy mô rộng)	ngày	01	Các nội dung chi: tài liệu, văn phòng phẩm, vật tư thực hành, tiền ăn, nước uống, giảng viên, báo cáo viên, thuê hội trường, địa điểm tổ chức, thiết bị phục vụ,... theo quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021
4	Hội thảo tổng kết mô hình (số lượng đại biểu tham dự tối thiểu là 25 người, tối đa là 80 người/cuộc)	ngày	01	
5	Công cán bộ kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức QL, hướng dẫn KT, kiểm tra, báo cáo...)			- Cán bộ kỹ thuật được hưởng công này thay cho thanh toán công tác phí. - Số lượng công diễn giải theo bảng phụ lục. - Định mức công = mức lương cơ sở/22 ngày
	Đối với MH quy mô nông hộ	công	25	
	Đối với MH quy mô rộng	công	45	
6	Phương tiện đi lại của CB kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức, quản lý, hướng dẫn, kỹ thuật, kiểm tra, báo cáo...)			Thanh toán thực tế theo quy định tại điểm 1, khoản III, điều 1, Quyết định số 72/2017/QĐ-UBND
	Đối với MH quy mô nông hộ	lần đi lại	19	38 lượt đi về
	Đối với MH quy mô rộng	lần đi lại	30	60 lượt đi về

3. MÔ HÌNH CHĂN NUÔI GÀ SINH SẢN

3.1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Gà 01 ngày tuổi, giống được công nhận TBKT hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật

2	Quy mô	200 - 1.000 con/quy mô nông hộ hoặc 1.000 - 5.000 con/quy mô rộng nhóm 5 - 10 nông hộ
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng kỹ thuật chăn nuôi gà theo hướng an toàn sinh học/VietGAHP
4	Yêu cầu về kỹ thuật	
4.1	Tỷ lệ nuôi sống đến lúc đẻ (%)	≥ 90%
4.2	Năng suất trứng trên mái (trứng/mái/năm) + Gà hướng thịt + Gà hướng trứng	≥160 ≥200
4.3	Tỷ lệ hao hụt trong giai đoạn đẻ (%/tháng)	≤2%

3.2. Định mức giống, vật tư

Tính cho: 1 con

STT	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Gà giống 1 ngày tuổi	con	01	Quyết định số 663/QĐ-BNN-KHCN ngày 03/02/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn ban hành các định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông Trung ương
2	Thức ăn giai đoạn 1 - 56 ngày tuổi (Tỷ lệ protein thô 20 - 21%)			
	Gà hướng thịt	kg	2,3	
	Gà hướng trứng	kg	1,8	
3	Thức ăn giai đoạn 57 - 120 ngày tuổi (Tỷ lệ protein thô 15-17%)			
	Gà hướng thịt	kg	8,5	
	Gà hướng trứng	kg	5,7	
4	Vắc-xin (Gumburo (3); Đậu (1); Newcastle (4); IB (2); ILT (2); Cúm GC (2))	liều	14	
5	Hóa chất sát trùng (đã pha loãng theo quy định)	lít	2,5	

3.3. Định mức triển khai mô hình

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	18	
2	Bảng giới thiệu điểm, mô hình trình diễn	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia
3	Tập huấn trong mô hình (Chỉ áp dụng với MH thực hiện trên quy mô rộng)	ngày	01	Các nội dung chi: tài liệu, văn phòng phẩm, vật tư thực hành, tiền ăn, nước uống, giảng viên, báo cáo viên, thuê hội trường, địa điểm tổ chức, thiết bị phục vụ,... theo quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021
4	Hội thảo tổng kết mô hình (số lượng đại biểu tham dự tối thiểu là 25 người, tối đa là 80 người/cuộc)	ngày	01	
5	Công cán bộ kỹ thuật			- Cán bộ kỹ thuật được

	(khảo sát, quan hệ, tổ chức QL, hướng dẫn KT, kiểm tra, báo cáo...)			hưởng công này thay cho thanh toán công tác phí.
	Đối với MH quy mô nông hộ	công	35	- Số lượng công diễn giải theo bảng phụ lục.
	Đối với MH quy mô rộng	công	50	- Định mức công = mức lương cơ sở/22 ngày
6	Phương tiện đi lại của CB kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức, quản lý, hướng dẫn, kỹ thuật, kiểm tra, báo cáo...)			Thanh toán thực tế theo quy định tại điểm 1, khoản III, điều 1, Quyết định số 72/2017/QĐ-UBND
	Đối với MH quy mô nông hộ	lần đi lại	25	50 lượt đi về
	Đối với MH quy mô rộng	lần đi lại	35	70 lượt đi về

4. MÔ HÌNH CHĂN NUÔI VỊT THỊT

4.1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Vịt 01 ngày tuổi, giống được công nhận TBKT hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật
2	Quy mô	300 - 1.000 con/quy mô nông hộ hoặc 2.000 - 5.000 con/quy mô rộng nhóm 5 - 10 nông hộ
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng kỹ thuật chăn nuôi vịt theo hướng an toàn sinh học/VietGAHP
4	Yêu cầu về kỹ thuật	
4.1	Tỷ lệ nuôi sống đến xuất chuồng (%)	≥ 92
4.2	Trọng lượng xuất chuồng (kg)	
	+ Vịt hướng thịt + Vịt kiêm dụng + Vịt biển + Vịt xiêm (ngan Pháp)	≥ 2,5kg/10 tuần tuổi ≥ 3kg/8 tuần tuổi ≥ 2,6kg/10 tuần tuổi ≥ 2,5kg (mái), ≥ 4,0 kg (trống)/11 tuần tuổi
4.3	Tiêu tốn TA/kg tăng khối lượng (kg)	
	+ Vịt hướng thịt + Vịt kiêm dụng + Vịt biển + Vịt xiêm (ngan Pháp)	≤ 3,0 ≤ 2,8 ≤ 2,8 ≤ 2,9

4.2. Định mức giống, vật tư

Tính cho: 1 con

STT	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Vịt giống 1 ngày tuổi	con	01	Quyết định
2	Thức ăn giai đoạn 1 - 28 ngày tuổi (Tỷ lệ protein thô 20 - 21%) - Vịt hướng thịt - Vịt kiêm dụng	kg	1,6 1,0	số 663/QĐ-BNN-KHCN ngày 03/02/2021 của

	- Vịt biển - Vịt xiêm (ngan Pháp)		1,2 1,4	Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn ban hành các định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông Trung ương
3	Thức ăn giai đoạn 29 ngày tuổi - xuất chuồng (Tỷ lệ protein thô 17 - 18%) - Vịt hương thịt - Vịt kiềm dụng - Vịt biển - Vịt xiêm (ngan Pháp)	kg	7,0 4,4 5,8 8,0	
4	Vaccine (Viêm gan (1), dịch tả (1), cúm gia cầm (2))	liều	4	
5	Hoá chất sát trùng (đã pha loãng theo quy định)	lít	0,5	

4.3. Định mức triển khai mô hình

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	05	
2	Bảng giới thiệu điểm, mô hình trình diễn	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia
3	Tập huấn trong mô hình (Chỉ áp dụng với MH thực hiện trên quy mô rộng)	ngày	01	Các nội dung chi: tài liệu, văn phòng phẩm, vật tư thực hành, tiền ăn, nước uống, giảng viên, báo cáo viên, thuê hội trường, địa điểm tổ chức, thiết bị phục vụ,... theo quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021
4	Hội thảo tổng kết mô hình (số lượng đại biểu tham dự tối thiểu là 25 người, tối đa là 80 người/cuộc)	ngày	01	
5	Công cán bộ kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức QL, hướng dẫn KT, kiểm tra, báo cáo...)			- Cán bộ kỹ thuật được hưởng công này thay cho thanh toán công tác phí. - Số lượng công diễn giải theo bảng phụ lục. - Định mức công = mức lương cơ sở/22 ngày
	Đối với MH quy mô nông hộ	công	25	
	Đối với MH quy mô rộng	công	45	
6	Phương tiện đi lại của CB kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức, quản lý, hướng dẫn, kỹ thuật, kiểm tra, báo cáo...)			Thanh toán thực tế theo quy định tại điểm 1, khoản III, điều 1, Quyết định số 72/2017/QĐ-UBND
	Đối với MH quy mô nông hộ	lần đi lại	19	38 lượt đi về
	Đối với MH quy mô rộng	lần đi lại	30	60 lượt đi về

5. MÔ HÌNH CHĂN NUÔI VỊT SINH SẢN

5.1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Vịt 01 ngày tuổi, giống được công nhận TBKT hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật

2	Quy mô	200 - 500 con/quy mô nông hộ hoặc 1.000 - 4.000 con/quy mô rộng nhóm 5 - 10 nông hộ
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng kỹ thuật chăn nuôi vịt theo hướng an toàn sinh học/VietGAHP
4	Yêu cầu về kỹ thuật	
4.1	- Tỷ lệ nuôi sống lên giai đoạn đẻ (%)	≥ 80%
4.2	- Năng suất trứng trên mái (trứng/ mái/năm)	
	+ Vịt hướng thịt	≥ 180
	+ Vịt hướng trứng	≥ 250
	+ Vịt kiêm dụng	≥ 140
	+ Vịt xiêm (ngan Pháp)	≥ 110

5.2. Định mức giống, vật tư

Tính cho: 1 con

STT	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Vịt giống 1 ngày tuổi	con	01	
2	Thức ăn vịt 0-8 tuần tuổi - Vịt hướng thịt (Tỷ lệ protein thô 19 -21%) - Vịt hướng trứng (Tỷ lệ protein thô 20 -22%) - Vịt kiêm dụng (Tỷ lệ protein thô 18 -20%) - Vịt xiêm (Tỷ lệ protein thô 18 -20%)	kg	5,0 2,8 3,5 3,6	Quyết định số 663/QĐ-BNN-KHCN ngày 03/02/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn ban hành các định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông Trung ương
3	Thức ăn vịt từ 9 tuần tuổi trở đi - Vịt hướng thịt từ 9 - 22 tuần tuổi (Tỷ lệ protein thô 14 - 15%) - Vịt hướng trứng từ 9 - 24 tuần tuổi (Tỷ lệ protein thô 15 - 16%) - Vịt kiêm dụng từ 9 - 18 tuần tuổi (Tỷ lệ protein thô 13 - 14%) - Vịt xiêm từ 9 - 25 tuần tuổi (Tỷ lệ protein thô 14 - 15%)	kg	25 9,5 16 16	
4	Vaccine (Viêm gan (3), dịch tả (3), cúm gia cầm (3), Tụ huyết trùng (2))	liều	11	
5	Hoá chất sát trùng (đã pha loãng theo quy định)	lít	2,5	

5.3. Định mức triển khai mô hình

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	18	
2	Bảng giới thiệu điểm, mô hình trình diễn	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia
3	Tập huấn trong mô hình (Chỉ áp dụng với MH thực hiện trên quy mô rộng)	ngày	01	Các nội dung chi: tài liệu, văn phòng phẩm, vật tư thực hành, tiền ăn, nước

4	Hội thảo tổng kết mô hình (số lượng đại biểu tham dự tối thiểu là 25 người, tối đa là 80 người/cuộc)	ngày	01	uống, giảng viên, báo cáo viên, thuê hội trường, địa điểm tổ chức, thiết bị phục vụ,... theo quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021
5	Công cán bộ kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức QL, hướng dẫn KT, kiểm tra, báo cáo...)			- Cán bộ kỹ thuật được hưởng công này thay cho thanh toán công tác phí. - Số lượng công diễn giải theo bảng phụ lục.
	Đối với MH quy mô nông hộ	công	33	- Định mức công = mức lương cơ sở/22 ngày
	Đối với MH quy mô rộng	công	50	
6	Phương tiện đi lại của CB kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức, quản lý, hướng dẫn, kỹ thuật, kiểm tra, báo cáo...)			Thanh toán thực tế theo quy định tại điểm 1, khoản III, điều 1, Quyết định số 72/2017/QĐ-UBND
	Đối với MH quy mô nông hộ	lần đi lại	25	50 lượt đi về
	Đối với MH quy mô rộng	lần đi lại	35	70 lượt đi về

6. MÔ HÌNH CHĂN NUÔI CHIM BÒ CÂU

6.1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Bò câu ngoại và bò câu lai từ 03 tháng tuổi
2	Quy mô	200 - 500 con/quy mô nông hộ hoặc 1.000 - 2.000 con/quy mô rộng nhóm 5 - 10 nông hộ
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng kỹ thuật chăn nuôi theo hướng an toàn sinh học
4	Yêu cầu về kỹ thuật	
4.1	Số con sinh ra/lứa (con)	$\geq 1,5$
4.2	Số lứa đẻ trên mái/năm (lứa)	10
4.3	Tỷ lệ sống đến đẻ (%)	≥ 90

6.2. Định mức giống, vật tư

Tính cho: 1 con

STT	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống	con	01	Quyết định số 663/QĐ-BNN-KHCN ngày 03/02/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn ban hành các định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông Trung ương
2	Thức ăn hỗn hợp giai đoạn 3 - 6 tháng tuổi (Tỷ lệ protein thô 13-15%)	kg	10,8	
3	Vaccin	liều	1	
4	Hóa chất sát trùng (đã pha loãng theo quy định)	lít	2	

6.3. Định mức triển khai mô hình

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	06	
2	Bảng giới thiệu điểm, mô hình trình diễn	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia
3	Tập huấn trong mô hình (Chỉ áp dụng với MH thực hiện trên quy mô rộng)	ngày	01	Các nội dung chi: tài liệu, văn phòng phẩm, vật tư thực hành, tiền ăn, nước uống, giảng viên, báo cáo viên, thuê hội trường, địa điểm tổ chức, thiết bị phục vụ,... theo quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021
4	Hội thảo tổng kết mô hình (số lượng đại biểu tham dự tối thiểu là 25 người, tối đa là 80 người/cuộc)	ngày	01	
5	Công cán bộ kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức QL, hướng dẫn KT, kiểm tra, báo cáo...)			- Cán bộ kỹ thuật được hưởng công này thay cho thanh toán công tác phí. - Số lượng công diễn giải theo bảng phụ lục. - Định mức công = mức lương cơ sở/22 ngày
	Đối với MH quy mô nông hộ	công	25	
	Đối với MH quy mô rộng	công	45	
6	Phương tiện đi lại của CB kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức, quản lý, hướng dẫn, kỹ thuật, kiểm tra, báo cáo...)			Thanh toán thực tế theo quy định tại điểm 1, khoản III, điều 1, Quyết định số 72/2017/QĐ-UBND
	Đối với MH quy mô nông hộ	lần đi lại	19	38 lượt đi về
	Đối với MH quy mô rộng	lần đi lại	30	60 lượt đi về

7. MÔ HÌNH CHĂN NUÔI HEO THỊT

7.1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Heo giống 20kg/con, được công nhận TBKT hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật
2	Quy mô	10 - 40 con/quy mô nông hộ hoặc 30 - 200 con/quy mô rộng nhóm 5 - 10 nông hộ
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng kỹ thuật chăn nuôi heo theo hướng an toàn sinh học/VietGAHP
4	Yêu cầu về kỹ thuật	
4.1	Khối lượng heo giống (kg/con)	≥ 20
4.2	Khả năng tăng khối lượng cơ thể (gr/con/ngày)	≥ 700
4.3	Tiêu tốn thức ăn/kg tăng KLCT (kg)	$\leq 2,8$

7.2. Định mức giống, vật tư

Tính cho: 1 con

STT	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống	con	01	Quyết định số 663/QĐ-BNN-KHCN ngày 03/02/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn ban hành các định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông Trung ương
2	Thức ăn HH heo thịt khối lượng xuất chuồng 100 kg (hàm lượng đạm 16-18%); Tiêu tốn thức ăn/kgP 2,5kg, đầu vào 10kg	kg	225	
3	Vắc-xin (Dịch tả (1), LMLM (1), Tai xanh (1), Tụ huyết trùng (1), Phó thương hàn (1), Đóng dấu (1))	liều	06	
4	Hóa chất sát trùng (đã pha loãng)	lít	20	
5	Thuốc tẩy ký sinh trùng	liều	02	

7.3. Định mức triển khai mô hình

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	05	
2	Bảng giới thiệu điểm, mô hình trình diễn	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia
3	Tập huấn trong mô hình (Chỉ áp dụng với MH thực hiện trên quy mô rộng)	ngày	01	Các nội dung chi: tài liệu, văn phòng phẩm, vật tư thực hành, tiền ăn, nước uống, giảng viên, báo cáo viên, thuê hội trường, địa điểm tổ chức, thiết bị phục vụ,... theo quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021
4	Hội thảo tổng kết mô hình (số lượng đại biểu tham dự tối thiểu là 25 người, tối đa là 80 người/cuộc)	ngày	01	
5	Công cán bộ kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức QL, hướng dẫn KT, kiểm tra, báo cáo...)			
	Đối với MH quy mô nông hộ	công	25	
	Đối với MH quy mô rộng	công	45	- Số lượng công diễn giải theo bảng phụ lục. - Định mức công = mức lương cơ sở/22 ngày
6	Phương tiện đi lại của CB kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức, quản lý, hướng dẫn, kỹ thuật, kiểm tra, báo cáo...)			Thanh toán thực tế theo quy định tại điểm 1, khoản III, điều 1, Quyết định số 72/2017/QĐ-UBND
	Đối với MH quy mô nông hộ	lần đi lại	19	38 lượt đi về
	Đối với MH quy mô rộng	lần đi lại	30	60 lượt đi về

8. MÔ HÌNH CHĂN NUÔI HEOTHỊT THEO HƯỚNG HỮU CƠ

8.1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Heo giống 20kg/con, được công nhận TBKT hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật
2	Quy mô	10 - 40 con/quy mô nông hộ hoặc 30 - 200 con/quy mô rộng nhóm 5 - 10 nông hộ
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng kỹ thuật chăn nuôi heo theo hướng an toàn sinh học/VietGAHP
4	Yêu cầu về kỹ thuật	
4.1	Khối lượng heo giống (kg/con)	≥ 20
4.2	Khả năng tăng khối lượng cơ thể (gr/con/ngày)	≥ 700
4.3	Tiêu tốn thức ăn/kg tăng KLCT (kg)	≤ 2,8

8.2. Định mức giống, vật tư

Tính cho: 1 con

STT	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống	con	01	Quyết định số 663/QĐ-BNN-KHCN ngày 03/02/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn ban hành các định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông Trung ương
2	Thức ăn HH heo thịt khối lượng xuất chuồng 100 kg (hàm lượng đạm 16-18%); Tiêu tốn thức ăn/kgP 2,5kg, đầu vào 10kg	kg	225	
3	Vắc-xin (Dịch tả (1), LMLM (1), Tai xanh (1), Tụ huyết trùng (1), Phó thương hàn (1), Đóng dấu (1))	liều	06	
4	Hóa chất sát trùng (đã pha loãng)	lít	20	
5	Thuốc tẩy ký sinh trùng	liều	02	
6	Chế phẩm vi sinh (chế phẩm được phép lưu hành tại Việt Nam)			
	Chế phẩm bổ sung vào thức ăn	tỷ lệ %	0,7	
	Chế phẩm bổ sung vào nước uống	lít	0,1	
	Chế phẩm phun trong chuồng nuôi		0,1	
	Chế phẩm bổ sung vào độn chuồng	kg	0,1	

8.3. Định mức triển khai mô hình

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	05	
2	Bảng giới thiệu điểm, mô hình trình diễn	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia

3	Tập huấn trong mô hình (Chỉ áp dụng với MH thực hiện trên quy mô rộng)	ngày	01	Các nội dung chi: tài liệu, văn phòng phẩm, vật tư thực hành, tiền ăn, nước uống, giảng viên, báo cáo viên, thuê hội trường, địa điểm tổ chức, thiết bị phục vụ,... theo quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021
4	Hội thảo tổng kết mô hình (số lượng đại biểu tham dự tối thiểu là 25 người, tối đa là 80 người/cuộc)	ngày	01	
5	Công cán bộ kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức QL, hướng dẫn KT, kiểm tra, báo cáo...)			- Cán bộ kỹ thuật được hưởng công này thay cho thanh toán công tác phí. - Số lượng công diễn giải theo bảng phụ lục. - Định mức công = mức lương cơ sở/22 ngày
	Đối với MH quy mô nông hộ	công	25	
	Đối với MH quy mô rộng	công	45	
6	Phương tiện đi lại của CB kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức, quản lý, hướng dẫn, kỹ thuật, kiểm tra, báo cáo...)			Thanh toán thực tế theo quy định tại điểm 1, khoản III, điều 1, Quyết định số 72/2017/QĐ-UBND
	Đối với MH quy mô nông hộ	lần đi lại	19	38 lượt đi về
	Đối với MH quy mô rộng	lần đi lại	30	60 lượt đi về

9. MÔ HÌNH CHĂN NUÔI HEO SINH SẢN

9.1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Heo giống được công nhận TBKT hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật
2	Quy mô	3- 10 con/quy mô nông hộ hoặc 20 - 100 con/quy mô rộng nhóm 5 - 10 nông hộ
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng kỹ thuật chăn nuôi heo theo hướng an toàn sinh học/VietGAHP
4	Yêu cầu về kỹ thuật	
4.1	Khối lượng heo giống(cái hậu bị) (kg/con)	≥ 50
4.2	Tuổi đẻ lứa đầu (tháng)	≤ 12
4.3	Trọng lượng heo con sơ sinh (kg/con)	$\geq 1,2$
4.4	Số heo con cai sữa (con/lứa/nái)	
	- Lứa 1	≥ 8
	- Lứa 2	$\geq 8,5$

9.2. Định mức giống, vật tư

Tính cho: 1 con

STT	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống	con	01	Quyết định số 663/QĐ-BNN-KHCN ngày 03/02/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn ban hành các định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông Trung ương
2	Thức ăn hỗn hợp			
	Giai đoạn chờ phối (45 ngày x 2,6 kg/con/ngày) (Hàm lượng protein thô 15 - 17%)	kg	117	
	Heo nái có chữa (hỗ trợ 114 ngày x 2,5 kg/con/ngày) (Hàm lượng protein thô 15 - 17%)	kg	285	
	Heo nái nuôi con (hỗ trợ 25 ngày x 5,3 kg/con/ngày) (Hàm lượng protein thô 18 - 20%)	kg	132	
3	Vắc-xin (Dịch tả (2), LMLM (2), Tai xanh (2), Tụ huyết trùng (2), Phó thương hàn (2), Đóng dấu (2))	liều	12	
4	Hóa chất sát trùng (đã pha loãng theo quy định)	lít	40	
5	Thuốc tẩy ký sinh trùng	liều	02	

9.3. Định mức triển khai mô hình

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	18	
2	Bảng giới thiệu điểm, mô hình trình diễn	chiếc/hộ	1	Cho tất cả các hộ tham gia
3	Tập huấn trong mô hình (Chỉ áp dụng với MH thực hiện trên quy mô rộng)	ngày	1	Các nội dung chi: tài liệu, văn phòng phẩm, vật tư thực hành, tiền ăn, nước uống, giảng viên, báo cáo viên, thuê hội trường, địa điểm tổ chức, thiết bị phục vụ,... theo quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021
4	Hội thảo tổng kết mô hình (số lượng đại biểu tham dự tối thiểu là 25 người, tối đa là 80 người/cuộc)	ngày	01	
5	Công cán bộ kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức QL, hướng dẫn KT, kiểm tra, báo cáo...)			
	Đối với MH quy mô nông hộ	công	33	
	Đối với MH quy mô rộng	công	50	- Cán bộ kỹ thuật được hưởng công này thay cho thanh toán công tác phí. - Số lượng công diễn giải theo bảng phụ lục. - Định mức công = mức lương cơ sở/22 ngày
6	Phương tiện đi lại của CB kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức, quản lý, hướng dẫn, kỹ thuật, kiểm tra, báo cáo...)			Thanh toán thực tế theo quy định tại điểm 1, khoản III, điều 1, Quyết định số 72/2017/QĐ-UBND
	Đối với MH quy mô nông hộ	lần đi lại	25	50 lượt đi về
	Đối với MH quy mô rộng	lần đi lại	35	70 lượt đi về

10. MÔ HÌNH CHĂN NUÔI BÒ SINH SẢN

10.1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Giống bò có trong danh mục giống được phép SXKD theo quy định của pháp luật
2	Quy mô	Bò cái 3 con/quy mô nông hộ; 10 - 80 con/quy mô rộng nhóm 5 - 10 nông hộ
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng kỹ thuật chăn nuôi theo hướng an toàn sinh học/VietGAHP
4	Yêu cầu về kỹ thuật	- Tỷ lệ bò cái có chữa / tổng số bò phối giống $\geq 65\%$ - 1 đực phải đảm bảo phối chữa 40 con cái/năm

10.2. Định mức giống, vật tư

Tính cho: 01 con

STT	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống			Quyết định số 663/QĐ-BNN-KHCN ngày 03/02/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn ban hành các định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông Trung ương
	Bò cái giống	kg/con	220	
2	Thiết bị, vật tư			
3	Thức ăn cho bò mang thai (hàm lượng protein thô $\geq 14\%$)	kg/con	540	
4	Đá liếm	kg/con	3	

10.3. Định mức triển khai mô hình

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	18	
2	Bảng giới thiệu điểm, mô hình trình diễn	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia
3	Tập huấn trong mô hình (Chỉ áp dụng với MH thực hiện trên quy mô rộng)	ngày	01	Các nội dung chi: tài liệu, văn phòng phẩm, vật tư thực hành, tiền ăn, nước uống, giảng viên, báo cáo viên, thuê hội trường, địa điểm tổ chức, thiết bị phục vụ,... theo quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021
4	Hội thảo tổng kết mô hình (số lượng đại biểu tham dự tối thiểu là 25 người, tối đa là 80 người/cuộc)	ngày	01	
5	Công cán bộ kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức QL, hướng dẫn KT, kiểm tra, báo cáo...)			- Cán bộ kỹ thuật được hưởng công này thay cho thanh toán công tác phí. - Số lượng công diễn giải theo bảng phụ lục. - Định mức công = mức
	Đối với MH quy mô hẹp	công	33	
	Đối với MH quy mô rộng	công	50	

				lương cơ sở/22 ngày
6	Phương tiện đi lại của CB kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức, quản lý, hướng dẫn, kỹ thuật, kiểm tra, báo cáo...)			Thanh toán thực tế theo quy định tại điểm 1, khoản III, điều 1, Quyết định số 72/2017/QĐ-UBND
	Đối với MH quy mô hẹp	lần đi lại	25	50 lượt đi về
	Đối với MH quy mô rộng	lần đi lại	35	70 lượt đi về

11. MÔ HÌNH CHĂN NUÔI BÒ SỮA

11.1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Các giống được đưa vào danh mục và tổ hợp lai của chúng
2	Quy mô	Bò cái 01 - 05 con/quy mô nông hộ; 10 - 50 con/quy mô rộng nhóm 5 - 10 nông hộ
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Chăn nuôi bò theo hướng an toàn sinh học/VietGAHP, gieo tinh nhân tạo
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ có chửa/tổng số bò phối giống $\geq 65\%$ Năng suất sữa bình quân ≥ 4.000 kg/con/chu kỳ

11.2. Định mức giống, vật tư

Tính cho: 01 con

STT	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống			Quyết định số 663/QĐ-BNN-KHCN ngày 03/02/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn ban hành các định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông Trung ương
	Tinh đông lạnh	liều/con	04	
2	Thiết bị, vật tư			
	TAHH cho bò cái chửa (hàm lượng protein thô $\geq 14\%$)	kg/con	540	
	Tăng đá liếm	kg/con	3	
3	Nguyên liệu ủ chua thức ăn xanh (1 tấn cỏ)			
	Cám gạo, bột ngô hoặc bột sắn	kg/tấn	30	
	Muối ăn	kg/tấn	5	
	Ủ bằng bể ủ/hố ủ			
	Bạt trải bể ủ/hố ủ	m ² /tấn	8	
	Ủ bằng túi ủ			
	Túi nilon ủ: Rộng 1,6m, dài 2,5m, dày 0,1 mm	túi/tấn	02	

11.3. Định mức triển khai mô hình

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	18	

2	Bảng giới thiệu điểm, mô hình trình diễn	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia
3	Tập huấn trong mô hình (Chỉ áp dụng với MH thực hiện trên quy mô rộng)	ngày	01	Các nội dung chi: tài liệu, văn phòng phẩm, vật tư thực hành, tiền ăn, nước uống, giảng viên, báo cáo viên, thuê hội trường, địa điểm tổ chức, thiết bị phục vụ,... theo quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021
4	Hội thảo tổng kết mô hình (số lượng đại biểu tham dự tối thiểu là 25 người, tối đa là 80 người/cuộc)	ngày	01	
5	Công cán bộ kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức QL, hướng dẫn KT, kiểm tra, báo cáo...)			- Cán bộ kỹ thuật được hưởng công này thay cho thanh toán công tác phí. - Số lượng công diễn giải theo bảng phụ lục. - Định mức công = mức lương cơ sở/22 ngày
	Đối với MH quy mô hẹp	công	33	
	Đối với MH quy mô rộng	công	50	
6	Phương tiện đi lại của CB kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức, quản lý, hướng dẫn, kỹ thuật, kiểm tra, báo cáo...)			Thanh toán thực tế theo quy định tại điểm 1, khoản III, điều 1, Quyết định số 72/2017/QĐ-UBND
	Đối với MH quy mô hẹp	lần đi lại	25	50 lượt đi về
	Đối với MH quy mô rộng	lần đi lại	35	70 lượt đi về

12. MÔ HÌNH VỖ BÉO BÒ THỊT

12.1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	- Bò cái, đực không còn sử dụng vào mục đích sinh sản, cày kéo - Bò, bê nuôi hướng thịt - Bê đực lai hướng sữa
2	Quy mô	Tối đa 20 con/quy mô nông hộ; 20 - 250 con/quy mô rộng nhóm 5 - 10 nông hộ
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng chăn nuôi bò theo hướng an toàn sinh học/VietGAHP
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Tăng trọng ≥ 700 gram/con/ngày

12.2. Định mức giống, vật tư

Tính cho: 01 con

STT	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống	con	01	Quyết định số 663/QĐ-BNN-KHCN ngày 03/02/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & phát triển
2	Thiết bị, vật tư			
	Thuốc tẩy ngoại KST	liều/con	01	
	Thuốc tẩy nội KST	liều/con	01	
	Thức ăn (Hàm lượng protein thô $\geq 16\%$)	kg/con	270	

3	Mức hồ MH vỗ béo bò thịt và xử lý môi trường bằng chế phẩm sinh học			nông thôn ban hành các định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông Trung ương)
	Nguyên liệu làm đệm lót (Tù phụ phẩm nông nghiệp: Rơm, trấu...)	kg/con	900	
	Chế phẩm vi sinh (Được phép lưu hành trên thị trường Việt Nam)	lít/con	0,75	

12.3. Định mức triển khai mô hình

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	6	
2	Bảng giới thiệu điểm, mô hình trình diễn	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia
3	Tập huấn trong mô hình (Chỉ áp dụng với MH thực hiện trên quy mô rộng)	ngày	01	Các nội dung chi: tài liệu, văn phòng phẩm, vật tư thực hành, tiền ăn, nước uống, giảng viên, báo cáo viên, thuê hội trường, địa điểm tổ chức, thiết bị phục vụ,... theo quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021
4	Hội thảo tổng kết mô hình (số lượng đại biểu tham dự tối thiểu là 25 người, tối đa là 80 người/cuộc)	ngày	01	
5	Công cán bộ kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức QL, hướng dẫn KT, kiểm tra, báo cáo...)			- Cán bộ kỹ thuật được hưởng công này thay cho thanh toán công tác phí. - Số lượng công diễn giải theo bảng phụ lục. - Định mức công = mức lương cơ sở/22 ngày
	Đối với MH quy mô hẹp	công	25	
	Đối với MH quy mô rộng	công	45	
7	Phương tiện đi lại của CB kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức, quản lý, hướng dẫn, kỹ thuật, kiểm tra, báo cáo...)			Thanh toán thực tế theo quy định tại điểm 1, khoản III, điều 1, Quyết định số 72/2017/QĐ-UBND
	Đối với MH quy mô hẹp	lần đi lại	19	38 lượt đi về
	Đối với MH quy mô rộng	lần đi lại	30	60 lượt đi về

13. MÔ HÌNH CẢI TẠO ĐÀN BÒ BẰNG THỤ TINH NHÂN TẠO

13.1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Giống được công nhận TBKT hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật (Bò cái chờ phối giống bằng phương pháp thụ tinh nhân tạo)

2	Quy mô	10 - 20 con/quy mô nông hộ (trong đó có ít nhất 3 con bò cái sinh sản); 40 - 200 con/quy mô rộng nhóm 5 - 10 nông hộ
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Thụ tinh nhân tạo
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ có chữa/tổng số bò phối giống $\geq 70\%$ Tỷ lệ nuôi sống đến 6 tháng tuổi $\geq 93\%$ Khối lượng bê sơ sinh $\geq 20\text{kg}$

13.2. Định mức giống, vật tư

Tính cho: 01con

STT	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống	con	01	Quyết định số 663/QĐ-BNN-KHCN ngày 03/02/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn ban hành các định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông Trung ương).
2	Thiết bị, vật tư			
	Tinh đông lạnh	liều/con	02	
	Ni tơ lòng	lít	02	
	Găng tay, ống gen	bộ	02	
	TAHH cho bò cái có chữa (Hàm lượng protein thô $\geq 14\%$)	kg/con	540	
	Bình đựng Nito 35 lít	Cái/huyện	01	
	Bình Nito 3,5 - 3,7 lít	Cái/huyện	02	
	Súng bắn tinh	Cái/huyện	02	

13.3. Định mức triển khai mô hình

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	18	
2	Bảng giới thiệu điểm, mô hình trình diễn	Chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia
3	Tập huấn trong mô hình (Chỉ áp dụng với MH thực hiện trên quy mô rộng)	ngày	01	Các nội dung chi: tài liệu, văn phòng phẩm, vật tư thực hành, tiền ăn, nước uống, giảng viên, báo cáo viên, thuê hội trường, địa điểm tổ chức, thiết bị phục vụ,... theo quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021
4	Hội thảo tổng kết mô hình (số lượng đại biểu tham dự tối thiểu là 25 người, tối đa là 80 người/cuộc)	ngày	01	
5	Công cán bộ kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức QL, hướng dẫn KT, kiểm tra, báo cáo...)			
	Đối với MH quy mô hẹp	công	33	
	Đối với MH quy mô rộng	công	50	- Cán bộ kỹ thuật được hưởng công này thay cho thanh toán công tác phí. - Số lượng công diễn giải theo bảng phụ lục. - Định mức công = mức lương cơ sở/22 ngày
6	Phương tiện đi lại của CB kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức, quản lý, hướng dẫn, kỹ thuật, kiểm tra, báo cáo...)			Thanh toán thực tế theo quy định tại điểm 1, khoản III, điều 1, Quyết định số 72/2017/QĐ-UBND
	Đối với MH quy mô hẹp	lần đi lại	25	50 lượt đi về

	Đối với MH quy mô rộng	lần đi lại	35	70 lượt đi về
--	------------------------	------------	----	---------------

14. MÔ HÌNH CHĂN NUÔI DÊ SINH SẢN

14.1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Ưu tiên các giống và tổ hợp lai của chúng được công nhận TBKT (giống ngoại, lai, Bách Thảo)
2	Quy mô	5 - 10cái và 01 đực/quy mô nông hộ; 30 - 320 con/ quy mô rộng nhóm 5 - 10 nông hộ
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Chăn nuôi dê theo hướng an toàn sinh học/VietGAHP
4	Yêu cầu về kỹ thuật	-Khối lượng sơ sinh dê ngoại ≥ 2 kg/con, dê lai $\geq 1,6$ kg/con -1 đực phải đảm bảo phối chửa cho 20-40 cái.

14.2. Định mức giống, vật tư

Tính cho: 01 con

STT	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống	con	01	Quyết định số 663/QĐ-BNN-KHCN ngày 03/02/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn ban hành các định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông Trung ương
	Dê cái giống	kg/con	18-27	
	Dê đực giống	kg/con	28 - 34	
2	Thiết bị, vật tư			
	TAHH cho dê cái giống từ hậu bị đến đẻ (Hàm lượng protein thô 14%- 16%)	kg	120	
	Vắc-xin (THT(2) Viêm ruột hoại tử (2), LMLM(2), Đậu(2))	liều	08	
	Tàng đá liềm	kg	02	

14.3. Định mức triển khai mô hình

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	12	
2	Bảng giới thiệu điểm, mô hình trình diễn	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia
3	Tập huấn trong mô hình (Chỉ áp dụng với MH thực hiện trên quy mô rộng)	ngày	01	Các nội dung chi: tài liệu, văn phòng phẩm, vật tư thực hành, tiền ăn, nước uống, giảng viên, báo cáo viên, thuê hội trường, địa điểm tổ chức, thiết bị phục vụ,... theo quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021
4	Hội thảo tổng kết mô hình (số lượng đại biểu tham dự tối thiểu là 25 người, tối đa là 80 người/cuộc)	ngày	01	
5	Công cán bộ kỹ thuật			- Cán bộ kỹ thuật được hưởng công này thay cho

	(khảo sát, quan hệ, tổ chức QL, hướng dẫn KT, kiểm tra, báo cáo...)			thanh toán công tác phí. - Số lượng công diễn giải theo bảng phụ lục.
	Đối với MH quy mô hẹp	công	33	- Định mức công = mức lương cơ sở/22 ngày
	Đối với MH quy mô rộng	công	50	
6	Phương tiện đi lại của CB kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức, quản lý, hướng dẫn, kỹ thuật, kiểm tra, báo cáo...)			Thanh toán thực tế theo quy định tại điểm 1, khoản III, điều 1, Quyết định số 72/2017/QĐ-UBND
	Đối với MH quy mô hẹp	lần đi lại	25	50 lượt đi về
	Đối với MH quy mô rộng	lần đi lại	35	70 lượt đi về

15. MÔ HÌNH CHĂN NUÔI DÊ THỊT

15.1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Ưu tiên các giống và tổ hợp lai của chúng được công nhận TBKT (giống ngoại, lai, Bách Thảo)
2	Quy mô	5 - 10 con/quy mô nông hộ; 20 - 200 con/ quy mô rộng nhóm 5 - 10 nông hộ
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Chăn nuôi dê theo hướng an toàn sinh học/VietGAHP
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Tăng trọng ≥ 150 gram/con/ngày.

15.2. Định mức giống, vật tư

Tính cho: 01 con

STT	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống	con	01	Quyết định số 663/QĐ-BNN-KHCN ngày 03/02/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn ban hành các định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông Trung ương
	Dê giống đạt 9 tháng tuổi	kg/con	15	
2	Thiết bị, vật tư			
	TAHH (Hàm lượng protein thô 14%- 16%)	kg	45	
	Vắc-xin (THT(1), Viêm ruột hoại tử (1), LMLM(1), Đậu(1))	liều	04	

15.3. Định mức triển khai mô hình

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	04	
2	Bảng giới thiệu điểm, mô hình trình diễn	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia
3	Tập huấn trong mô hình	ngày	01	Các nội dung chi: tài liệu, văn phòng phẩm,

	(Chỉ áp dụng với MH thực hiện trên quy mô rộng)			vật tư thực hành, tiền ăn, nước uống, giảng viên, báo cáo viên, thuê hội trường, địa điểm tổ chức, thiết bị phục vụ,... theo quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021
4	Hội thảo tổng kết mô hình (số lượng đại biểu tham dự tối thiểu là 25 người, tối đa là 80 người/cuộc)	ngày	01	
5	Công cán bộ kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức QL, hướng dẫn KT, kiểm tra, báo cáo...)			- Cán bộ kỹ thuật được hưởng công này thay cho thanh toán công tác phí. - Số lượng công diễn giải theo bảng phụ lục.
	Đối với MH quy mô hẹp	công	25	
	Đối với MH quy mô rộng	công	45	- Định mức công = mức lương cơ sở/22 ngày
6	Phương tiện đi lại của CB kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức, quản lý, hướng dẫn, kỹ thuật, kiểm tra, báo cáo...)			Thanh toán thực tế theo quy định tại điểm 1, khoản III, điều 1, Quyết định số 72/2017/QĐ-UBND
	Đối với MH quy mô hẹp	lần đi lại	19	38 lượt đi về
	Đối với MH quy mô rộng	lần đi lại	30	60 lượt đi về

16. MÔ HÌNH CHĂN NUÔI THỎ THỊT

16.1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Ưu tiên các giống và tổ hợp lai của chúng được công nhận TBKT Giống thương phẩm
2	Quy mô	30 - 50 con/quy mô nông hộ; 300 - 1.000 con/ quy mô rộng nhóm 5 - 10 nông hộ
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng chăn nuôi theo hướng ATSH/VietGAHP
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ nuôi sống $\geq 90\%$ Khối lượng xuất chuồng $\geq 4,5$ kg

16.2. Định mức giống, vật tư

Tính cho: 01 con

STT	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống	con	01	Quyết định số 663/QĐ-BNN-KHCN ngày 03/02/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn ban hành các định mức kinh tế kỹ thuật khuyến
	Thỏ giống	kg/con	0.5	
2	Thiết bị, vật tư			
	TAHH cho thỏ trong 90 ngày (Hàm lượng protein thô 16% - 18%)	kg/con	13,5	
	Vắc xin phòng Bại huyết	liều/con	01	

				nông Trung ương
--	--	--	--	-----------------

16.3. Định mức triển khai mô hình

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	04	
2	Bảng giới thiệu điểm, mô hình trình diễn	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia
3	Tập huấn trong mô hình (Chỉ áp dụng với MH thực hiện trên quy mô rộng)	ngày	01	Các nội dung chi: tài liệu, văn phòng phẩm, vật tư thực hành, tiền ăn, nước uống, giảng viên, báo cáo viên, thuê hội trường, địa điểm tổ chức, thiết bị phục vụ,... theo quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021
4	Hội thảo tổng kết mô hình (số lượng đại biểu tham dự tối thiểu là 25 người, tối đa là 80 người/cuộc)	ngày	01	
5	Công cán bộ kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức QL, hướng dẫn KT, kiểm tra, báo cáo...)			- Cán bộ kỹ thuật được hưởng công này thay cho thanh toán công tác phí. - Số lượng công diễn giải theo bảng phụ lục. - Định mức công = mức lương cơ sở/22 ngày
	Đối với MH quy mô hẹp	công	25	
	Đối với MH quy mô rộng	công	45	
6	Phương tiện đi lại của CB kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức, quản lý, hướng dẫn, kỹ thuật, kiểm tra, báo cáo...)			Thanh toán thực tế theo quy định tại điểm 1, khoản III, điều 1, Quyết định số 72/2017/QĐ-UBND
	Đối với MH quy mô hẹp	lần đi lại	19	38 lượt đi về
	Đối với MH quy mô rộng	lần đi lại	30	60 lượt đi về

17. MÔ HÌNH CHĂN NUÔI THỎ SINH SẢN

17.1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Ưu tiên các giống và tổ hợp lai của chúng được công nhận TBKT. Thỏ giống bố mẹ.
2	Quy mô	20 - 50 con/quy mô nông hộ; 100 - 500 con/quy mô rộng nhóm 5 - 10 nông hộ
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng chăn nuôi theo hướng an toàn sinh học/VietGAHP
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Số lứa/năm ≥ 5 ; Số con/lứa đẻ ≥ 5

17.2. Định mức giống, vật tư

Tính cho: 01 con

STT	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
-----	----------	-----	---------	---------

1	Giống	con	01	Quyết định số 663/QĐ-BNN-KHCN ngày 03/02/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn ban hành các định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông Trung ương
	Thỏ giống	kg/con	2,5 - 3	
2	Thiết bị, vật tư			
	TAHH cho thỏ: Hồ thức ăn trong 120 ngày (Hàm lượng protein thô 16% - 18%)	kg	27	
	Vắc xin phòng Bại huyết	liều/con	02	

17.3 Định mức triển khai mô hình

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	12	
2	Bảng giới thiệu điểm, mô hình trình diễn	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia
3	Tập huấn trong mô hình (Chỉ áp dụng với MH thực hiện trên quy mô rộng)	ngày	01	Các nội dung chi: tài liệu, văn phòng phẩm, vật tư thực hành, tiền ăn, nước uống, giảng viên, báo cáo viên, thuê hội trường, địa điểm tổ chức, thiết bị phục vụ,... theo quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021
4	Hội thảo tổng kết mô hình (số lượng đại biểu tham dự tối thiểu là 25 người, tối đa là 80 người/cuộc)	ngày	01	
5	Công cán bộ kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức QL, hướng dẫn KT, kiểm tra, báo cáo...)			- Cán bộ kỹ thuật được hưởng công này thay cho thanh toán công tác phí. - Số lượng công diễn giải theo bảng phụ lục. - Định mức công = mức lương cơ sở/22 ngày
	Đối với MH quy mô hẹp	công	33	
	Đối với MH quy mô rộng	công	50	
6	Phương tiện đi lại của CB kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức, quản lý, hướng dẫn, kỹ thuật, kiểm tra, báo cáo...)			Thanh toán thực tế theo quy định tại điểm 1, khoản III, điều 1, Quyết định số 72/2017/QĐ-UBND
	Đối với MH quy mô hẹp	lần đi lại	25	50 lượt đi về
	Đối với MH quy mô rộng	lần đi lại	35	70 lượt đi về

18. MÔ HÌNH VỠ BÉO TRÂU THỊT

18.1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	- Trâu nội, trâu ngoại, trâu nhập khẩu không sử dụng sinh sản, gây yếu, không sử dụng cây kéo ở các lứa tuổi khác nhau cần vỗ béo trước khi giết thịt.

		- Đối tượng trâu đưa vào vỗ béo theo QĐ 295/QĐ-CN-MTCN ngày 23/09/2020 hướng dẫn kỹ thuật vỗ béo trâu trước khi giết thịt
2	Quy mô	5 - 10 con/quy mô nông hộ; 30 - 50 con/quy mô rộng nhóm 5 - 10 nông hộ
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Chăn nuôi theo hướng ATSH/VietGAHP
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sau thời gian vỗ béo khối lượng cơ thể trâu tăng từ 15 – 20% so với trước khi vỗ béo

18.2. Định mức giống, vật tư

Tính cho: 01 con

STT	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống			Quyết định số 663/QĐ-BNN-KHCN ngày 03/02/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn ban hành các định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông Trung ương
2	Thiết bị, vật tư			
	Thuốc tẩy ngoại KST	liều/con	01	
	Thuốc tẩy nội KST	liều/con	01	
	Thức ăn hỗn hợp (Hàm lượng protein thô $\geq 16\%$)	kg/con	270	
3	Mức hồ MH vỗ béo trâu thịt và xử lý môi trường bằng chế phẩm sinh học			
	Nguyên liệu làm đệm lót (Từ phụ phẩm nông nghiệp: Rơm, trấu...)	kg/con	900	
	Chế phẩm vi sinh (Được phép lưu hành trên thị trường Việt Nam)	lít/con	0,75	

18.3. Định mức triển khai mô hình

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	06	
2	Bảng giới thiệu điểm, mô hình trình diễn	Chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia
3	Tập huấn trong mô hình (Chỉ áp dụng với MH thực hiện trên quy mô rộng)	ngày	01	Các nội dung chi: tài liệu, văn phòng phẩm, vật tư thực hành, tiền ăn, nước uống, giảng viên, báo cáo viên, thuê hội trường, địa điểm tổ chức, thiết bị phục vụ,... theo quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021
4	Hội thảo tổng kết mô hình (số lượng đại biểu tham dự tối thiểu là 25 người, tối đa là 80 người/cuộc)	ngày	01	
5	Công cán bộ kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức QL, hướng dẫn KT, kiểm tra, báo cáo...)			- Cán bộ kỹ thuật được hưởng công này thay cho thanh toán công tác phí. - Số lượng công diễn giải theo bảng phụ lục.
	Đối với MH quy mô hẹp	công	25	- Định mức công = mức lương cơ sở/22 ngày
	Đối với MH quy mô rộng	công	45	

6	Phương tiện đi lại của CB kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức, quản lý, hướng dẫn, kỹ thuật, kiểm tra, báo cáo...)			Thanh toán thực tế theo quy định tại điểm 1, khoản III, điều 1, Quyết định số 72/2017/QĐ-UBND
	Đối với MH quy mô hẹp	lần đi lại	19	38 lượt đi về
	Đối với MH quy mô rộng	lần đi lại	30	60 lượt đi về

19. MÔ HÌNH CHĂN NUÔI TRÂU SINH SẢN

19.1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	- Ưu tiên các giống và tổ hợp lai của chúng được công nhận TBKT - Cái lai hoặc nội - Đực lai hoặc nội
2	Quy mô	1- 2 cái hoặc 1 đực/quy mô nông hộ; 10 - 20 con/quy mô rộng nhóm 5 - 10 nông hộ
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Ứng dụng thức ăn hỗn hợp vào khẩu phần cho trâu
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ có chửa/tổng số trâu phối giống $\geq 65\%$ (lần 1)

19.2. Định mức giống, vật tư

Tính cho: 01con

STT	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống	con	01	Quyết định số 663/QĐ-BNN-KHCN ngày 03/02/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn ban hành các định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông Trung ương
	Trâu cái giống	kg/con	350	
	Trâu đực giống	kg/con	420	
2	Thiết bị, vật tư			
	Thức ăn cho trâu cái (Hàm lượng protein thô $\geq 14\%$)	kg/con	660	
	Đá liếm	kg/con	3	

19.3. Định mức triển khai mô hình

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	18	
2	Bảng giới thiệu điểm, mô hình trình diễn	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia
3	Tập huấn trong mô hình (Chỉ áp dụng với MH thực hiện trên quy mô rộng)	ngày	01	Các nội dung chi: tài liệu, văn phòng phẩm, vật tư thực hành, tiền ăn, nước uống, giảng viên, báo cáo viên, thuê hội trường, địa điểm tổ chức, thiết bị phục vụ,... theo quyết định số
4	Hội thảo tổng kết mô hình (số lượng đại biểu tham dự tối thiểu là 25 người, tối đa là 80 người/cuộc)	ngày	01	

				18/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021
5	Công cán bộ kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức QL, hướng dẫn KT, kiểm tra, báo cáo...)			- Cán bộ kỹ thuật được hưởng công này thay cho thanh toán công tác phí. - Số lượng công diễn giải theo bảng phụ lục.
	Đối với MH quy mô hẹp	công	33	
	Đối với MH quy mô rộng	công	50	- Định mức công = mức lương cơ sở/22 ngày
6	Phương tiện đi lại của CB kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức, quản lý, hướng dẫn, kỹ thuật, kiểm tra, báo cáo...)			Thanh toán thực tế theo quy định tại điểm 1, khoản III, điều 1, Quyết định số 72/2017/QĐ-UBND
	Đối với MH quy mô hẹp	lần đi lại	25	50 lượt đi về
	Đối với MH quy mô rộng	lần đi lại	35	70 lượt đi về

20. MÔ HÌNH NUÔI ONG NGOẠI

20.1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Ong nuôi lấy mật Giống được công nhận TBKT hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật
2	Quy mô	30 đàn/quy mô nông hộ, 100 – 150 đàn/quy mô rộng nhóm 3 - 5 nông hộ
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình VietGAHP nuôi ong an toàn
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất mật ≥ 25 kg/đàn/năm - Cầu/đàn ≥ 5 - Khả năng tạo chúa, nhân đàn ≥ 2 lần/năm - Không tồn dư kháng sinh trong mật ong

20.2. Định mức giống, vật tư

Tính cho: 01 đàn

STT	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống	đàn	01	Quyết định số 663/QĐ-BNN-KHCN ngày 03/02/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn ban hành các định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông Trung ương
	Ong giống Cầu/đàn ≥ 6	đàn/điểm /cơ sở	100	
2	Thiết bị, vật tư			
	Thùng kế (đối với mô hình có thùng kế)	thùng/điểm /cơ sở	100	
	Đường	kg/đàn	30	
	Phấn hoa	kg/đàn	0,3	
	Tầng chân	cái/đàn	10	
	Máng cho ong ăn	cái/đàn	01	

	Thùng quay mật	cái/hộ	01	
	Bộ dụng cụ nhân đàn (kim di trùng, thùng nhân đàn, bình xịt khói, bảo hộ lao động)	bộ/hộ	01	

20.3. Định mức triển khai mô hình

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	12	
2	Bảng giới thiệu điểm, mô hình trình diễn	Chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia
3	Tập huấn trong mô hình (Chỉ áp dụng với MH thực hiện trên quy mô rộng)	ngày	01	Các nội dung chi: tài liệu, văn phòng phẩm, vật tư thực hành, tiền ăn, nước uống, giảng viên, báo cáo viên, thuê hội trường, địa điểm tổ chức, thiết bị phục vụ,... theo quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021
4	Hội thảo tổng kết mô hình (số lượng đại biểu tham dự tối thiểu là 25 người, tối đa là 80 người/cuộc)	ngày	01	
5	Công cán bộ kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức QL, hướng dẫn KT, kiểm tra, báo cáo...)			- Cán bộ kỹ thuật được hưởng công này thay cho thanh toán công tác phí. - Số lượng công diễn giải theo bảng phụ lục. - Định mức công = mức lương cơ sở/22 ngày
	Đối với MH quy mô hẹp	công	33	
	Đối với MH quy mô rộng	công	50	
6	Phương tiện đi lại của CB kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức, quản lý, hướng dẫn, kỹ thuật, kiểm tra, báo cáo...)			Thanh toán thực tế theo quy định tại điểm 1, khoản III, điều 1, Quyết định số 72/2017/QĐ-UBND
	Đối với MH quy mô hẹp	lần đi lại	25	50 lượt đi về
	Đối với MH quy mô rộng	lần đi lại	35	70 lượt đi về

21. MÔ HÌNH NUÔI ONG NỘI

21.1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Ong nuôi lấy mật Giống được công nhận TBKT hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật
2	Quy mô	30 đàn/quy mô nông hộ, 100 – 150 đàn/quy mô rộng nhóm 3 - 5 nông hộ
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình VietGAHP trong chăn nuôi ong an toàn
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất mật ≥ 12 kg/đàn/năm - Cầu/đàn ≥ 3

		- Khả năng tạo chúa, nhân đàn ≥ 2 lần/năm - Không tồn dư kháng sinh trong mật ong
--	--	-------------------------------------------------------------------------------------------

21.2. Định mức giống, vật tư

Tính cho: 01 đàn

STT	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống	đàn	01	Quyết định số 663/QĐ-BNN-KHCN ngày 03/02/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn ban hành các định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông Trung ương
	Ong giống Cầu/đàn ≥ 3	Đàn/điểm /cơ sở	50	
2	Thiết bị, vật tư			
	Thùng kè (đối với mô hình có thùng kè)	Thùng/điểm /cơ sở	50	
	Đường	Kg/đàn	18	
	Phấn hoa	Kg/đàn	0,2	
	Tầng chân	Cái/đàn	4	
	Máng cho ong ăn	Cái/đàn	01	
	Thùng quay mật	Cái/hộ	01	
	Bộ dụng cụ nhân đàn (kim di trùng, thùng nhân đàn, bình xịt khói, bảo hộ lao động)	Bộ/hộ	01	

21.3. Định mức triển khai mô hình

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	12	
2	Bảng giới thiệu điểm, mô hình trình diễn	Chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia
3	Tập huấn trong mô hình (Chỉ áp dụng với MH thực hiện trên quy mô rộng)	ngày	01	Các nội dung chi: tài liệu, văn phòng phẩm, vật tư thực hành, tiền ăn, nước uống, giảng viên, báo cáo viên, thuê hội trường, địa điểm tổ chức, thiết bị phục vụ,... theo quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021
4	Hội thảo tổng kết mô hình (số lượng đại biểu tham dự tối thiểu là 25 người, tối đa là 80 người/cuộc)	ngày	01	
5	Công cán bộ kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức QL, hướng dẫn KT, kiểm tra, báo cáo...)			
	Đối với MH quy mô hẹp	công	33	
	Đối với MH quy mô rộng	công	50	- Định mức công = mức lương cơ sở/22 ngày
6	Phương tiện đi lại của CB kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ			Thanh toán thực tế theo quy định tại điểm 1, khoản III,

	chức, quản lý, hướng dẫn, kỹ thuật, kiểm tra, báo cáo...)			điều 1, Quyết định số 72/2017/QĐ-UBND
	Đối với MH quy mô hẹp	lần đi lại	25	50 lượt đi về
	Đối với MH quy mô rộng	lần đi lại	35	70 lượt đi về

22. MÔ HÌNH CHẾ BIẾN VÀ BẢO QUẢN THỨC ĂN THÔ, XANH

22.1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Phế, phụ phẩm trong nông nghiệp (rom khô, thân bắp, cỏ tươi,...)
2	Quy mô	1 – 3 tấn/quy mô nông hộ; 20 - 50 tấn/quy mô rộng nhóm 5 - 10 nông hộ
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Lên men
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sau ủ 7 -10 ngày có thể ăn được, Rom, thân bắp, cỏ ủ từ 3-6 tháng đạt chất lượng phải có màu vàng đậm, mềm, có mùi thơm dễ chịu, không có mùi nấm mốc, giúp cho gia súc tiêu hóa tốt.

22.2. Định mức giống, vật tư

Tính cho: 01 tấn

STT	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống, thiết bị, vật tư			Quyết định số 663/QĐ-BNN-KHCN ngày 03/02/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn ban hành các định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông Trung ương).
1.1	Kỹ thuật ủ rom với urea trong túi nilon			
	Rom lúa	Tấn	01	Rom khô
	Túi nilon ủ: Rộng 1,6m, dài 2,5m, dày 0,1 mm	Kg/tấn	02	
	Urea	Kg/tấn	40	
	Ri mật	Kg/tấn	20	
	Muối	Kg/tấn	5	
1.2	Kỹ thuật ủ chua thân bắp trong túi nilon			
	Thân bắp	Tấn	01	Thân ngô
	Túi nilon ủ: Rộng 1,6m, dài 2,5m, dày 0,1 mm	Kg/tấn	02	
	Men vi sinh	Kg/tấn	01	

	Ri mật	Kg/tấn	50	
	Muối	Kg/tấn	5	
1.3	Hỗ trợ chế biến cỏ bằng phương pháp ủ chua			
	Cỏ tươi	Tấn	01	Cỏ tươi
	Cám gạo, bột ngô hoặc bột sắn	Kg/tấn	30	
	Muối	Kg/tấn	05	
	<i>Ủ bằng bể ủ/hố ủ (nếu ủ bằngbể)</i>			
	Bạt giải bể ủ/hố ủ	m ² /tấn cỏ tươi	08	
	<i>Túi ủ (nếu ủ bằng túi)</i>			
	Túi nilon ủ: Rộng 1,6m, dài 2,5m, dày 0,1 mm	Túi/tấn cỏ tươi	02	

22.3. Định mức triển khai mô hình

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	9	
2	Bảng giới thiệu điểm, mô hình trình diễn	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia
3	Tập huấn trong mô hình (Chỉ áp dụng với MH thực hiện trên quy mô rộng)	ngày	01	Các nội dung chi: tài liệu, văn phòng phẩm, vật tư thực hành, tiền ăn, nước uống, giảng viên, báo cáo viên, thuê hội trường, địa điểm tổ chức, thiết bị phục vụ,... theo quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021
4	Hội thảo tổng kết mô hình (số lượng đại biểu tham dự tối thiểu là 25 người, tối đa là 80 người/cuộc)	ngày	01	
5	Công cán bộ kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức QL, hướng dẫn KT, kiểm tra, báo cáo...)			- Cán bộ kỹ thuật được hưởng công này thay cho thanh toán công tác phí. - Số lượng công diễn giải theo bảng phụ lục. - Định mức công = mức lương cơ sở/22 ngày
	Đối với MH quy mô hẹp	công	33	
	Đối với MH quy mô rộng	công	50	
6	Phương tiện đi lại của CB kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức, quản lý, hướng dẫn, kỹ thuật, kiểm tra, báo cáo...)			Thanh toán thực tế theo quy định tại điểm 1, khoản III, điều 1, Quyết định số 72/2017/QĐ-UBND
	Đối với MH quy mô hẹp	lần đi lại	25	50 lượt đi về
	Đối với MH quy mô rộng	lần đi lại	35	70 lượt đi về

23. MÔ HÌNH TRỒNG THÂM CANH VÀ Ủ CHUA CỎ LÀM THỨC ĂN CHO GIA SÚC

23.1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Giống cỏ được công nhận TBKT hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật. Cỏ giống, hom đạt yêu cầu từ 4 – 5 tháng tuổi dài 30 – 40 cm, hạt cỏ giống đạt tỷ lệ nảy mầm $\geq 90\%$
2	Quy mô	2.000 - 5.000 m ² / quy mô nông hộ; 3 - 5 ha/quy mô rộng nhóm 5 - 10 nông hộ
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Lên men
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất đạt 250 tấn/ha, cỏ sau ủ 3 tháng có thể làm thức ăn cho gia súc, chất lượng tốt có màu vàng tươi giống màu dưa muối, cỏ có mùi thơm dễ chịu, không có vị đắng và không chua gắt, không có nấm mốc.

23.2. Định mức giống, vật tư

Tính cho: 10.000m²

STT	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống			Quyết định số 663/QĐ-BNN-KHCN ngày 03/02/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn ban hành các định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông Trung ương
	Trồng bằng hom	Tấn hom/ha	3,5	
	Trồng bằng hạt	Kg/ha	12,0	
2	Thiết bị, vật tư			
	Phân đạm nguyên chất(N)	Kg/ha	250	
	Phân lân nguyên chất(P ₂ O ₅)	Kg/ha	80	
	Phân kali nguyên chất(K ₂ O)	Kg/ha	100	
	Phân hữu cơ vi sinh	Kg/ha	2.500	
3	Hỗ trợ chế biến cỏ bằng phương pháp ủ chua (1 tấn cỏ)			
	Cỏ tươi	Tấn	01	
	Cám gạo, bột ngô hoặc bột sắn	Kg/tấn	30	
	Muối ăn	Kg/tấn	05	
	Ủ bằng bể ủ/hố ủ (nếu ủ bằng bể)			
	Bạt giải bể ủ/hố ủ	m ² /tấn cỏ tươi	08	
	Túi ủ (nếu ủ bằng túi)			
	Túi nilon ủ: Rộng 1,6m, dài 2,5m, dày 0,1 mm	Túi/tấn cỏ tươi	02	

23.3. Định mức triển khai mô hình

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	9	
2	Bảng giới thiệu điểm, mô hình trình diễn	Chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia
3	Tập huấn trong mô hình (Chỉ áp dụng với MH thực hiện trên quy mô rộng)	ngày	01	Các nội dung chi: tài liệu, văn phòng phẩm, vật tư thực hành, tiền ăn, nước uống, giảng viên, báo cáo viên, thuê hội trường, địa điểm tổ chức, thiết bị phục vụ,... theo quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021
4	Hội thảo tổng kết mô hình (số lượng đại biểu tham dự tối thiểu là 25 người, tối đa là 80 người/cuộc)	ngày	01	
5	Công cán bộ kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức QL, hướng dẫn KT, kiểm tra, báo cáo...)			- Cán bộ kỹ thuật được hưởng công này thay cho thanh toán công tác phí. - Số lượng công diễn giải theo bảng phụ lục. - Định mức công = mức lương cơ sở/22 ngày
	Đối với MH quy mô hẹp	công	33	
	Đối với MH quy mô rộng	công	50	
6	Phương tiện đi lại của CB kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức, quản lý, hướng dẫn, kỹ thuật, kiểm tra, báo cáo...)			Thanh toán thực tế theo quy định tại điểm 1, khoản III, điều 1, Quyết định số 72/2017/QĐ-UBND
	Đối với MH quy mô hẹp	lần đi lại	25	50 lượt đi về
	Đối với MH quy mô rộng	lần đi lại	35	70 lượt đi về

24. MÔ HÌNH XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG TRONG CHĂN NUÔI HEO

24.1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Heo các loại, Áp dụng hệ thống cho chăn nuôi lợn với quy mô từ 50 – 1.500 con.
2	Quy mô	Nông hộ hoặc tổ hợp tác/nhóm nông hộ (3 – 5 hộ/ nhóm)
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Xử lý chất thải theo dạng hầm ủ khí sinh học, máy ép phân, máy ủ...
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Các thông số pH, COD, BOD5, tổng Coliform của nước thải trước và sau xử lý đạt yêu cầu theo quy định hiện hành

24.2. Định mức giống, vật tư

Tính cho: 01 hệ thống

STT	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Thiết bị, vật tư			Quyết định số 663/QĐ-BNN-KHCN ngày 03/02/2021 của Bộ
	Hỗ trợ vật tư xây dựng hệ thống bể lắng xử lý chất thải và bể đá xử lý nước thải	Con/m ²	10	

	Men, chế phẩm vi sinh xử lý môi trường và sản xuất phân vi sinh	Lít (kg/m ²)	01	trưởng Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn ban hành các định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông Trung ương
	Phân tích mẫu	Mẫu/bể	02	

24.3. Định mức triển khai mô hình

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	6	
2	Bảng giới thiệu điểm, mô hình trình diễn	Chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia
3	Tập huấn trong mô hình (Chỉ áp dụng với MH thực hiện trên quy mô rộng)	ngày	01	Các nội dung chi: tài liệu, văn phòng phẩm, vật tư thực hành, tiền ăn, nước uống, giảng viên, báo cáo viên, thuê hội trường, địa điểm tổ chức, thiết bị phục vụ,... theo quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021
4	Hội thảo tổng kết mô hình (số lượng đại biểu tham dự tối thiểu là 25 người, tối đa là 80 người/cuộc)	ngày	01	
5	Công cán bộ kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức QL, hướng dẫn KT, kiểm tra, báo cáo...)			- Cán bộ kỹ thuật được hưởng công này thay cho thanh toán công tác phí. - Số lượng công diễn giải theo bảng phụ lục. - Định mức công = mức lương cơ sở/22 ngày
	Đối với MH quy mô hẹp	công	25	
	Đối với MH quy mô rộng	công	45	
6	Phương tiện đi lại của CB kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức, quản lý, hướng dẫn, kỹ thuật, kiểm tra, báo cáo...)			Thanh toán thực tế theo quy định tại điểm 1, khoản III, điều 1, Quyết định số 72/2017/QĐ-UBND
	Đối với MH quy mô hẹp	lần đi lại	19	38 lượt đi về
	Đối với MH quy mô rộng	lần đi lại	30	60 lượt đi về

25. MÔ HÌNH HỖ TRỢ THIẾT BỊ CÔNG NGHỆ CAO

25.1. Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Áp dụng cho các trang trại chăn nuôi gia cầm, heo, bò
2	Quy mô	Chăn nuôi trang trại
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Trang thiết bị chuồng trại theo hướng công nghệ cao
4	Yêu cầu về kỹ thuật	

25.2. Định mức giống, vật tư

STT	Hạng mục	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Chăn nuôi heo			Quyết định số 663/QĐ-BNN-KHCN ngày 03/02/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn ban hành các định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông Trung ương
1.1	Thiết bị làm mát chuồng	bộ	01	
1.2	Chuồng nuôi lợn nái chữa	lồng/con	01	
1.3	Chuồng nuôi lợn nái nuôi con	lồng/con	01	
1.4	Sàn nuôi lợn con sau cai sữa	m ² /con	0,6	
1.5	Hệ thống máng ăn tự động	Bộ	02	
1.6	Hệ thống máng uống tự động	Bộ	02	
2	Chăn nuôi gia cầm			
2.1	Thiết bị làm mát chuồng	bộ	01	
2.2	Lồng tầng (nếu có)	con/lồng	Theo thiết kế	
2.3	Hệ thống máng ăn tự động	bộ	02	
2.4	Hệ thống máng uống tự động	bộ	02	
2.5	Hệ thống thu trứng	bộ	02	
2.6	Hệ thống tải phân	bộ	02	
3	Chăn nuôi bò			Theo thực tế địa phương
3.1	Máy vắt sữa	hệ thống	1	
3.2	Bình chứa sữa	bình	≥ 5	
3.3	Máng uống nước tự động	cái	1	1 bò cái sinh sản/máng
3.4	Máy cắt cỏ	máy	1	Có động cơ
3.5	Máy băm thái cỏ	máy	1	Công suất ≥ 1 tấn/giờ
3.6	Máy trộn thức ăn TMR	máy	1	Công suất ≥ 200 kg/lần trộn
3.7	Hệ thống tưới phụ động cỏ thâm canh	Hệ thống	1	Áp dụng cho diện tích đồng cỏ ≥ 2.000 m ²
3.8	Hệ thống phun mưa làm mát bò	Hệ thống	1	
3.9	Máy phun thuốc sát trùng chuồng trại có động cơ	máy	1	Có động cơ
3.10	Máy cào phân	máy	1	Điều khiển tự động

25.3. Định mức triển khai mô hình

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	05	
2	Bảng giới thiệu điểm, mô hình trình diễn	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia
3	Tập huấn trong mô hình	ngày	01	Các nội dung chi: tài liệu, văn phòng phẩm, vật tư

	(Chỉ áp dụng với MH thực hiện trên quy mô rộng)			thực hành, tiền ăn, nước uống, giảng viên, báo cáo viên, thuê hội trường, địa điểm tổ chức, thiết bị phục vụ,... theo quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021
4	Hội thảo tổng kết mô hình (số lượng đại biểu tham dự tối thiểu là 25 người, tối đa là 80 người/cuộc)	ngày	01	
5	Công cán bộ kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức QL, hướng dẫn KT, kiểm tra, báo cáo...)			- Cán bộ kỹ thuật được hưởng công này thay cho thanh toán công tác phí. - Số lượng công diễn giải theo bảng phụ lục.
	Đối với MH quy mô nông hộ	công	25	- Định mức công = mức lương cơ sở/22 ngày
	Đối với MH quy mô rộng	công	45	
6	Phương tiện đi lại của CB kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức, quản lý, hướng dẫn, kỹ thuật, kiểm tra, báo cáo...)			Thanh toán thực tế theo quy định tại điểm 1, khoản III, điều 1, Quyết định số 72/2017/QĐ-UBND
	Đối với MH quy mô nông hộ	lần đi lại	19	38 lượt đi về
	Đối với MH quy mô rộng	lần đi lại	30	60 lượt đi về

26. MÔ HÌNH XÂY DỰNG CƠ SỞ AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỐI VỚI CÁC BỆNH ĐĂNG KÝ AN TOÀN TRÊN HEO

26.1. Hỗ trợ xây dựng mô hình

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
Giống, thiết bị, vật tư (Mức hỗ trợ tính trên 01 cơ sở)					
1	Máy phun thuốc sát trùng	Máy/cơ sở	01	Máy phun đảm bảo tối thiểu các tiêu chí sau: Công suất động cơ theo: ISO 7293 2,6KW (3,5 mã lực). Tốc độ không tải: 2.800 vòng/phút. Máy vận hành cơ động, thuận lợi cho việc phun khử trùng chuồng trại và khu vực xung quanh	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành
2	Bảo hộ lao động (quần áo bảo hộ lao động, ủng, găng tay, khẩu trang,...)	Bộ/cơ sở	03		
3	Dụng cụ thú y (Bơm tiêm tự động, panh kẹp, kéo)	Bộ/ cơ sở	01		
4	Vắc xin phòng bệnh cho vật nuôi				Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành

4.1	+ Vắc xin phòng bệnh cho mô hình chăn nuôi heo sinh sản: <i>Tụ huyết trùng (3), Đóng dấu (3), Dịch tả (3), Phó thương hàn (2), Tai xanh (3); LMLM(3)</i>	Liều/con/năm	06	Đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, được phép sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam.	Chỉ hỗ trợ vắc xin đối với 2 bệnh đăng ký an toàn là Dịch tả heo và LMLM, các bệnh khác do cơ sở tham gia đối ứng hoặc nguồn khác
4.2	+ Vắc xin phòng bệnh cho mô hình chăn nuôi heo thịt: <i>Tụ huyết trùng (2), Đóng dấu (2), Dịch tả (2); LMLM (2), Phó thương hàn (2), Tai xanh (2)</i>	Liều/con	04		
5	Hoá chất khử trùng (<i>Đã pha loãng theo quy định</i>)			Pha loãng theo hướng dẫn của nhà sản xuất	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành
	Mô hình chăn nuôi heo sinh sản	Lít/con	40	Sản phẩm được phép sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam	
	Mô hình chăn nuôi heo thịt	Lít/con	20		
6	Thuốc tẩy ký sinh trùng	Liều/con	02	Chỉ hỗ trợ đối với đối tượng nuôi là heo nái sinh sản	
7	Tư vấn, xét nghiệm, thẩm định và công nhận cho 01 cơ sở an toàn dịch bệnh (Hỗ trợ 100% kinh phí từ ngân sách nhà nước)				NSNN hỗ trợ 01 lần, trường hợp cơ sở không đạt lần 1 thì phải thực hiện lại từ kinh phí của cơ sở
7.1	Vật tư, dụng cụ lấy mẫu phân tích	Lần	01	Số lượng vật tư thực hiện lấy mẫu thực hiện theo quy mô số mẫu cần lấy được hướng dẫn tại Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT	
7.2	Chi phí Công tác lấy mẫu, gửi mẫu	Lần	01		Theo Quy định hiện hành
7.3	Chi phí xét nghiệm	Lần	01		
7.4	Chi phí thẩm định	Lần	01		

26.2. Định mức triển khai mô hình

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
-----	----------	-----	----------	---------

1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	12	
2	Bảng giới thiệu điểm, mô hình trình diễn	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia
3	Tập huấn trong mô hình (Chỉ áp dụng với MH thực hiện trên quy mô rộng)	ngày	01	Các nội dung chi: tài liệu, văn phòng phẩm, vật tư thực hành, tiền ăn, nước uống, giảng viên, báo cáo viên, thuê hội trường, địa điểm tổ chức, thiết bị phục vụ,... theo quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021
4	Hội thảo tổng kết mô hình (số lượng đại biểu tham dự tối thiểu là 25 người, tối đa là 80 người/cuộc)	ngày	01	
5	Công cán bộ kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức QL, hướng dẫn KT, kiểm tra, báo cáo...)			- Cán bộ kỹ thuật được hưởng công này thay cho thanh toán công tác phí. - Số lượng công diễn giải theo bảng phụ lục. - Định mức công = mức lương cơ sở/22 ngày
	Đối với MH quy mô nông hộ	công	33	
	Đối với MH quy mô rộng	công	50	
6	Phương tiện đi lại của CB kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức, quản lý, hướng dẫn, kỹ thuật, kiểm tra, báo cáo...)			Thanh toán thực tế theo quy định tại điểm 1, khoản III, điều 1, Quyết định số 72/2017/QĐ-UBND
	Đối với MH quy mô nông hộ	lần đi lại	25	50 lượt đi về
	Đối với MH quy mô rộng	lần đi lại	35	70 lượt đi về

27. MÔ HÌNH XÂY DỰNG CƠ SỞ CHĂN NUÔI AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỐI VỚI CÁC BỆNH ĐĂNG KÝ AN TOÀN TRÊN GIA CẦM

27.1. Hỗ trợ xây dựng mô hình

T T	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
<i>Giống, thiết bị, vật tư (Mức hỗ trợ tính trên 01 cơ sở)</i>					

1	Máy phun thuốc sát trùng	Máy/cơ sở	01	Máy phun đảm bảo tối thiểu các tiêu chí sau: Công suất động cơ theo: ISO 7293 2,6KW (3,5 mã lực). Tốc độ không tải: 2.800 vòng /phút. Máy vận hành cơ động, thuận lợi cho việc phun khử trùng chuồng trại và khu vực xung quanh	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành
2	Bảo hộ lao động (quần áo bảo hộ lao động, ủng, găng tay, khẩu trang,...)	Bộ/cơ sở	03		
3	Dụng cụ thú y (Bơm tiêm tự động, panh kẹp, kéo)	Bộ/ cơ sở	01		
4	Vắc xin phòng bệnh cho vật nuôi				Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành
4.1	Vắc xin cho thủy cầm nuôi thịt thương phẩm (Viêm gan vịt (1), Dịch tả (2), Cúm GC (2))	Liều/con	04		Chỉ hỗ trợ vắc xin đối với 2 bệnh đăng ký an toàn trên
4.2	Vắc xin cho thủy cầm sinh sản (Viêm gan vịt (2), Dịch tả (4), Cúm GC (4))	Liều/con	8	Đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, được phép sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam.	thủy cầm là Dịch tả vịt, cúm gia cầm; trên gà là New
4.3	Vắc xin cho gà thịt: Gum (2); Đậu (1); New (3; cúm GC (2)); IB (3)	Liều/con	5		và cúm gia cầm, các bệnh khác do
4.4	Vắc xin cho gà sinh sản: Gum (3); Đậu (1); IB (4); cúm GC (4); New (4).	Liều/con	8		cơ sở tham gia đối ứng hoặc nguồn khác

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
5	Hoá chất khử trùng (Đã pha loãng theo quy định)			Pha loãng theo hướng dẫn của nhà sản xuất	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành
	Mô hình chăn nuôi gia cầm, thủy cầm sinh sản	Lít/con	02	Sản phẩm được phép sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam	
	Mô hình chăn nuôi gia cầm thịt, thủy cầm thịt	Lít/con	01		
6	Tur vấn, xét nghiệm, thẩm định và công nhận cho 01 cơ sở an toàn dịch bệnh (Hỗ trợ 100% kinh phí từ ngân sách nhà nước)				NSNN hỗ trợ 01 lần, trường hợp cơ sở không đạt lần 1 thì phải thực hiện lại từ kinh phí của cơ sở
6.1	Vật tư, dụng cụ lấy mẫu phân tích	Lần	01	Số lượng vật tư thực hành lấy mẫu thực hiện theo quy mô số mẫu cần lấy được hướng dẫn tại Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT	
6.2	Chi phí Công tác lấy mẫu, gửi mẫu	Lần	01		Theo Quy định hiện hành
6.3	Chi phí xét nghiệm	Lần	01		
6.4	Chi phí thẩm định	Lần	01		

27.2. Định mức triển khai mô hình

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	05	
2	Bảng giới thiệu điểm, mô hình trình diễn	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia
3	Tập huấn trong mô hình (Chỉ áp dụng với MH thực hiện trên quy mô rộng)	ngày	01	Các nội dung chi: tài liệu, văn phòng phẩm, vật tư thực hành, tiền ăn, nước uống, giảng viên, báo cáo viên, thuê hội trường, địa điểm tổ chức, thiết bị phục vụ,... theo quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021
4	Hội thảo tổng kết mô hình (số lượng đại biểu tham dự tối thiểu là 25 người, tối đa là 80 người/cuộc)	ngày	01	
5	Công cán bộ kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức QL, hướng dẫn KT, kiểm tra, báo cáo...)			- Cán bộ kỹ thuật được hưởng công này thay cho thanh toán công tác phí. - Số lượng công diễn giải theo bảng phụ lục.
	Đối với MH quy mô nông hộ	công	33	
	Đối với MH quy mô rộng	công	50	

				- Định mức công = mức lương cơ sở/22 ngày
6	Phương tiện đi lại của CB kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức, quản lý, hướng dẫn, kỹ thuật, kiểm tra, báo cáo...)			Thanh toán thực tế theo quy định tại điểm 1, khoản III, điều 1, Quyết định số 72/2017/QĐ-UBND
	Đối với MH quy mô nông hộ	lần đi lại	25	50 lượt đi về

28. ĐỊNH MỨC CHỨNG NHẬN THỰC HÀNH CHĂN NUÔI TỐT

28.1. Hỗ trợ xây dựng mô hình

Đối tượng áp dụng cho các cơ sở chăn nuôi: bò sữa; bò thịt; dê sữa; dê thịt; lợn; gà; ngan; vịt và ong

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
Thiết bị, vật tư, chứng nhận thực hành chăn nuôi tốt (cho 01 cơ sở/hộ)					
1.1	Thiết bị, vật tư				Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành
	Máy phun thuốc sát trùng	Máy	01	Máy phun đảm bảo tối thiểu các tiêu chí sau: - Công suất động cơ theo: ISO 7293 2,6KW (3,5 mã lực). - Tốc độ không tải: 2.800 vòng/phút. - Máy vận hành cơ động, thuận lợi cho việc phun khử trùng chuồng trại và khu vực xung quanh	
	Bảo hộ lao động (quần áo bảo hộ lao động, ủng, găng tay, khẩu trang,...)	Bộ	03		
1.2	Chứng nhận thực hành chăn nuôi tốt (cho 01 cơ sở/hộ được công nhận)				
	Chứng nhận thực hành chăn nuôi tốt	Lần	01	Chi phí chứng nhận thực hành chăn nuôi tốt theo thực tế và chế độ hiện hành	

28.2. Định mức triển khai mô hình

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	06	
2	Bảng giới thiệu điểm, mô hình trình diễn	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia

3	Tập huấn trong mô hình	ngày	01	Các nội dung chi: tài liệu, văn phòng phẩm, vật tư thực hành, tiền ăn, nước uống, giảng viên, báo cáo viên, thuê hội trường, địa điểm tổ chức, thiết bị phục vụ,... theo quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021
4	Hội thảo tổng kết mô hình (số lượng đại biểu tham dự tối thiểu là 25 người, tối đa là 80 người/cuộc)	ngày	01	
5	Công cán bộ kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức QL, hướng dẫn KT, kiểm tra, báo cáo...)			- Cán bộ kỹ thuật được hưởng công này thay cho thanh toán công tác phí. - Số lượng công diễn giải theo bảng phụ lục. - Định mức công = mức lương cơ sở/22 ngày
	Đối với MH quy mô nông hộ	công	25	
	Đối với MH quy mô rộng	công	45	
6	Phương tiện đi lại của CB kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức, quản lý, hướng dẫn, kỹ thuật, kiểm tra, báo cáo...)			Thanh toán thực tế theo quy định tại điểm 1, khoản III, điều 1, Quyết định số 72/2017/QĐ-UBND
	Đối với MH quy mô nông hộ	lần đi lại	19	38 lượt đi về
	Đối với MH quy mô rộng	lần đi lại	30	60 lượt đi về

29. ĐỊNH MỨC HỖ TRỢ LIÊN KẾT SẢN XUẤT

29.1. Hỗ trợ xây dựng mô hình

Đối tượng áp dụng cho chuỗi: nhóm hộ, tổ hợp tác, hợp tác xã, hiệp hội nghề nghiệp

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng
Hỗ trợ tư vấn xây dựng, thành lập chuỗi (cho 1 chuỗi)				
1	Tư vấn xây dựng			
	Ban vận động; Tuyên truyền, vận động xây dựng chuỗi	Lần	05	Nhóm hộ, tổ hợp tác, hợp tác xã, hiệp hội nghề nghiệp
2	Thành lập chuỗi			
	Kết nối các thành viên	Lần	05	Tổ chức các cuộc họp
	Thành lập HTX, THT... (liên kết ngang)	Lần	03	
	Thành lập chuỗi	Lần	01	
	Thống nhất nguyên tắc tổ chức, hoạt động, quyền, nghĩa vụ của các thành viên	Lần	02	
	Triển khai xúc tiến thương mại	Lần	05	
	Triển khai mở rộng thị trường	Lần	05	

29.2. Định mức triển khai mô hình

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	09	
2	Bảng giới thiệu điểm, mô hình trình diễn	chiếc/hộ	01	Cho tất cả các hộ tham gia
3	Tập huấn trong mô hình	ngày	01	Các nội dung chi: tài liệu, văn phòng phẩm, vật tư thực hành, tiền ăn, nước uống, giảng viên, báo cáo viên, thuê hội trường, địa điểm tổ chức, thiết bị phục vụ,... theo quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021
4	Hội thảo tổng kết mô hình (số lượng đại biểu tham dự tối thiểu là 25 người, tối đa là 80 người/cuộc)	ngày	01	
5	Công cán bộ kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức QL, hướng dẫn KT, kiểm tra, báo cáo...)	công	50	- Cán bộ kỹ thuật được hưởng công này thay cho thanh toán công tác phí. - Số lượng công diễn giải theo bảng phụ lục. - Định mức công = mức lương cơ sở/22 ngày
6	Phương tiện đi lại của CB kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức, quản lý, hướng dẫn, kỹ thuật, kiểm tra, báo cáo...)	lần đi lại	30 (60 lượt đi về)	Thanh toán thực tế theo quy định tại điểm 1, khoản III, điều 1, Quyết định số 72/2017/QĐ-UBND

PHỤ LỤC III

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT LĨNH VỰC THỦY SẢN
(ban hành kèm theo Quyết định số /2021/QĐ-UBND
ngày /10/2021 của UBND tỉnh Long An)

1. MÔ HÌNH NUÔI TÔM THẺ CHÂN TRẮNG THÂM CANH**1.1. Yêu cầu chung**

STT	Các chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
1	Đối tượng	Tôm thẻ chân trắng giống P12	QCVN 02-19:2014/BNNP-TNT TCVN 10325:2014 Quyết định 3276/QĐ-BNN-KHCN; Theo thực tế địa phương
2	Quy mô	Quy mô hẹp: từ 1.000-3.000 m ² Quy mô rộng: trên 3.000 – 10.000m ²	
3	Chỉ tiêu kỹ thuật		
	Diện tích ao nuôi tối ưu	1.000-3.000 m ²	
	Độ sâu mực nước ao nuôi	> 1,2 m	
	Diện tích ao chứa/lắng	≥ 15% diện tích ao nuôi	
	Diện tích chứa thải	≥ 10% diện tích ao nuôi	
	Hàm lượng protein (%)	≥ 32	
	Mật độ thả nuôi	≤120 con/m ²	
	Quy cỡ giống	Postlarvae 12 (> 9mm)	
	Hệ số thức ăn (FCR)	≤ 1,2	
	Tỷ lệ sống	≥ 80 %	
	Cỡ thu	≤ 80con/kg	
	Năng suất	≥ 9 tấn/ha	
4	Thời gian nuôi	≤ 3 tháng	

1.2. Định mức giống, vật tư

Tính cho: 10.000 m²

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Ghi chú
1	Con giống	Con	1.200.000	Tôm giống: P12, khỏe mạnh; có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng; có giấy kiểm dịch theo quy định.
2	Thức ăn	Kg	10.800	Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh; thời hạn sử dụng dưới 3 tháng
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Mức hỗ trợ ≤ 40 triệu/ha		Đảm bảo yêu cầu chất lượng theo quy định

1.3. Định mức triển khai mô hình

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú	
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	3		
2	Bảng giới thiệu điểm, mô hình trình diễn	chiếc/hộ	1	Cho tất cả các hộ tham gia	
3	Hội nghị triển khai (Áp dụng với MH quy mô rộng)	ngày	1	Các nội dung chi: tài liệu, văn phòng phẩm, vật tư thực hành, tiền ăn, nước uống, giảng viên, báo cáo viên, thuê hội trường, địa điểm tổ chức, thiết bị phục vụ,... theo quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021	
4	Tập huấn trong mô hình (Áp dụng với MH quy mô rộng)	ngày	1		
5	Hội thảo tổng kết mô hình (Đại biểu từ 25 - 80 người/cuộc)	ngày	01		
6	Công cán bộ kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức QL, hướng dẫn KT, kiểm tra, báo cáo...) + Quy mô hẹp + Quy mô rộng	công	35 50		- Công này thay cho thanh toán công tác phí. - Định mức công = mức lương cơ sở/22 ngày
7	Phương tiện đi lại của CB kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức, quản lý, hướng dẫn, kỹ thuật, kiểm tra, báo cáo...) + Quy mô hẹp + Quy mô rộng	lần đi lại	26 36		Thanh toán thực tế theo quy định tại điểm 1, khoản III, điều 1, Quyết định số 72/2017/QĐ-UBND

2. MÔ HÌNH NUÔI TÔM THẺ CHÂN TRẮNG 2 GIAI ĐOẠN ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ 4.0

2.1. Yêu cầu chung

STT	Các chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
1	Đối tượng	Tôm thẻ chân trắng giống P12	
2	Quy mô	Quy mô hẹp: từ 1.000-2.000 m ² (tính cho ao nuôi GD2) Quy mô rộng: trên 2.000 – 10.000m ²	
3	Chỉ tiêu kỹ thuật		
	Diện tích ao ương	100 - 300 m ² (chiếm 5 -10%)	
	Độ sâu ao ương	1 - 1,4 m	
	Diện tích ao nuôi tối ưu	500 - 2.000 m ²	
	Độ sâu ao nuôi	1,2 - 1,8 m	
	Mật độ ương	1.000–1.500con/m ²	
	Mật độ nuôi	150 - 200 con/m ²	
	Hệ thống ao nuôi	20-30% tổng diện tích cơ sở nuôi	
	Diện tích ao chứa, lắng	≤ 50 - 70% tổng diện tích công trình nuôi	
	Diện tích ao xử lý nước thải, chất thải rắn	10- 15% tổng diện tích công trình nuôi	
	Quy cỡ giống	≥P12 (giai đoạn 1) và 600-1200 con/kg (gđ 2)	
	Hàm lượng protein (%)	≥ 32	
	Hệ số thức ăn (FCR)	≤ 1,2	
	Tỷ lệ sống	≥ 85% (giai đoạn 1) và ≥75% (giai đoạn 2)	
	Cỡ thu hoạch	Dưới 80 con/kg (từ 50-80)	
	Năng suất	≥20tấn/ha/vụ	
4	Thời gian nuôi	≥5 tháng	Quyết định 3276/QĐ-BNN-KHCN; QĐ 724/QĐ-BNN-KHCN; Theo thực tế địa phương TCVN 10325:2014

2.2. Định mức giống, vật tư

Tính cho: 10.000 m²

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Ghi chú
1	Con giống	con	2.000.000	Tôm giống: P12, khỏe mạnh; có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng; có giấy kiểm dịch theo quy định.
2	Thức ăn	kg	24.000	Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh; thời hạn sử dụng dưới 3 tháng
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Mức hỗ trợ ≤ 50 triệu/ha		Đảm bảo yêu cầu chất lượng theo quy định
4	Hệ thống cảnh báo giám sát môi trường	Bộ	1	Đo các chỉ tiêu nhiệt độ, oxy, pH, độ mặn và cảnh báo qua điện thoại thông minh

2.3. Định mức triển khai mô hình

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	3	
2	Bảng giới thiệu điểm, mô hình trình diễn	chiếc/hộ	1	Cho tất cả các hộ tham gia
3	Hội nghị triển khai (Áp dụng với MH quy mô rộng)	ngày	1	Các nội dung chi: tài liệu, văn phòng phẩm, vật tư thực hành, tiền ăn, nước uống, giảng viên, báo cáo viên, thuê hội trường, địa điểm tổ chức, thiết bị phục vụ,... theo quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021
4	Tập huấn trong mô hình (Áp dụng với MH quy mô rộng)	ngày	1	
5	Hội thảo tổng kết mô hình (Đại biểu từ 25 - 80 người/cuộc)	ngày	1	
6	Công cán bộ kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức QL, hướng dẫn KT, kiểm tra, báo cáo...) + Quy mô hẹp + Quy mô rộng	công	35 50	- Công này thay cho thanh toán công tác phí. - Định mức công = mức lương cơ sở/22 ngày
7	Phương tiện đi lại của CB kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức, quản lý, hướng dẫn, kỹ thuật, kiểm tra, báo cáo...) + Quy mô hẹp + Quy mô rộng	lần đi lại	26 36	Thanh toán thực tế theo quy định tại điểm 1, khoản III, điều 1, Quyết định số 72/2017/QĐ-UBND

3. MÔ HÌNH NUÔI TÔM THẺ CHÂN TRẮNG 2 GIAI ĐOẠN BẰNG CÔNG NGHỆ BIOFLOC

3.1. Yêu cầu chung

STT	Các chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
1	Đối tượng	Tôm thẻ chân trắng giống P12	
2	Quy mô	Quy mô hẹp: từ 1.000-2.000 m ² (tính cho ao nuôi GD2) Quy mô rộng: trên 2.000 – 10.000m ²	
3	Chỉ tiêu kỹ thuật		
	Diện tích ao ương	100 - 300 m ² (chiếm 5 -10%)	
	Độ sâu ao ương	1 - 1,4 m	
	Diện tích ao nuôi tối ưu	500 - 2.000 m ²	
	Độ sâu ao nuôi	1,2 - 1,8 m	
	Mật độ ương	1.000–1.500con/m ²	
	Mật độ nuôi	120 -150 con/m ²	
	Hệ thống ao nuôi	20-30% tổng diện tích cơ sở nuôi	
	Diện tích ao chứa, lắng	≤ 50 - 70% tổng diện tích công trình nuôi	
	Diện tích ao xử lý nước thải, chất thải rắn	10- 15% tổng diện tích công trình nuôi	
	Quy cỡ giống	≥P12 (giai đoạn 1) và 0,8-1 gr/con (gđ 2)	
	Hàm lượng protein (%)	≥ 32	
	Hệ số thức ăn (FCR)	≤ 1,1	
	Tỷ lệ sống	≥ 70%	
	Cỡ thu hoạch	40-60 con/kg	
	Năng suất	≥18 tấn/ha/vụ	
4	Thời gian nuôi	≤6 tháng	Quyết định 3276/QĐ-BNN-KHCN; QĐ 230/QĐ-BNN-KHCN; Theo thực tế địa phương TCVN 10325:2014

3.2. Định mức giống, vật tư*Tính cho: 10.000 m²*

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu mô hình	Ghi chú
1	Con giống	con	1.500.000	Tôm giống: P12, khỏe mạnh; có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng; có giấy kiểm dịch theo quy định.
2	Thức ăn	kg	19.800	Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh; thời hạn sử dụng dưới 3 tháng
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Mức hỗ trợ ≤ 50 triệu/ha		Đảm bảo yêu cầu chất lượng theo quy định

3.3. Định mức triển khai mô hình

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	3	
2	Bảng giới thiệu điểm, mô hình trình diễn	Chiếc/hộ	1	Cho tất cả các hộ tham gia
3	Hội nghị triển khai (Áp dụng với MH quy mô rộng)	ngày	1	Các nội dung chi: tài liệu, văn phòng phẩm, vật tư thực hành, tiền ăn, nước uống, giảng viên, báo cáo viên, thuê hội trường, địa điểm tổ chức, thiết bị phục vụ,... theo quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021
4	Tập huấn trong mô hình (Áp dụng với MH quy mô rộng)	ngày	1	
5	Hội thảo tổng kết mô hình (Đại biểu từ 25 - 80 người/cuộc)	ngày	1	
6	Công cán bộ kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức QL, hướng dẫn KT, kiểm tra, báo cáo...) + Quy mô hẹp + Quy mô rộng	công	35 50	
7	Phương tiện đi lại của CB kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức, quản lý, hướng dẫn, kỹ thuật, kiểm tra, báo cáo...) + Quy mô hẹp + Quy mô rộng	lần đi lại	26 36	

4. MÔ HÌNH NUÔI TÔM SÚ THÂM CANH

4.1. Yêu cầu chung

STT	Các chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
1	Đối tượng	Tôm sú giống PL15	Quyết định 3276/QĐ-BNN-KHCN; QĐ 663/QĐ-BNN-KHCN; Theo thực tế địa phương
2	Quy mô	Quy mô hẹp: từ 2.000-4.000 m ² Quy mô rộng: trên 4.000 – 10.000m ²	
3	Chỉ tiêu kỹ thuật		
	Diện tích ao nuôi tối ưu	2.000-4.000 m ²	
	Độ sâu ao nuôi	≥1,2 m	
	Diện tích ao chứa/lắng	≥ 15% diện tích ao nuôi	
	Ao chứa bùn thải	≥ 10% diện tích ao nuôi	
	Hàm lượng protein (%)	≥ 35	
	Mật độ thả nuôi	≤ 25con/m ²	
	Quy cỡ giống	Postlarvae 15 (> 12mm)	
	Hệ số thức ăn (FCR)	≤ 1,5	
	Tỷ lệ sống	≥ 70 %	
	Cỡ thu	≤ 35con/kg	
	Năng suất	≥5 tấn/ha/vụ	
4	Thời gian nuôi	≤ 06 tháng	

4.2. Định mức giống, vật tư

Tính cho: 10.000 m²

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Con giống	Con	250.000	Tôm giống: P15, khỏe mạnh; có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng; có giấy kiểm dịch theo quy định.
2	Thức ăn	Kg	7.500	Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh; thời hạn sử dụng dưới 3 tháng
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Mức hỗ trợ ≤ 25 triệu/ha		Đảm bảo yêu cầu chất lượng theo quy định

4.3. Định mức triển khai mô hình

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	3	
2	Bảng giới thiệu điểm, mô hình trình diễn	Chiếc/hộ	1	Cho tất cả các hộ tham gia
3	Hội nghị triển khai (Áp dụng với MH quy mô rộng)	ngày	1	Các nội dung chi: tài liệu, văn phòng phẩm, vật tư thực hành, tiền ăn, nước uống, giảng viên, báo cáo viên, thuê hội trường, địa điểm tổ chức, thiết bị phục vụ,... theo quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021
4	Tập huấn trong mô hình (Áp dụng với MH quy mô rộng)	ngày	1	
5	Hội thảo tổng kết mô hình (Đại biểu từ 25 - 80 người/cuộc)	ngày	01	
6	Công cán bộ kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức QL, hướng dẫn KT, kiểm tra, báo cáo...) + Quy mô hẹp + Quy mô rộng	công	35 50	- Công này thay cho thanh toán công tác phí. - Định mức công = mức lương cơ sở/22 ngày
7	Phương tiện đi lại của CB kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức, quản lý, hướng dẫn, kỹ thuật, kiểm tra, báo cáo...) + Quy mô hẹp + Quy mô rộng	lần đi lại	26 36	Thanh toán thực tế theo quy định tại điểm 1, khoản III, điều 1, Quyết định số 72/2017/QĐ-UBND

5. MÔ HÌNH NUÔI THÂM CANH TÔM SÚ 2 GIAI ĐOẠN ĐẢM BẢO ATTP

5.1. Yêu cầu chung

STT	Các chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
1	Đối tượng	Tôm sú giống PL12	Quyết định 3276/QĐ-BNN-KHCN; QĐ 724/QĐ-BNN-KHCN; Theo thực tế địa phương TCVN 9964 : 2014
2	Quy mô	Quy mô hẹp: từ 2.000-4.000 m ² Quy mô rộng: trên 4.000 – 10.000m ²	
3	Chỉ tiêu kỹ thuật		
	Diện tích ao nuôi tối ưu	2.000 – 4.000m ²	
	Độ sâu ao nuôi	≥ 1m	
	Ao chứa bùn thải	≥ 10% diện tích ao nuôi	
	Hàm lượng protein(%)	≥ 35	
	Mật độ thả	100 con/m ² (gđ 1) và 20 con/m ² (gđ 2)	
	Hệ số thức ăn	2,5 (gđ 1) và 1,5 (gđ 2)	

	Quy cỡ giống	Postlarvae 15 và 1,5-2 gr/con	
	Tỷ lệ sống (%)	≥80(gđ 1) và 90 con/m ² (gđ 2)	
	Cỡ thu	≥25con/kg	
	Năng suất	≥ 3,5 tấn/ha/vụ	
4	Thời gian nuôi	≤07 tháng	

5.2. Định mức giống, vật tư

Tính cho:: 10.000 m²

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Con giống	Con	100.000	Tôm giống: P12, khỏe mạnh; có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng; có giấy kiểm dịch theo quy định.
2	Thức ăn	Kg	5.250	Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh; thời hạn sử dụng dưới 3 tháng
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Mức hỗ trợ ≤ 50 triệu/ha		Đảm bảo yêu cầu chất lượng theo quy định

5.3. Định mức triển khai mô hình

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	3	
2	Bảng giới thiệu điểm, mô hình trình diễn	Chiếc/hộ	1	Cho tất cả các hộ tham gia
3	Hội nghị triển khai (Áp dụng với MH quy mô rộng)	ngày	1	Các nội dung chi: tài liệu, văn phòng phẩm, vật tư thực hành, tiền ăn, nước uống, giảng viên, báo cáo viên, thuê hội trường, địa điểm tổ chức, thiết bị phục vụ,... theo quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021
4	Tập huấn trong mô hình (Áp dụng với MH quy mô rộng)	ngày	1	
5	Hội thảo tổng kết mô hình (Đại biểu từ 25 - 80 người/cuộc)	ngày	01	
6	Công cán bộ kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức QL, hướng dẫn KT, kiểm tra, báo cáo...) + Quy mô hẹp + Quy mô rộng	công	35 50	
7	Phương tiện đi lại của CB kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức, quản lý,	lần đi lại		Thanh toán thực tế theo quy định tại điểm 1, khoản III, điều 1, Quyết

hướng dẫn, kỹ thuật, kiểm tra, báo cáo...) + Quy mô hẹp + Quy mô rộng	26 36	định số 72/2017/QĐ-UBND
-----------------------------------------------------------------------------	----------	-------------------------

6. MÔ HÌNH NUÔI TÔM CÀNG XANH TOÀN ĐỰC THÂM CANH TRONG AO

6.1. Yêu cầu chung

STT	Các chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
1	Đối tượng	Tôm càng xanh giống PL15	Quyết định 3276/QĐ-BNN-KHCN; Quyết định 724/QĐ-BNN-BKHCN; Theo thực tế địa phương
2	Quy mô	Quy mô hẹp: từ 1.000-4.000 m ² Quy mô rộng: trên 4.000 – 10.000m ²	
3	Chỉ tiêu kỹ thuật		
	Diện tích ao nuôi tối ưu	1.000 - 4.000m ²	
	Độ sâu mực nước ao nuôi	>1,0 m	
	Diện tích ao ương	100 - 500m ²	
	Độ sâu mực nước ao ương	0,8 - 1m	
	Ao chứa bùn thải	≥ 10% diện tích ao nuôi	
	Quy cỡ giống (chiều dài thân)	≥12 mm	
	Mật độ thả	≤10 con/m ²	
	Hệ số thức ăn	≤2	
	Hàm lượng protein (%)	≥ 25	
	Tỷ lệ sống	≥ 50 %	
	Cỡ thu	≤ 25con/kg	
	Năng suất	≥1,5 tấn/ha	
4	Thời gian nuôi	≤07 tháng	

6.2. Định mức giống, vật tư

Tính cho: 10.000 m²

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Con giống	Con	100.000	Tôm giống: P15, khỏe mạnh; có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng; có giấy kiểm dịch theo quy định.
2	Thức ăn	Kg	3.000	Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh; thời hạn sử dụng dưới 3 tháng
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Mức hỗ trợ ≤ 25 triệu/ha		Đảm bảo yêu cầu chất lượng theo quy định

6.3. Định mức triển khai mô hình

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	3	
2	Bảng giới thiệu điểm, mô hình trình diễn	Chiếc/hộ	1	Cho tất cả các hộ tham gia
3	Hội nghị triển khai (Áp dụng với MH quy mô rộng)	ngày	1	Các nội dung chi theo quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021
4	Tập huấn trong mô hình (Áp dụng với MH quy mô rộng)	ngày	1	
5	Hội thảo tổng kết mô hình (Đại biểu từ 25 - 80 người/cuộc)	ngày	01	
6	Công cán bộ kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức QL, hướng dẫn KT, kiểm tra, báo cáo...) + Quy mô hẹp + Quy mô rộng	công	35 50	- Công này thay cho thanh toán công tác phí. - Định mức công = mức lương cơ sở/22 ngày
7	Phương tiện đi lại của CB kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức, quản lý, hướng dẫn, kỹ thuật, kiểm tra, báo cáo...) + Quy mô hẹp + Quy mô rộng	lần đi lại	26 36	Thanh toán thực tế theo quy định tại điểm 1, khoản III, điều 1, Quyết định số 72/2017/QĐ-UBND

7. NUÔI TÔM CÀNG XANH TOÀN ĐỰC XEN LÚA

7.1. Yêu cầu chung

STT	Các chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
1	Đối tượng	Tôm càng xanh PL15	Quyết định 3276/QĐ-BNN-KHCN; Quyết định 230/QĐ-BNN-KHCN Theo thực tế địa phương
2	Quy mô	Quy mô hẹp: từ 1.000-2.000 m ² Quy mô rộng: trên 2.000 – 10.000m ²	
3	Chỉ tiêu kỹ thuật		
	Diện tích ruộng nuôi tối ưu	5.000 - 10.000m ²	
	Độ sâu mực nước nuôi	>1 m	
	Diện tích ương	500 – 1.000m ²	
	Độ sâu mực nước ương	0,8 - 1m	
	Ao chứa bùn thải	≥ 10% diện tích ruộng nuôi	
	Quy cỡ giống	≥13 mm	
	Mật độ thả	≤ 2 con/m ²	

	Hệ số thức ăn	$\leq 1,3$	
	Hàm lượng protein (%)	≥ 25	
	Tỷ lệ sống	$\geq 50\%$	
	Cỡ thu	≤ 35 con/kg	
	Năng suất	$\geq 0,3$ tấn/ha	
4	Thời gian nuôi	≤ 08 tháng	

7.2. Định mức giống, vật tư

Tính cho: 10.000 m²

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Con giống	Con	20.000	Tôm giống: P15, khỏe mạnh; có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng; có giấy kiểm dịch theo quy định.
Thức ăn	Kg	390	Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh; thời hạn sử dụng dưới 3 tháng
Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Mức hỗ trợ ≤ 15 triệu/ha		Đảm bảo yêu cầu chất lượng theo quy định

7.3. Định mức triển khai mô hình

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	3	
2	Bảng giới thiệu điểm, mô hình trình diễn	Chiếc/hộ	1	Cho tất cả các hộ tham gia
3	Hội nghị triển khai (Áp dụng với MH quy mô rộng)	ngày	1	Các nội dung chi: tài liệu, văn phòng phẩm, vật tư thực hành, tiền ăn, nước uống, giảng viên, báo cáo viên, thuê hội trường, địa điểm tổ chức, thiết bị phục vụ,... theo quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021
4	Tập huấn trong mô hình (Áp dụng với MH quy mô rộng)	ngày	1	
5	Hội thảo tổng kết mô hình (Đại biểu từ 25 - 80 người/cuộc)	ngày	1	

6	Công cán bộ kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức QL, hướng dẫn KT, kiểm tra, báo cáo...) + Quy mô hẹp + Quy mô rộng	công	35 50	- Công này thay cho thanh toán công tác phí. - Định mức công = mức lương cơ sở/22 ngày
7	Phương tiện đi lại của CB kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức, quản lý, hướng dẫn, kỹ thuật, kiểm tra, báo cáo...) + Quy mô hẹp + Quy mô rộng	lần đi lại	26 36	Thanh toán thực tế theo quy định tại điểm 1, khoản III, điều 1, Quyết định số 72/2017/QĐ- UBND

8. MÔ HÌNH NUÔI CUA BIỂN TRONG AO

8.1. Yêu cầu chung

STT	Các chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
1	Đối tượng	Cua biển giống 1mm/con	Quyết định 3276/QĐ- BNN- KHCN; Quyết định 663/QĐ- BNN- KHCN; Theo thực tế địa phương
2	Quy mô	Quy mô hẹp: từ 1.000-5.000 m ² Quy mô rộng: trên 5.000 – 10.000m ²	
3	Chỉ tiêu kỹ thuật		
	Diện tích ao nuôi tối ưu	1.000 – 5.000m ²	
	Độ sâu mực nước ao nuôi	> 1 m	
	Ao chứa bùn thải	≥ 10% diện tích nuôi	
	Mật độ thả	≤ 1 con/m ²	
	Quy cỡ giống	≥ 0,8 cm	
	Hệ số thức ăn (cá tạp)	≤ 5	
	Tỷ lệ sống	≥ 50 %	
	Cỡ thu	≤ 4con/kg	
	Năng suất	≥ 1,5 tấn/ha/vụ	
4	Thời gian nuôi	≤ 10 tháng	

8.2. Định mức giống, vật tư

Tính cho: 10.000 m²

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Con giống	con	10.000	Cua giống: 1mm/con, khỏe mạnh; có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng; có giấy kiểm dịch theo quy định.
2	Thức ăn tự chế biến	kg	7.500	Thức ăn cá tạp đảm bảo chất lượng
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Mức hỗ trợ ≤ 10 triệu/ha		Đảm bảo yêu cầu chất lượng theo quy định

8.3. Định mức triển khai mô hình

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	3	
2	Bảng giới thiệu điểm, mô hình trình diễn	chiếc/hộ	1	Cho tất cả các hộ tham gia
3	Hội nghị triển khai (Áp dụng với MH quy mô rộng)	ngày	1	Các nội dung chi theo quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021
4	Tập huấn trong mô hình (Áp dụng với MH quy mô rộng)	ngày	1	
5	Hội thảo tổng kết mô hình (Đại biểu từ 25 - 80 người/cuộc)	ngày	01	
6	Công cán bộ kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức QL, hướng dẫn KT, kiểm tra, báo cáo...) + Quy mô hẹp + Quy mô rộng	công	35 50	- Công này thay cho thanh toán công tác phí. - Định mức công = mức lương cơ sở/22 ngày
7	Phương tiện đi lại của CB kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức, quản lý, hướng dẫn, kỹ thuật, kiểm tra, báo cáo...) + Quy mô hẹp + Quy mô rộng	lần đi lại	26 36	Thanh toán thực tế theo quy định tại điểm 1, khoản III, điều 1, Quyết định số 72/2017/QĐ-UBND

9. MÔ HÌNH NUÔI CÁ KÈO TRONG AO

9.1. Yêu cầu chung

STT	Các chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
1	Đối tượng	Cá kèo giống 3-5cm/con	

2	Quy mô	Quy mô hẹp: từ 2.000-4.000 m ² Quy mô rộng: trên 4.000 – 10.000m ²	Quyết định 3276/QĐ- BNN-KHCN; Theo thực tế địa phương
3	Chỉ tiêu kỹ thuật		
	Diện tích ao nuôi tối ưu	2.000 - 4.000m ²	
	Ao chứa bùn thải	≥ 10% diện tích ao nuôi	
	Độ sâu ao nuôi	1,2 - 1,5 m	
	Quy cỡ giống	≥ 3cm	
	Mật độ thả	≤100 con/m ²	
	Hàm lượng protein (%)	≥ 18 %	
	Hệ số thức ăn	≤ 1,2	
	Tỷ lệ sống	≥ 45%	
	Cỡ thu	≤ 50con/kg	
	Năng suất	≥ 9 tấn/ha	
4	Thời gian nuôi	≤ 5 tháng	

9.2. Định mức giống, vật tư

Tính cho: 10.000 m²

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Con giống	Con	1.000.000	Cá kèo giống: 3-5 cm/con, khỏe mạnh; có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng; có giấy kiểm dịch theo quy định.
2	Thức ăn	Kg	10.800	Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh; thời hạn sử dụng dưới 3 tháng
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Mức hỗ trợ ≤ 30 triệu/ha		Đảm bảo yêu cầu chất lượng theo quy định

9.3. Định mức triển khai mô hình

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	3	
2	Bảng giới thiệu điểm, mô hình trình diễn	chiếc/hộ	1	Cho tất cả các hộ tham gia
3	Hội nghị triển khai (Áp dụng với MH quy mô rộng)	ngày	1	Các nội dung chi: tài liệu, văn phòng phẩm, vật tư thực hành, tiền ăn, nước uống, giảng viên, báo cáo viên, thuê hội trường, địa điểm tổ chức, thiết bị phục vụ,... theo quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021
4	Tập huấn trong mô hình (Áp dụng với MH quy mô rộng)	ngày	1	
5	Hội thảo tổng kết mô hình (Đại biểu từ 25 - 80 người/cuộc)	ngày	01	

6	Công cán bộ kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức QL, hướng dẫn KT, kiểm tra, báo cáo...) + Quy mô hẹp + Quy mô rộng	công	35 50	- Công này thay cho thanh toán công tác phí. - Định mức công = mức lương cơ sở/22 ngày
7	Phương tiện đi lại của CB kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức, quản lý, hướng dẫn, kỹ thuật, kiểm tra, báo cáo...) + Quy mô hẹp: + Quy mô rộng	lần đi lại	26 36	Thanh toán thực tế theo quy định tại điểm 1, khoản III, điều 1, Quyết định số 72/2017/QĐ-UBND

10. MÔ HÌNH NUÔI CÁ LÓC BÔNG TRONG AO

10.1. Yêu cầu chung

STT	Các chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
1	Đối tượng	Cá lóc bông giống 8 cm/con	Quyết định 3276/QĐ-BNN-KHCN; Quyết định 663/QĐ-BNN-KHCN; Theo thực tế địa phương
2	Quy mô	Quy mô hẹp: từ 1.000-5.000 m ² Quy mô rộng: trên 5.000 – 10.000m ²	
3	Chỉ tiêu kỹ thuật		
	Diện tích ao nuôi tối ưu	1.000-5.000m ²	
	Diện tích ao lắng	≥20% diện tích ao nuôi	
	Ao chứa bùn thải	≥10% diện tích ao nuôi	
	Độ sâu	≥ 1,5 m	
	Mật độ thả	≥10 con/m ²	
	Quy cỡ giống	≥8 cm	
	Hàm lượng protein (%)	≥ 22%	
	Hệ số thức ăn	≤4	
	Tỷ lệ sống	≥60%	
	Cỡ thu	≤500g/con	
	Năng suất	≥35 tấn/ha/vụ	
4	Thời gian nuôi	≤08 tháng	

10.2. Định mức giống, vật tư*Tính cho: 10.000 m²*

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Con giống	Con	100.000	Cá lóc giống: 4-5 cm/con, khỏe mạnh; có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng; có giấy kiểm dịch theo quy định.
2	Thức ăn	Kg	140.000	Thức ăn cá tạp đảm bảo chất lượng
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Mức hỗ trợ ≤ 30 triệu/ha		Đảm bảo yêu cầu chất lượng theo quy định

10.3. Định mức triển khai mô hình

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	3	
2	Bảng giới thiệu điểm, mô hình trình diễn	chiếc/hộ	1	Cho tất cả các hộ tham gia
3	Hội nghị triển khai (Áp dụng với MH quy mô rộng)	ngày	1	Các nội dung chi: tài liệu, văn phòng phẩm, vật tư thực hành, tiền ăn, nước uống, giảng viên, báo cáo viên, thuê hội trường, địa điểm tổ chức, thiết bị phục vụ,... theo quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021
4	Tập huấn trong mô hình (Áp dụng với MH quy mô rộng)	ngày	1	
5	Hội thảo tổng kết mô hình (Đại biểu từ 25 - 80 người/cuộc)	ngày	01	
6	Công cán bộ kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức QL, hướng dẫn KT, kiểm tra, báo cáo...) + Quy mô hẹp + Quy mô rộng	công	35 50	- Công này thay cho thanh toán công tác phí. - Định mức công = mức lương cơ sở/22 ngày
7	Phương tiện đi lại của CB kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức, quản lý, hướng dẫn, kỹ thuật, kiểm tra, báo cáo...) + Quy mô hẹp + Quy mô rộng	lần đi lại	26 36	Thanh toán thực tế theo quy định tại điểm 1, khoản III, điều 1, Quyết định số 72/2017/QĐ-UBND

11. MÔ HÌNH NUÔI CÁ THÁT LÁT CƯỜM TRONG AO**11.1. Yêu cầu chung**

STT	Các chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
1	Đối tượng	Cá thát lát cườm giống	Quyết định 3276/QĐ-

2	Quy mô	Quy mô hẹp: từ 1.000-2.000 m ² Quy mô rộng: trên 2.000 – 10.000m ²	BNN-KHCN; QĐ 663/QĐ-BNN-KHCN; Theo thực tế địa phương
3	Chỉ tiêu kỹ thuật		
	Diện tích ao nuôi tối ưu	1.000- 4.000m ²	
	Ao chứa bùn thải	>10% diện tích ao nuôi	
	Độ sâu	≥ 1,2 m	
	Quy cỡ giống (chiều dài thân)	≥ 8 cm/con	
	Mật độ thả	≤ 10 con/m ²	
	Hàm lượng protein (%)	≥ 25	
	Hệ số thức ăn	≤ 2,0	
	Tỷ lệ sống	≥60%	
	Cỡ thu	≤2 con/kg	
	Năng suất	≥ 15 tấn/ha	
4	Thời gian nuôi	≤ 10 tháng	

11.2. Định mức giống, vật tư

Tính cho: 10.000 m²

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Con giống	con	100.000	Cá thát lát cườm giống: 8-11 cm/con, khỏe mạnh; có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng; có giấy kiểm dịch theo quy định.
2	Thức ăn	kg	30.000	Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh; thời hạn sử dụng dưới 3 tháng
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Mức hỗ trợ ≤ 30 triệu/ha		Đảm bảo yêu cầu chất lượng theo quy định

11.3. Định mức triển khai mô hình

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	3	
2	Bảng giới thiệu điểm, mô hình trình diễn	Chiếc/hộ	1	Cho tất cả các hộ tham gia
3	Hội nghị triển khai (Áp dụng với MH quy mô rộng)	ngày	1	Các nội dung chi: tài liệu, văn phòng phẩm, vật tư thực hành, tiền ăn, nước uống, giảng viên, báo cáo viên, thuê hội trường, địa
4	Tập huấn trong mô hình (Áp dụng với MH quy mô rộng)	ngày	1	
5	Hội thảo tổng kết mô hình	ngày	1	

	(Đại biểu từ 25 - 80 người/cuộc)			điểm tổ chức, thiết bị phục vụ,... theo quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021
6	Công cán bộ kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức QL, hướng dẫn KT, kiểm tra, báo cáo...) + Quy mô hẹp + Quy mô rộng	công	35 50	- Công này thay cho thanh toán công tác phí. - Định mức công = mức lương cơ sở/22 ngày
7	Phương tiện đi lại của CB kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức, quản lý, hướng dẫn, kỹ thuật, kiểm tra, báo cáo...) + Quy mô hẹp + Quy mô rộng	lần đi lại	26 36	Thanh toán thực tế theo quy định tại điểm 1, khoản III, điều 1, Quyết định số 72/2017/QĐ-UBND

12. MÔ HÌNH NUÔI CÁ SẠC RẪN TRONG AO

12.1. Yêu cầu chung

STT	Các chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
1	Đối tượng	Cá sặc rằn giống	Quyết định 3276/QĐ-BNN-KHCN; Theo thực tế địa phương
2	Quy mô	Quy mô hẹp: từ 1.000-2.000 m ² Quy mô rộng: trên 2.000 – 10.000m ²	
3	Chỉ tiêu kỹ thuật		
	Diện tích ao nuôi tối ưu	1.000 - 2.000 m ²	
	Ao chứa bùn thải	>10% diện tích ao nuôi	
	Độ sâu	> 1 m	
	Hệ số thức ăn	≤4	
	Hàm lượng protein (%)	≥ 25	
	Quy cỡ giống (chiều dài)	≥ 5 cm	
	Mật độ thả	≥ 20 con/m ²	
	Tỷ lệ sống	≥70%	
	Cỡ thu	≤ 12 con/kg	
	Năng suất	≥ 10 tấn/ha	

4	Thời gian nuôi	≤ 08 tháng	
---	----------------	-----------------	--

12.2. Định mức giống, vật tư

Tính cho: 10.000 m²

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Con giống	con	200.000	Cá sặc rằn giống: 5,5 cm/con, khỏe mạnh; có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng; có giấy kiểm dịch theo quy định.
2	Thức ăn	kg	40.000	Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh; thời hạn sử dụng dưới 3 tháng
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Mức hỗ trợ ≤ 30 triệu/ha		Đảm bảo yêu cầu chất lượng theo quy định.

12.3. Định mức triển khai mô hình

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	3	
2	Bảng giới thiệu điểm, mô hình trình diễn	chiếc/hộ	1	Cho tất cả các hộ tham gia
3	Hội nghị triển khai (Áp dụng với MH quy mô rộng)	ngày	1	Các nội dung chi: tài liệu, văn phòng phẩm, vật tư thực hành, tiền ăn, nước uống, giảng viên, báo cáo viên, thuê hội trường, địa điểm tổ chức, thiết bị phục vụ,... theo quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021
4	Tập huấn trong mô hình (Áp dụng với MH quy mô rộng)	ngày	1	
5	Hội thảo tổng kết mô hình (Đại biểu từ 25 - 80 người/cuộc)	ngày	01	
6	Công cán bộ kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức QL, hướng dẫn KT, kiểm tra, báo cáo...) + Quy mô hẹp + Quy mô rộng	công	35 50	- Công này thay cho thanh toán công tác phí. - Định mức công = mức lương cơ sở/22 ngày
7	Phương tiện đi lại của CB kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức, quản lý, hướng dẫn, kỹ thuật, kiểm tra, báo cáo...) + Quy mô hẹp + Quy mô rộng	lần đi lại	26 36	Thanh toán thực tế theo quy định tại điểm 1, khoản III, điều 1, Quyết định số 72/2017/QĐ-UBND

13. MÔ HÌNH NUÔI CÁ TRÊ VÀNG TRONG AO

13.1 Yêu cầu chung

STT	Các chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
1	Đối tượng	Cá trê vàng 200 con/kg	Quyết định 3276/QĐ-BNN-KHCN; Theo thực tế địa phương
2	Quy mô	Quy mô hẹp: từ 1.000-4.000 m ² Quy mô rộng: trên 4.000 – 10.000m ²	
2	Chỉ tiêu kỹ thuật		
	Diện tích ao nuôi tối ưu	1.000- 4.000m ²	
	Độ sâu	≥ 1,5 m	
	Ao chứa bùn thải	>10% diện tích ao nuôi	
	Mật độ thả	≥15 con/m ²	
	Quy cỡ giống (chiều dài)	≥ 5 cm	
	Hệ số thức ăn	≤2	
	Hàm lượng protein (%)	≥30	
	Tỷ lệ sống	≥ 80%	
	Cỡ thu	≤6-9con/kg	
	Năng suất	≥15 tấn/ha	
4	Thời gian nuôi	≤05 tháng	

13.2 Định mức giống, vật tư

Tính cho: 10.000 m²

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Con giống	con	150.000	Cá trê vàng giống: 200con/kg, khỏe mạnh; có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng; có giấy kiểm dịch theo quy định.
2	Thức ăn viên	kg	30.000	Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh; thời hạn sử dụng dưới 3 tháng
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Mức hỗ trợ ≤ 30 triệu/ha		Đảm bảo yêu cầu chất lượng theo quy định.

13.3 Định mức triển khai mô hình

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	3	
2	Bảng giới thiệu điểm, mô hình trình diễn	Chiếc/hộ	1	Cho tất cả các hộ tham gia
3	Hội nghị triển khai (Áp dụng với MH quy mô rộng)	ngày	1	Các nội dung chi: tài liệu, văn phòng phẩm, vật tư thực hành, tiền ăn, nước uống, giảng viên, báo cáo viên, thuê hội trường, địa điểm tổ chức, thiết bị phục vụ,... theo quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021
4	Tập huấn trong mô hình (Áp dụng với MH quy mô rộng)	ngày	1	
5	Hội thảo tổng kết mô hình (Đại biểu từ 25 - 80 người/cuộc)	ngày	01	
6	Công cán bộ kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức QL, hướng dẫn KT, kiểm tra, báo cáo...) + Quy mô hẹp + Quy mô rộng	công	35 50	- Công này thay cho thanh toán công tác phí. - Định mức công = mức lương cơ sở/22 ngày
7	Phương tiện đi lại của CB kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức, quản lý, hướng dẫn, kỹ thuật, kiểm tra, báo cáo...) + Quy mô hẹp + Quy mô rộng	lần đi lại	26 36	Thanh toán thực tế theo quy định tại điểm 1, khoản III, điều 1, Quyết định số 72/2017/QĐ-UBND

14. MÔ HÌNH NUÔI LƯƠN KHÔNG BÙN TRONG BỂ

14.1 Yêu cầu chung

STT	Các chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
1	Đối tượng	Lươn giống sinh sản nhân tạo	Quyết định 3276/QĐ-BNN-KHCN; Theo thực tế địa phương
2	Quy mô	Quy mô hẹp: từ 10-20 m ² Quy mô rộng: trên 20 – 100m ²	
3	Chỉ tiêu kỹ thuật		
	Diện tích	≥10 m ²	
	Độ sâu	≥0,4 m	
	Mật độ thả	≤250con/m ²	
	Hệ số thức ăn	≤4	
	Hàm lượng protein (%)	≥ 30	
	Tỷ lệ sống	≥ 60%	

	Quy cỡ giống (chiều dài thân)	$\geq 15\text{cm}$	
	Cỡ thu	$\leq 5\text{ con/kg}$	
	Năng suất	$\geq 30\text{kg/m}^2$	
4	Thời gian nuôi	$\leq 12\text{ tháng}$	

14.2 Định mức giống, vật tư

Tính cho: 10 m² bể

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Con giống	Con	2.500	Lươn giống: 10cm/con, khỏe mạnh; có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng; có giấy kiểm dịch theo quy định.
2	Thức ăn	Kg	1.200	Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh; thời hạn sử dụng dưới 3 tháng
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Mức hỗ trợ ≤ 50 triệu/ha		Đảm bảo yêu cầu chất lượng theo quy định.

14.3 Định mức triển khai mô hình

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	3	
2	Bảng giới thiệu điểm, mô hình trình diễn	chiếc/hộ	1	Cho tất cả các hộ tham gia
3	Hội nghị triển khai (Áp dụng với MH quy mô rộng)	ngày	1	Các nội dung chi: tài liệu, văn phòng phẩm, vật tư thực hành, tiền ăn, nước uống, giảng viên, báo cáo viên, thuê hội trường, địa điểm tổ chức, thiết bị phục vụ,... theo quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021
4	Tập huấn trong mô hình (Áp dụng với MH quy mô rộng)	ngày	1	
5	Hội thảo tổng kết mô hình (Đại biểu từ 25 - 80 người/cuộc)	ngày	1	
6	Công cán bộ kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức QL, hướng dẫn KT, kiểm tra, báo cáo...) + Quy mô hẹp + Quy mô rộng	công	35 50	- Công này thay cho thanh toán công tác phí. - Định mức công = mức lương cơ sở/22 ngày
7	Phương tiện đi lại của CB kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức, quản lý, hướng dẫn, kỹ thuật, kiểm tra, báo cáo...) + Quy mô hẹp + Quy mô rộng	lần đi lại	26 36	Thanh toán thực tế theo quy định tại điểm 1, khoản III, điều 1, Quyết định số 72/2017/QĐ-UBND

15. MÔ HÌNH NUÔI ÉCH TRONG BỂ/VÈO

15.1 Yêu cầu chung

STT	Các chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
1	Đối tượng	Ếch giống	
2	Quy mô	Quy mô hẹp: từ 10-50 m ² Quy mô rộng: trên 50 – 100m ²	Quyết định 3276/QĐ-BNN-KHCN; Quyết định 663/QĐ-BNN-KHCN; Theo thực tế địa phương
2	Chỉ tiêu kỹ thuật		
	Diện tích bể nuôi	≥10m ²	
	Độ cao bể	1,2	
	Mật độ thả	≤ 80 con/m ²	
	Hệ số thức ăn	≤1,8	
	Tỷ lệ sống	≥ 55%	
	Cỡ thu	≤ 5con/kg	
	Năng suất	≥ 13kg/m ³	
3	Thời gian nuôi	≤03 tháng	

15.2 Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính: 10 m² bể

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Con giống	con	800	Ếch giống khỏe mạnh; có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng; có giấy kiểm dịch theo quy định.
2	Thức ăn	kg	234	Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh; thời hạn sử dụng dưới 3 tháng
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Mức hỗ trợ ≤ 10 triệu/100m ³		Đảm bảo yêu cầu chất lượng theo quy định

15.3 Định mức triển khai mô hình

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	3	
2	Bảng giới thiệu điểm, mô hình trình diễn	Chiếc/hộ	1	Cho tất cả các hộ tham gia
3	Hội nghị triển khai (Áp dụng với MH quy mô rộng)	ngày	1	Các nội dung chi: tài liệu, văn phòng phẩm, vật tư thực hành, tiền ăn, nước uống, giảng viên, báo cáo viên, thuê hội trường, địa điểm tổ chức, thiết bị phục vụ,... theo quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021
4	Tập huấn trong mô hình (Áp dụng với MH quy mô rộng)	ngày	1	
5	Hội thảo tổng kết mô hình (Đại biểu từ 25 - 80 người/cuộc)	ngày	1	

6	Công cán bộ kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức QL, hướng dẫn KT, kiểm tra, báo cáo...) + Quy mô hẹp + Quy mô rộng	công	35 50	- Công này thay cho thanh toán công tác phí. - Định mức công = mức lương cơ sở/22 ngày
7	Phương tiện đi lại của CB kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức, quản lý, hướng dẫn, kỹ thuật, kiểm tra, báo cáo...) + Quy mô hẹp + Quy mô rộng	lần đi lại	26 36	Thanh toán thực tế theo quy định tại điểm 1, khoản III, điều 1, Quyết định số 72/2017/QĐ- UBND

16. MÔ HÌNH NUÔI CÁ CHẠCH LÁU TRONG AO

16.1 Yêu cầu chung

STT	Các chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
1	Đối tượng	Cá chạch lấu	
2	Quy mô	Quy mô hẹp: từ 1.000-4.000 m ² Quy mô rộng: trên 4.000 – 10.000m ²	
3	Yêu cầu kỹ thuật		
	Diện tích ao nuôi tối ưu	1.000- 4.000m ²	
	Độ sâu	≥ 1,5 m	
	Ao chứa bùn thải	>10% diện tích ao nuôi	Quyết định 3276/QĐ- BNN- KHCV; Theo thực tế địa phương
	Mật độ thả	≤ 6 con/m ²	
	Quy cỡ giống (chiều dài thân)	≥ 8 cm	
	Hệ số thức ăn	≤ 2,5	
	Hàm lượng protein (%)	≥ 35	
	Tỷ lệ sống	≥ 70%	
	Cỡ thu	≤ 5con/kg	
	Năng suất	≥ 8,4 tấn/ha	
4	Thời gian nuôi	≤10 tháng	

16.2. Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính: 10.000 m²

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
-----	----------	-------------	----------	---------

1	Con giống	con	60.000	Cá giống khỏe mạnh; có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng; có giấy kiểm dịch theo quy định.
2	Thức ăn	kg	21.000	Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh; thời hạn sử dụng dưới 3 tháng
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Mức hỗ trợ ≤ 50 triệu/ha		Đảm bảo yêu cầu chất lượng theo quy định

16.3 Định mức triển khai mô hình

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	3	
2	Bảng giới thiệu điểm, mô hình trình diễn	Chiếc/hộ	1	Cho tất cả các hộ tham gia
3	Hội nghị triển khai (Áp dụng với MH quy mô rộng)	ngày	1	Các nội dung chi theo quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021
4	Tập huấn trong mô hình (Áp dụng với MH quy mô rộng)	ngày	1	
5	Hội thảo tổng kết mô hình (Đại biểu từ 25 - 80 người/cuộc)	ngày	1	
6	Công cán bộ kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức QL, hướng dẫn KT, kiểm tra, báo cáo...) + Quy mô hẹp + Quy mô rộng	công	35 50	
7	Phương tiện đi lại của CB kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức, quản lý, hướng dẫn, kỹ thuật, kiểm tra, báo cáo...) + Quy mô hẹp + Quy mô rộng	lần đi lại	26 36	Thanh toán thực tế theo quy định tại điểm 1, khoản III, điều 1, Quyết định số 72/2017/QĐ-UBND

17. MÔ HÌNH NUÔI CÁ RÔ PHI THÂM CANH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ BIOFLOC

17.1. Yêu cầu chung

STT	Các chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
1	Đối tượng	Cá rô phi dòng gift, rô phi đơn tính	Quyết định 3276/QĐ-BNN-KHCN;
2	Quy mô	Quy mô hẹp: từ 1.000-4.000 m ² Quy mô rộng: trên 4.000 – 10.000m ²	Quyết định 724/QĐ-
3	Chỉ tiêu kỹ thuật		

	Diện tích ao nuôi tối ưu	1.000- 4.000m ²	BNN-KHCN; Theo thực tế địa phương
	Độ sâu	≥ 1,5 m	
	Mật độ thả	≤7 con/m ²	
	Quy cỡ giống (chiều dài)	≥7 g/con	
	Hệ số thức ăn	≤1,3	
	Hàm lượng protein (%)	≥ 28	
	Tỷ lệ sống	≥ 70%	
	Cỡ thu	≤0,8 kg/con	
	Năng suất	≥ 28 tấn/ha	
4	Thời gian nuôi	≤6 tháng	

17.2. Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính: 10.000 m²

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Con giống	con	70.000	Cá giống khỏe mạnh; có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng; có giấy kiểm dịch theo quy định.
2	Thức ăn	kg	36.400	Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh; thời hạn sử dụng dưới 3 tháng
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Mức hỗ trợ ≤ 40 triệu/ha		Đảm bảo yêu cầu chất lượng theo quy định

17.3. Định mức triển khai mô hình

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	3	
2	Bảng giới thiệu điểm, mô hình trình diễn	Chiếc/hộ	1	Cho tất cả các hộ tham gia
3	Hội nghị triển khai (Áp dụng với MH quy mô rộng)	ngày	1	Các nội dung chi: tài liệu, văn phòng phẩm, vật tư thực hành, tiền ăn, nước uống, giảng viên, báo cáo viên, thuê hội trường, địa điểm tổ chức, thiết bị phục vụ,... theo quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021
4	Tập huấn trong mô hình (Áp dụng với MH quy mô rộng)	ngày	1	
5	Hội thảo tổng kết mô hình (Đại biểu từ 25 - 80 người/cuộc)	ngày	1	

6	Công cán bộ kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức QL, hướng dẫn KT, kiểm tra, báo cáo...) + Quy mô hẹp + Quy mô rộng	công	35 50	- Công này thay cho thanh toán công tác phí. - Định mức công = mức lương cơ sở/22 ngày
7	Phương tiện đi lại của CB kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức, quản lý, hướng dẫn, kỹ thuật, kiểm tra, báo cáo...) + Quy mô hẹp: + Quy mô rộng	lần đi lại	26 36	Thanh toán thực tế theo quy định tại điểm 1, khoản III, điều 1, Quyết định số 72/2017/QĐ-UBND

18. MÔ HÌNH NUÔI CÁ DỨA TRONG AO

18.1. Yêu cầu chung

STT	Các chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
1	Đối tượng	Cá dứa	
2	Quy mô	Quy mô hẹp: từ 1.000-4.000 m ² Quy mô rộng: trên 4.000 – 10.000m ²	
3	Yêu cầu kỹ thuật		
	Diện tích ao nuôi tối ưu	1.000- 4.000m ²	
	Độ sâu	≥ 1,5 m	
	Ao chứa bùn thải	>10% diện tích ao nuôi	
	Mật độ thả	2 con/m ²	
	Quy cỡ giống (chiều dài thân)	≥10 cm	
	Hệ số thức ăn	≤ 2	
	Hàm lượng protein (%)	≥ 35	
	Tỷ lệ sống	≥ 70%	
	Cỡ thu	≤ 5con/kg	
	Năng suất	≥11 tấn/ha	
4	Thời gian nuôi	≤12 tháng	

18.2. Định mức giống, vật tư*Đơn vị tính: 10.000 m²*

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Con giống	con	20.000	Cá giống khỏe mạnh; có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng; có giấy kiểm dịch theo quy định.
2	Thức ăn	kg	22.400	Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh; thời hạn sử dụng dưới 3 tháng
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Mức hỗ trợ ≤ 50 triệu/ha		Đảm bảo yêu cầu chất lượng theo quy định

18.3. Định mức triển khai mô hình

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	3	
2	Bảng giới thiệu điểm, mô hình trình diễn	chiếc/hộ	1	Cho tất cả các hộ tham gia
3	Hội nghị triển khai (Áp dụng với MH quy mô rộng)	ngày	1	Các nội dung chi: tài liệu, văn phòng phẩm, vật tư thực hành, tiền ăn, nước uống, giảng viên, báo cáo viên, thuê hội trường, địa điểm tổ chức, thiết bị phục vụ,... theo quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021
4	Tập huấn trong mô hình (Áp dụng với MH quy mô rộng)	ngày	1	
5	Hội thảo tổng kết mô hình (Đại biểu từ 25 - 80 người/cuộc)	ngày	1	
6	Công cán bộ kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức QL, hướng dẫn KT, kiểm tra, báo cáo...) + Quy mô hẹp + Quy mô rộng	công	35 50	- Công này thay cho thanh toán công tác phí. - Định mức công = mức lương cơ sở/22 ngày
7	Phương tiện đi lại của CB kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức, quản lý, hướng dẫn, kỹ thuật, kiểm tra, báo cáo...) + Quy mô hẹp + Quy mô rộng	lần đi lại	26 36	Thanh toán thực tế theo quy định tại điểm 1, khoản III, điều 1, Quyết định số 72/2017/QĐ-UBND

19. MÔ HÌNH NUÔI CÁ ĐĨA THƯƠNG PHẨM, SINH SẢN TRONG BỂ

19.1. Yêu cầu chung

STT	Các chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
1	Đối tượng	Cá đĩa	
2	Quy mô	Quy mô hẹp: từ 20-100 m ³ Quy mô rộng: trên 100m ³ – 500m ³	
3	Yêu cầu kỹ thuật		
	Thể tích bể nuôi tối ưu	20m ³	
	Nhiệt độ	26-28°C	
	Oxy	≥6mg/lít	
	pH	6.5-6.8	
	Mật độ thả	400 con/m ³ (nuôi thương phẩm) 5 cặp bố mẹ/m ³ (sinh sản)	
	Quy cỡ giống (chiều dài thân)	≥1cm/con (nuôi thương phẩm) ≥ 8cm/con (nuôi sinh sản)	
	Thức ăn	Trùn chỉ, Tim bò	
	Tỷ lệ sống	≥ 50%	
	Cỡ thu	6 - 8 cm/con(nuôi thương phẩm) 1 cm-1,5 cm (nuôi sinh sản)	
	Năng suất	200con/m ³ (nuôi thương phẩm) 800 con/cá mẹ /năm (nuôi sinh sản)	
4	Thời gian nuôi	09 tháng (nuôi thương phẩm) ≤12 tháng(nuôi sinh sản)	

19.2 Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính: 20 m³

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống thương phẩm	con	8.000	Cá giống khỏe mạnh; có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng;
	Giống nuôi sinh sản	cặp	100	
2	Bể kiếng	cái	70	Dài 1,2m, ngang 0,6m; cao 0,6 m, độ dày kiếng ≥ 5mm(sức chứa 150 lít/bể, 4 van /bể)
3	Khung đỡ bể	cái	25	02 bể /khung

4	Máy bơm	cái	01	Động cơ 1-1,5 HP
5	Thiết bị oxy đáy	hệ thống	01	01 dàn oxy /2 vòi/ 1 bể kiếng
6	Bộ KIT kiểm tra môi trường oxy, pH	bộ	01	Kiểm tra các yếu tố môi trường oxy, pH
7	Thiết bị sưởi	bộ	50	Ổn định nhiệt độ hồ nuôi (01 bộ/bể)

19.3. Định mức triển khai mô hình

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	3	
2	Bảng giới thiệu điểm, mô hình trình diễn	chiếc/hộ	1	Cho tất cả các hộ tham gia
3	Hội nghị triển khai (Áp dụng với MH quy mô rộng)	ngày	1	Các nội dung chi: tài liệu, văn phòng phẩm, vật tư thực hành, tiền ăn, nước uống, giảng viên, báo cáo viên, thuê hội trường, địa điểm tổ chức, thiết bị phục vụ,... theo quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021
4	Tập huấn trong mô hình (Áp dụng với MH quy mô rộng)	ngày	1	
5	Hội thảo tổng kết mô hình (Đại biểu từ 25 - 80 người/cuộc)	ngày	1	
6	Công cán bộ kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức QL, hướng dẫn KT, kiểm tra, báo cáo...) + Quy mô hẹp + Quy mô rộng	công	35 50	- Công này thay cho thanh toán công tác phí. - Định mức công = mức lương cơ sở/22 ngày
7	Phương tiện đi lại của CB kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức, quản lý, hướng dẫn, kỹ thuật, kiểm tra, báo cáo...) + Quy mô hẹp + Quy mô rộng	lần đi lại	26 36	Thanh toán thực tế theo quy định tại điểm 1, khoản III, điều 1, Quyết định số 72/2017/QĐ-UBND

20. MÔ HÌNH NUÔI CÁ CHÌNH NƯỚC NGỌT TRONG BỂ

20.1. Yêu cầu chung

STT	Các chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
1	Đối tượng	Cá chình giống 100gr/con	
2	Quy mô	Quy mô hẹp: từ 100 – 200 m ² Quy mô rộng: trên 200 – 400 m ²	Quyết định 3276/QĐ-

3	Chỉ tiêu kỹ thuật		BNN-KHCN; Theo thực tế địa phương
	Diện tích ao nuôi tối ưu	100 – 200m ²	
	Độ sâu	≥ 1m	
	Mật độ thả	≤10 con/ m ²	
	Quy cỡ giống (trọng lượng)	≥100g/con	
	Hệ số thức ăn	≤10	
	Hàm lượng protein (%)	Thức ăn cá tạp	
	Tỷ lệ sống	≥ 70%	
	Cỡ thu	≤0,8 kg/con	
	Năng suất	≥8kg/m ²	
4	Thời gian nuôi	≤24 tháng	

20.2. Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính: 10m²

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Con giống	con	100	Cá giống khỏe mạnh; có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng; có giấy kiểm dịch theo quy định.
2	Thức ăn	kg	800	Thức ăn cá tạp đảm bảo chất lượng
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Hỗ trợ không quá 50 triệu/ha		Đảm bảo yêu cầu chất lượng theo quy định

20.3. Định mức triển khai mô hình

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	3	
2	Bảng giới thiệu điểm, mô hình trình diễn	Chiếc/hộ	1	Cho tất cả các hộ tham gia
3	Hội nghị triển khai (Áp dụng với MH quy mô rộng)	ngày	1	Các nội dung chi: tài liệu, văn phòng phẩm, vật tư thực hành, tiền ăn, nước uống, giảng viên, báo cáo viên, thuê hội trường, địa điểm tổ chức, thiết bị phục vụ,... theo quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021
4	Tập huấn trong mô hình (Áp dụng với MH quy mô rộng)	ngày	1	
5	Hội thảo tổng kết mô hình (Đại biểu từ 25 - 80 người/cuộc)	ngày	1	

6	Công cán bộ kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức QL, hướng dẫn KT, kiểm tra, báo cáo...) + Quy mô hẹp + Quy mô rộng	công	35 50	- Công này thay cho thanh toán công tác phí. - Định mức công = mức lương cơ sở/22 ngày
7	Phương tiện đi lại của CB kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức, quản lý, hướng dẫn, kỹ thuật, kiểm tra, báo cáo...) + Quy mô hẹp + Quy mô rộng	lần đi lại	26 36	Thanh toán thực tế theo quy định tại điểm 1, khoản III, điều 1, Quyết định số 72/2017/QĐ-UBND

21. MÔ HÌNH NUÔI CÁ TAI TƯỢNG TRONG AO ĐẤT

21.1. Yêu cầu chung

STT	Các chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
1	Đối tượng	Cá tai tượng	
2	Quy mô	Quy mô hẹp: từ 1.000-2.000 m ² Quy mô rộng: trên 2.000 – 4.000m ²	
3	Chỉ tiêu kỹ thuật		
	Diện tích ao nuôi tối ưu	1.000- 2.000m ²	
	Độ sâu	≥ 1,5 m	
	Mật độ thả	≤5 con/m ²	
	Quy cỡ giống (trọng lượng)	≥5-10 cm	
	Hệ số thức ăn	≤ 2,5	
	Hàm lượng protein (%)	≥ 25	
	Tỷ lệ sống	≥ 65%	
	Cỡ thu	≤ 1kg/con	
	Năng suất	≥30 tấn/ha	
4	Thời gian nuôi	≤ 16 tháng	Theo thực tế địa phương

21.2. Định mức giống, vật tư*Đơn vị tính: 10.000 m²*

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Con giống	con	50.000	Cá giống khỏe mạnh; có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng; có giấy kiểm dịch theo quy định.
2	Thức ăn	kg	75.000	Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh; thời hạn sử dụng dưới 3 tháng
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Mức hỗ trợ không quá 50 triệu/ha		Đảm bảo yêu cầu chất lượng theo quy định

21.3. Định mức triển khai mô hình

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	3	
2	Bảng giới thiệu điểm, mô hình trình diễn	Chiếc/hộ	1	Cho tất cả các hộ tham gia
3	Hội nghị triển khai (Áp dụng với MH quy mô rộng)	ngày	1	Các nội dung chi: tài liệu, văn phòng phẩm, vật tư thực hành, tiền ăn, nước uống, giảng viên, báo cáo viên, thuê hội trường, địa điểm tổ chức, thiết bị phục vụ,... theo quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021
4	Tập huấn trong mô hình (Áp dụng với MH quy mô rộng)	ngày	1	
5	Hội thảo tổng kết mô hình (Đại biểu từ 25 - 80 người/cuộc)	ngày	01	
6	Công cán bộ kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức QL, hướng dẫn KT, kiểm tra, báo cáo...) + Quy mô hẹp + Quy mô rộng	công	35 50	- Công này thay cho thanh toán công tác phí. - Định mức công = mức lương cơ sở/22 ngày
7	Phương tiện đi lại của CB kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức, quản lý, hướng dẫn, kỹ thuật, kiểm tra, báo cáo...) + Quy mô hẹp + Quy mô rộng	lần đi lại	26 36	Thanh toán thực tế theo quy định tại điểm 1, khoản III, điều 1, Quyết định số 72/2017/QĐ-UBND

22. MÔ HÌNH NUÔI CÁ TRA THÂM CANH TRONG AO

22.1. Yêu cầu chung

STT	Các chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
1	Đối tượng	Cá tra giống trên 2 cm/con	QCVN 02 - 20: 2014/BNNP TNT; Quyết định 3276/QĐ-BNN-KHCN; Theo thực tế địa phương
2	Quy mô	Quy mô hẹp: từ 2.000-5.000 m ² Quy mô rộng: trên 5.000 – 10.000m ²	
3	Chỉ tiêu kỹ thuật		
	Diện tích ao nuôi tối ưu	2.000–5.000m ²	
	Ao chứa bùn thải	> 10% tổng diện tích ao nuôi	
	Độ sâu mực nước ao nuôi	≥ 3 m	
	Quy cỡ giống (chiều cao thân)	≥2 cm	
	Mật độ thả	≤30 con/m ²	
	Hàm lượng protein (%)	≥ 22	
	Hệ số thức ăn	1,7	
	Cỡ thu	≤ 1con/kg	
	Tỷ lệ sống	≥ 80%	
	Năng suất	≥ 240 tấn/ha mặt nước/vụ	
4	Thời gian nuôi	≤08 tháng	

22.2. Định mức giống, vật tư

Tính cho: 10.000 m²

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Con giống	con	300.000	Cá tra giống: 2 cm/con, khỏe mạnh; có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng; có giấy kiểm dịch theo quy định.
2	Thức ăn	kg	408.000	Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh; thời hạn sử dụng dưới 3 tháng
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Mức hỗ trợ ≤ 30 triệu/ha		Đảm bảo yêu cầu chất lượng theo quy định

22.3. Định mức triển khai mô hình

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	3	
2	Bảng giới thiệu điểm, mô hình trình diễn	chiếc/hộ	1	Cho tất cả các hộ tham gia
3	Hội nghị triển khai (Áp dụng với MH quy mô rộng)	ngày	1	Các nội dung chi: tài liệu, văn phòng phẩm, vật tư thực hành, tiền ăn, nước uống, giảng viên, báo cáo viên, thuê hội trường, địa điểm tổ chức, thiết bị phục vụ,... theo quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021
4	Tập huấn trong mô hình (Áp dụng với MH quy mô rộng)	ngày	1	
5	Hội thảo tổng kết mô hình (Đại biểu từ 25 - 80 người/cuộc)	ngày	1	
6	Công cán bộ kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức QL, hướng dẫn KT, kiểm tra, báo cáo...) + Quy mô hẹp + Quy mô rộng	công	35 50	- Công này thay cho thanh toán công tác phí. - Định mức công = mức lương cơ sở/22 ngày
7	Phương tiện đi lại của CB kỹ thuật (khảo sát, quan hệ, tổ chức, quản lý, hướng dẫn, kỹ thuật, kiểm tra, báo cáo...) + Quy mô hẹp + Quy mô rộng	lần đi lại	26 36	Thanh toán thực tế theo quy định tại điểm 1, khoản III, điều 1, Quyết định số 72/2017/QĐ-UBND

PHỤ LỤC IV
DIỄN GIẢI ĐỊNH MỨC CÔNG KỸ THUẬT

(ban hành kèm theo Quyết định số /2021/QĐ-UBND ngày /10/2021 của UBND tỉnh Long An)

S TT	Nội dung trình diễn, mô hình		Hạng mục công việc									Số người theo dõi	Tổng cộng	Ghi chú
			Quan hệ địa phương, khảo sát, chọn điểm	Lập hợp đồng thực hiện	Lập quy trình kỹ thuật, sổ sách theo dõi mô hình	Hướng dẫn thực hiện, ký kết hợp đồng	Quan hệ chọn, mua và cung cấp vật tư, giống các loại	Theo dõi ghi chép tiến độ thực hiện các biện pháp kỹ thuật (*)	Tổng hợp số liệu, lập báo cáo chuẩn bị hội thảo tổng kết	Tổ chức hội thảo tổng kết (quan hệ địa phương, mời đại biểu)	Báo cáo, thanh lý hợp đồng, thanh quyết toán			
1	Mô hình trình diễn quy trình canh tác nhóm cây trồng có thời gian canh tác dưới 6 tháng quy mô thực hiện trên phạm vi hẹp từ 1.000 m ² đến dưới 10.000 m ² /mô hình. Trường hợp một	Công	2	1	1	1	1	18	3	2	1	1 người	30	Tăng 8 công so với QĐ 28

	số cây trồng có quy trình canh tác đặc thù như thủy canh, rau mầm, nấm, hoa, cây kiêng, sản xuất phân hữu cơ,...thực hiện trên phạm vi 1 hộ cũng được xếp vào nhóm này	Số lần đi lại	2			1	1	15		2	1		22	Tăng 9 lần đi lại so với QĐ 28
2	Mô hình trình diễn quy trình canh tác nhóm cây trồng có thời gian canh tác dưới 6 tháng quy mô thực hiện trên phạm vi rộng, từ 1 hađến 10 ha /mô hình. Trường hợp một số cây trồng có quy trình canh tác đặc thù như thủy canh, rau mầm, nấm, hoa, cây kiêng, sản xuất phân hữu cơ,...thực hiện trên phạm vi nhóm nông hộ cũng được xếp vào	Công	4	2	2	2	2	36	6	2	4	2 người	60	Bổ sung mới so với QĐ 28

	nhóm này	Số lần đi lại	4			2	2	30		2	4		44	
3	Mô hình trình diễn quy trình canh tác nhóm cây trồng có thời gian canh tác trên 6 tháng quy mô thực hiện trên phạm vi hẹp, từ 1.000 m ² đến dưới 10.000 m ² /mô hình. Trường hợp một số cây trồng có quy trình canh tác đặc thù như hoa, cây kiềng,... thực hiện trên phạm vi 1 hộ cũng được xếp vào nhóm này	Công	2	1	1	1	1	23	3	2	1	1-2 người	35	Giống QĐ 28
		Số lần đi lại	2			1	1	18		2	1		25	Tăng 10 lần đi lại so với QĐ 28
4	Mô hình trình diễn quy trình canh tác nhóm cây trồng có thời gian canh tác trên 6 tháng quy mô thực hiện trên phạm vi rộng, từ 1 - 3 ha /mô hình. Trường hợp một	Công	4	2	2	2	2	46	6	2	4	2 người	70	Bổ sung mới, Chưa có trong QĐ 28

	số cây trồng có quy trình canh tác đặc thù như hoa, cây kiểng,... thực hiện trên phạm vi nhóm nông hộ cũng được xếp vào nhóm này.	Số lần đi lại	4			2	2	36		2	4		50	
5	Mô hình trình diễn cơ giới hóa nông nghiệp, bảo quản chế biến và ngành nghề nông thôn, ứng dụng hệ thống chiếu sáng trong canh tác nông nghiệp (Quy mô hẹp)	Công	2	1	1	1	2	7	3	2	1	1 người	20	Tăng 8 công so với QĐ 28
		Số lần đi lại	2		1	1	2	7		2	1		16	Tăng 9 lần đi lại so với QĐ 28
6	Mô hình trình diễn cơ giới hóa nông nghiệp, bảo quản chế biến và ngành nghề nông thôn, ứng dụng hệ thống chiếu sáng trong canh tác nông nghiệp (Quy mô rộng)	Công	4	2	2	2	4	14	6	4	2	2 người	40	Bổ sung mới, Chưa có trong QĐ 28
		Số lần đi lại	4		2	2	4	14		4	2		32	

7	Mô hình trình diễn lĩnh vực chăn nuôi - thú y có thời gian thực hiện dưới 6 tháng, trong phạm vi cá thể nông hộ	Công	2	1	1	1	2	12	2	2	2	1	25	Tăng 3 công so với QĐ 28
		Số lần đi lại	2			1	1	12		2	1		19	Tăng 3 lần đi lại so với QĐ 28
8	Mô hình trình diễn lĩnh vực chăn nuôi - thú y có thời gian thực hiện dưới 6 tháng, trong phạm vi nhóm nông hộ	Công	2	2	3	2	2	22	6	2	4	2	45	Tăng 15 công so với QĐ 28
		Số lần đi lại	2			2	1	22		2	1		30	Tăng 13 lần đi lại so với QĐ 28
9	Mô hình trình diễn lĩnh vực chăn nuôi - thú y có thời gian thực hiện \geq 6 tháng, trong phạm vi cá thể nông hộ	Công	2	1	1	1	2	18	4	2	2	1	33	Giống QĐ 28
		Số lần đi lại	2			1	1	18		2	1		25	Tăng 8 lần đi lại so với QĐ 28
10	Mô hình trình diễn lĩnh vực chăn nuôi - thú y có thời gian thực hiện \geq 6 tháng, trong phạm vi nhóm nông	Công	2	2	3	2	2	27	6	2	4	2	50	Chưa có trong QĐ 28

	hộ	Số lần đi lại	2			2	1	27		2	1		35	
11	Mô hình trình diễn thủy sản quy mô nông hộ	Công	2	1	1	2	2	20	3	2	2	1 người	35	Tăng 3 công so với QĐ 28
		Số lần đi lại	2			1	2	18		2	1		26	Tăng 3 lần đi lại so với QĐ 28
12	Mô hình trình diễn thủy sản quy mô nhóm nông hộ	Công	2	2	3	2	3	30	4	2	2	1 người	50	QĐ 28 không có loại hình này
		Số lần đi lại	2			2	3	25		2	2		36	

Ghi chú:*** Trong lĩnh vực trồng trọt:**

- Hạng mục công việc (*): theo dõi, ghi chép tiến độ thực hiện các biện pháp kỹ thuật bao gồm theo dõi các chỉ tiêu nông học, các chỉ tiêu về năng suất, các chỉ tiêu về dịch hại và hiệu quả của mô hình. Dự kiến mỗi tuần kiểm tra điểm 01 lần. Trong hạng mục này, số công nhiều số lần đi do các chỉ tiêu trong một lần lấy được lặp lại ít nhất 6 lần (3 lần bên mô hình và 3 lần bên ruộng ngoài mô hình để có sự so sánh) ở các vị trí khác nhau nên cần thêm người người hỗ trợ (vì vậy số công sẽ cao hơn số lần đi lại). Tổng số giai đoạn cần lấy chỉ tiêu sẽ thay đổi tùy theo đối tượng cây trồng (đối với cây lúa 4 lần lấy chỉ tiêu, cây rau màu thì trung bình 1 tuần lấy chỉ tiêu 1 lần...)

- Đối với diện tích cho các hạng mục trình diễn ở quy mô hẹp và quy mô rộng: xuất phát từ thực tế quy mô các điểm trình diễn theo Quyết định 28 khá nhỏ nên nông dân còn e ngại khi triển khai thực hiện ở quy mô lớn cũng như là sức lan tỏa không được cao. Quy mô diện tích đang đề nghị này có tham khảo theo quyết định số 3083/QĐ-UBND của UBND tỉnh Long An ngày 21/8/2017 về quy mô cánh đồng lớn và cân nhắc theo mặt bằng chung về chi phí thực hiện mô hình của đơn vị.

*** Trong lĩnh vực chăn nuôi:**

Hạng mục công việc (*): theo dõi tiến độ thực hiện các biện pháp kỹ thuật bao gồm theo dõi tiêm phòng vaccin, sát trùng chuồng trại, sử dụng thuốc thú y phòng bệnh, chế độ dinh dưỡng, phòng trị bệnh, thu thập các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật của mô hình, xử lý các trường hợp phát sinh bệnh xảy ra trong mô hình, hướng dẫn nông hộ ghi chép sổ theo dõi. Dự kiến mỗi tuần kiểm tra điểm 01 - 02 lần tùy theo yêu cầu của từng mô hình.

*** Trong lĩnh vực thủy sản:**

Hạng mục công việc (*): theo dõi tiến độ thực hiện các biện pháp kỹ thuật bao gồm theo dõi tốc độ tăng trưởng của vật nuôi, chất lượng nước, cách quản lý chăm sóc, chế độ dinh dưỡng, cách sử dụng thuốc thú y thủy sản phòng bệnh, cách phòng trị bệnh, xử lý các trường hợp phát sinh bệnh xảy ra trong mô hình, hướng dẫn nông hộ ghi chép sổ theo dõi. Dự kiến mỗi tuần kiểm tra điểm 01 – 03 lần tùy theo yêu cầu của từng mô hình./.